

Báo cáo chính

VIỆT NAM

SỰ THAM GIA CỦA CỘNG ĐỒNG NGƯỜI DÂN NGHÈO TRONG XÁC ĐỊNH NGUỒN LỰC VÀ NHU CẦU ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN



Hà nội, 5 - 2006

MUC LUC

TÓM TẮT	3
Chương 1. Giới thiệu	15
1. Giới thiệu chung	15
1.1 Mục tiêu	15
1.2 Phương pháp	18
1.3 Lựa chọn điểm nghiên cứu	19
1.4 Các đối tượng tham vấn	19
Chương 2: Những phát hiện từ cộng đồng	20
2. Đặc điểm của các vùng ven biển và nội địa ở Việt nam	20
2.1. Khái quát chung về vùng ven biển	20
2.2. Nghèo đói	20
2.3. Thực trạng sử dụng tài nguyên ven biển	23
Chương 3. Cơ hội sinh kế cho cộng đồng ngư dân	28
3.1. Các cơ hội sinh kế truyền thống: hiện trạng, khó khăn và cơ hội	28
3.2. Sinh kế thay thế cho các cộng đồng ngư dân nghèo	34
3.3. Sinh kế ưu tiên cho các cộng đồng ngư dân	37
3.4. Những sinh kế thích hợp cho cộng đồng ngư dân nghèo theo yêu cầu đầu tư	43
Chương 4. Vai trò của thị trường và các yếu tố hỗ trợ khác cho cộng đồng ngư dân nghèo	52
4.1. Thị trường và ảnh hưởng của nó đối với khả năng đa dạng hoá thu nhập của cộng đồng ngư dân nghèo	52
4.2. Các chính sách của chính phủ và chính quyền các địa phương trong lĩnh vực này	56
Chương 5. Các đề xuất/kiến nghị nhằm hỗ trợ cộng đồng ngư dân nghèo	58
1. Xây dựng thể chế	58
2. Phát triển thị trường	61
3. Dịch vụ khuyến ngư	62
4. Cung cấp và tiếp cận tín dụng	63
5. Chương trình phối hợp quản lý vùng duyên hải (ICZM) với NTTS	65
<i>Phụ lục 1: Bản đồ của các vùng lựa chọn tham vấn</i>	
<i>Phụ lục 2: Thống kê cơ bản về phát triển thủy sản ở Việt nam</i>	
<i>Phụ lục 3: Danh sách nhóm nghiên cứu</i>	
<i>Phụ lục 4: Những kỹ thuật được sử dụng trong nghiên cứu</i>	
<i>Phụ lục 5: Báo cáo hội thảo quốc gia</i>	
<i>Phụ lục 6: Danh sách cộng đồng và cá nhân tham vấn</i>	

Một số thuật ngữ viết tắt sử dụng trong tài liệu

HHNTTS	Hiệp hội nuôi trồng Thủy sản
AFFS	Các khoá học thực tế cho ngư dân
BMPs	Thực hiện quản lý tốt
BSP	Ngân hàng Chính sách xã hội
CDI	Trung tâm Phát triển và Hội nhập
UBND xã	Ủy ban Nhân dân xã
CSHT	Cơ sở hạ tầng
Sở NN&PTNT	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
Sở ThS	Sở Thủy sản
EIA	Đánh giá tác động Môi trường
EU	Cộng đồng Châu Âu
FA	Hiệp hội Nghề cá
FAO	Tổ chức Nông lương Thế giới
GAPs	Thực hiện nuôi trồng Thủy sản tốt
GESAMP	Nhóm chuyên viên phối hợp về các mặt Khoa học và bảo vệ Môi trường
HTX	Hợp tác xã
ICZM	Phát triển vùng Duyên hải
IFAD	Quỹ Phát triển Nông nghiệp Quốc tế
KHKT	Khoa học Kỹ thuật
MFI	Tổ chức Tài chính vi mô
MONRE	Bộ Tài nguyên và Môi trường
MPAs	Khu vực phòng hộ biển
MTTS	Môi trường Thủy sản
NGO	Tổ chức Phi chính phủ
NN&PTNT	Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
NTTS	Nuôi trồng Thủy sản
OASIS	Trung tâm thông tin và cung cấp nuôi trồng Thủy sản một cửa
UBND Tỉnh	Ủy ban Nhân dân tỉnh
RIA	Viện nghiên cứu Thủy sản
RNM	Rừng ngập mặn

SUMA	Dự án Hỗ trợ NTTS nước lợ và nước mặn
TNA	Đánh giá nhu cầu đào tạo
TNTN	Tài nguyên thiên nhiên
UNDP	Chương trình Phát triển Liên hợp quốc
VAPEC	Trung tâm Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương
VBSP	Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam
WB	Ngân hàng Thế giới
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới
XNK	Xuất nhập khẩu

TÓM TẮT

Các vấn đề về nghèo đói: thực trạng/nguyên nhân/xu hướng:

Tất cả các cộng đồng khảo sát (cả ven biển và nội địa) hầu hết là những thôn/xã nghèo, có tỷ lệ đói nghèo ở mức cao: thôn Vĩnh Tường (Ninh Thuận) tới 61% hộ nghèo, các xã Thạch Hải và Tượng Sơn (Hà Tĩnh) có tới 52% và 42,6% hộ nghèo, các xã Hiệp Mỹ Đông và Mỹ Nam Long (Trà Vinh) cũng có tới hơn 23% số hộ nghèo. Xu hướng giảm nghèo chưa được cải thiện đáng kể ở các cộng đồng này.

Nhóm dân tộc Kinh chiếm đa số trong các cộng đồng khảo sát, có tỷ lệ hộ nghèo thấp hơn so với các dân tộc khác. Ở các xã Đường Hoa và Quảng Điền (Quảng Ninh) có các dân tộc Sán Riêu, Tày, Nùng và Hoa. Hầu hết các hộ trong nhóm cư dân này đều là các hộ nghèo. Dân tộc Khơme chiếm tỷ lệ lớn ở các xã Mỹ Long Nam và Hiệp Mỹ Đông (huyện Cầu Ngang tỉnh Trà Vinh). Nhóm hộ Khơme có tỷ lệ hộ nghèo khá cao, trên 58% số hộ của các địa phương được lựa chọn khảo sát ở Trà Vinh.

Nguyên nhân nghèo đói được cộng đồng dân cư nhấn mạnh là điều kiện sản xuất và mở rộng các sinh kế ngoài nông nghiệp gặp rất nhiều khó khăn. Người nông dân và ngư dân nghèo khó tiếp cận khai thác có hiệu quả các nguồn lợi ven biển để phát triển các sinh kế bền vững giúp họ thoát nghèo, mặc dầu chính quyền các cấp đã có các chương trình hỗ trợ nhất định cho các cộng đồng thực hiện XĐGN.

Các vấn đề về tiếp cận/sử dụng nguồn lực:

Đối với các cộng đồng ven biển:

Chỉ có một số hộ khá mới có đủ tiềm lực tiếp cận nguồn lợi xa bờ. Các hộ ngư dân nghèo ở các thôn/xã khảo sát không tiếp cận được với nguồn lợi hải sản xa bờ do không đủ khả năng sắm phương tiện. Một bộ phận số hộ tiếp cận với nguồn lợi ven bờ theo các hình thức/thể loại đánh bắt và khai thác khác nhau: lặn mò tôm, vớt ốc, đánh cá lưới, vớt rong biển, rau câu (như ở Ninh Thuận) và các hình thức đánh cá, mực (như ở Hà Tĩnh, Quảng Ninh, Ninh Bình). Nhìn chung, các hộ nghèo chưa tiếp cận/khai thác được (hoặc hết sức hạn chế) nguồn lợi mặt nước nuôi trồng thủy sản như: nuôi tôm, cá, ốc, nuôi trồng rong sụn do hạn chế về vốn và năng lực tổ chức, kỹ thuật.

Đối với cộng đồng nội địa (nước ngọt):

Đa số hộ nghèo tập trung vào nông nghiệp, tuy nhiên tiềm lực sản xuất nông nghiệp của các cộng đồng khảo sát lại không lớn. Các hộ nghèo cũng rất hạn chế đối với sử dụng nguồn lực về nuôi trồng thủy sản (cá nước ngọt, ếch, ba ba, ốc hương). Các hộ nghèo chủ yếu là người làm thuê.

Các cơ hội sinh kế truyền thống: thực trạng- các khó khăn- xu hướng

Tổng quan chung: Nhìn chung, có một sự đa dạng về sinh kế đối với các cộng đồng khảo sát (kể cả cộng đồng ven biển và nội địa): các sinh kế tập trung vào cả *nông nghiệp* (trồng trọt, chăn nuôi) *ngư nghiệp* (đánh bắt/khai thác và nuôi trồng thủy hải sản), *tiểu thủ công nghiệp* (chế biến thủy hải sản như nước mắm, mắm tôm, sơ chế các loại hải sản: cá khô, mực khô), *dịch vụ thương mại* (buôn bán nhỏ) và *làm thuê* (liên quan đến tất cả các hoạt động - kể cả hoạt động xuất khẩu lao động). Hầu hết

các cộng đồng khảo sát đều có trên 10 sinh kế (hoạt động cụ thể tạo thu nhập) các loại. Ví dụ: xã Đường Hoa và Quảng Điền có tới 17 sinh kế, các xã Phước Dinh, Phước Diêm trên 15 sinh kế, vv...

Các sinh kế về nuôi trồng thủy sản: thực trạng và xu hướng

Hầu hết các cộng đồng khảo sát (ven biển và nội địa) đều có sinh kế/hoạt động nuôi trồng thủy sản. Một số cộng đồng các sinh kế này đóng vai trò thu lớn về tạo thu nhập. Quan trọng là 100% cộng đồng đều nhận thức rằng: đây là sinh kế bền vững trong tương lai và họ có lựa chọn đây là các sinh kế ưu tiên số 1. Tuy nhiên, các hoạt động/sinh kế cụ thể có khác nhau ở các cộng đồng.

Các cộng đồng khảo sát vùng ven biển có các sinh kế nuôi trồng thủy sản đa dạng hơn: (i) các xã khảo sát ở Ninh Thuận tập trung cho nuôi tôm lồng, cá lồng, tôm giống, ốc hương, và đặc biệt là rong sụn (thời gian gần đây); (ii) các cộng đồng ven biển khác ở Hà Tĩnh, Ninh Bình, Quảng Ninh, Trà Vinh hoạt động nuôi trồng thủy sản tập trung nhiều là nuôi tôm sú, cá lồng bè trên biển, cua nước lợ, ngao nghêu và các nhuyễn thể khác.

Các cộng đồng khảo sát nội địa có các sinh kế nuôi trồng thủy sản tập trung hơn về nuôi cá nước ngọt (được đánh giá là sinh kế tạo thu nhập số 1 trong nuôi trồng thủy sản ở các xã nội địa) của Hà Tĩnh, Quảng Ninh, Ninh Bình và Trà Vinh. Các hình thức nuôi cá nước ngọt cũng khá đa dạng: nuôi ở đầm, ở sông, ở hồ, nuôi ở ruộng trũng (lúa – cá kết hợp).

Đối với các cộng đồng ven biển:

Chỉ có một số ít xã sinh kế về **ngư nghiệp** chiếm ưu thế hơn cả về số lượng lao động tham gia và cả về thu nhập mang lại. Thí dụ: các xã Phước Dinh, Phước Diêm (Ninh Thuận) có tới hơn 50% số lao động/hộ ngư nghiệp và thu nhập về ngư nghiệp (đánh bắt/khai thác/nuôi trồng thủy hải sản) được xếp số 1. Trong khi một số cộng đồng ven biển khác, thí dụ Thạch Hải (Hà Tĩnh) sinh kế ngư nghiệp chỉ chiếm 30% tổng thu nhập của cộng đồng.

- Tiềm năng về phát triển các sinh kế ngư nghiệp: đánh bắt và khai thác hải sản xa bờ chỉ tập trung vào một số ít hộ gia đình khá. Số hộ ngư dân nghèo tập trung vào khai thác/đánh bắt ven bờ. Sinh kế này trong tương lai sẽ không tồn tại vì nguồn tài nguyên cạn kiệt và Luật đánh bắt cũng không khuyến khích khai thác ven bờ.
- Tiềm năng về nuôi trồng thủy sản dù hiện tại không đóng vai trò số 1 nhưng cũng góp phần quan trọng (sau sinh kế nông nghiệp) về tạo thu nhập. Điều quan trọng là các sinh kế nuôi trồng thủy hải sản được các cộng đồng nhận thức đó là sinh kế tiềm năng, bền vững. Xu hướng chung của tất cả các cộng đồng, đặc biệt là ngư dân nghèo hướng tới đa dạng hóa thu nhập theo hướng nuôi trồng thủy hải sản (tôm, cá lồng, ốc hương, cá nước ngọt, ếch, rong sụn và các loại nhuyễn thể khác).
- Các sinh kế về công nghiệp và **tiểu thủ công nghiệp** có xuất hiện nhưng chiếm tỷ lệ rất nhỏ ở các cộng đồng khảo sát. Trong số này, đáng lưu ý là có một số ít cộng đồng có nghề truyền thống như: chế biến nước mắm ở Phước Dinh, Phước Diêm (Ninh Thuận), chế biến nước mắm, các loại mắm ở Thạch Hải (Hà Tĩnh)
- Các sinh kế khác, như dịch vụ, buôn bán nhỏ, làm thuê, vv... xuất hiện phổ biến ở tất cả các cộng đồng ven biển và có sự đóng góp vào tạo thu nhập. Đặc biệt một số xã như Phước Dinh

và Phước Diêm của Ninh Thuận hoạt động làm thuê lại đóng góp có ý nghĩa nhất đối với cộng đồng dân cư nghèo.

Đối với các cộng đồng nội địa:

Các sinh kế về **nông nghiệp** vẫn là chủ yếu. Nhiều xã khảo sát cơ cấu thu nhập từ các sinh kế nông nghiệp chiếm hơn 80% tổng thu nhập (xã Đường Hoa, xã Tượng Sơn, xã Vượng Lộc), các xã còn lại sinh kế về nông nghiệp đóng góp tới trên 40%.

- Nhìn chung, tiềm năng về phát triển các sinh kế nông nghiệp là rất hạn chế: hầu hết các cộng đồng có điều kiện sản xuất nông nghiệp rất khó khăn: hạn, thiếu nước, đất cát nghèo dinh dưỡng ở các cộng đồng thuộc các tỉnh Ninh Thuận và Hà Tĩnh. Ở các cộng đồng thuộc các tỉnh Ninh Bình, Quảng Ninh, Trà Vinh tiềm năng về đất đai sản xuất nông nghiệp lại hạn chế về diện tích.
- Tuy nhiên, một số cộng đồng (kể cả ven biển) lại có sinh kế tiềm năng về chăn nuôi. Ví dụ: Phước Dinh và Phước Diêm của Ninh Thuận có tiềm năng về chăn nuôi cừu (là nơi nuôi cừu nhiều nhất ở Việt nam), dê, bò. Số cộng đồng còn lại sinh kế chăn nuôi lợn vẫn đóng góp đáng kể vào tạo thu nhập.
- Các sinh kế về công nghiệp và **tiểu thủ công nghiệp** có xuất hiện, nhưng chiếm tỷ lệ rất nhỏ ở các cộng đồng khảo sát. Các sinh kế khác, như dịch vụ, buôn bán nhỏ, làm thuê, vv..cũng xuất hiện phổ biến ở tất cả các cộng đồng nội địa và có sự đóng góp vào tạo thu nhập.

Các cơ hội sinh kế ưu tiên đối với các cộng đồng ngư dân

Về nuôi trồng thủy sản:

Như đã đề cập trên: đây là sinh kế lựa chọn ưu tiên số 1 của các cộng đồng được tham vấn. Hiện nay có nhiều sinh kế/mô hình cụ thể về nuôi trồng thủy hải sản cho các cộng đồng này. Tuy nhiên, do nhiều yêu cầu khác nhau (kinh phí đầu tư, trình độ kỹ thuật, kinh nghiệm,...) mà một số mô hình mặc dù có khả năng tạo thu nhập rất cao nhưng các hộ nghèo không thể tiếp cận và lựa chọn được. Với tiềm năng của cộng đồng nghèo hiện tại, với một sự hỗ trợ tài chính nhỏ từ bên ngoài, các cộng đồng tham vấn đã nêu ra những sinh kế lựa chọn phù hợp khác nhau. (bảng 1)

Bảng 1: Nhu cầu ưu tiên về sinh kế cho các nhóm ngư dân nghèo

Tên Tỉnh	Tên Huyện	Sinh kế/mô hình lựa chọn của cộng đồng ven biển(*)	Sinh kế/mô hình lựa chọn của cộng đồng nội địa
Quảng Ninh	Hải Hà	Xã Quảng Điền: - Nuôi cá nước ngọt (vùng trong đê): ưu tiên số 1; - Ngao, nghêu và nhuyễn thể (vùng bãi triều): ưu tiên số 2.	Xã Đường Hoa: - Cá nước ngọt (vùng trong đê): ưu tiên số 1.
Ninh Bình	Kim Sơn	Xã Kim Động - Nuôi Cá-Tôm-Cua nước lợ (phương thức thay thế): ưu	Xã Bình Minh - Lúa-cá nước ngọt (phương

Việt nam - Sự tham gia của cộng đồng ngư dân nghèo trong xác định nguồn lực và nhu cầu đầu tư phát triển thủy sản

Tên Tỉnh	Tên Huyện	Sinh kế/mô hình lựa chọn của cộng đồng ven biển(*)	Sinh kế/mô hình lựa chọn của cộng đồng nội địa
		tiên số 1.	thức kết hợp): ưu tiên số 1.
<i>Hà Tĩnh</i>	Thạch Hà	Xã Thạch Hải Ưu tiên số 1: - Nuôi cá nước ngọt:	Xã Tượng Sơn Ưu tiên số 1: - Nuôi cá nước ngọt (cá-lúa): .
	Can Lộc	Xã Thịnh Lộc Ưu tiên số 1: - Nuôi cá ao (nước ngọt): Ưu tiên số 2: - Nuôi Cá-lúa (luân phiên):	Xã Vượng Lộc Ưu tiên số 1: - Nuôi Cá hồ ao (nước ngọt) Ưu tiên số 2: - Nuôi Cá ruộng
<i>Ninh Thuận</i>	Ninh Phước	Xã Phước Dinh Ưu tiên số 1: - Trồng rong sụn trong lồng ở ngoài biển:	
		Xã Phước Diêm Ưu tiên số 1: - Trồng rong sụn lồng ngoài biển:	
<i>Trà Vinh</i>	Cầu Ngang	Xã Mỹ Long Nam Ưu tiên số 2 - Nuôi tôm sú	Xã Hiệp Mỹ Đông Ưu tiên số 2 - Nuôi tôm sú

Ghi chú:

(*) Sự lựa chọn chủ yếu dựa vào 3 tiêu chí (i) Mức độ lợi ích (tạo thu nhập) cho người nghèo (cả trong hiện tại và tương lai); (ii) Tính bền vững (các khía cạnh xã hội-môi trường); và (iii) Sự sẵn có/khả thi của các hỗ trợ (của nhà nước, chính quyền địa phương, nhà tài trợ về vốn, kỹ thuật, ...).

(**)Xã Thạch Hải là xã ven biển, có một số thôn sát bờ biển. Một số thôn được xếp vào nhóm cộng đồng ven biển nội đồng và không gần biển. Những khu vực nội đồng này có sông, hồ, được coi là tiềm năng cho nuôi trồng nước ngọt.

Nghiên cứu đã chỉ ra những khó khăn khác nhau đối với người nghèo tại mỗi vùng để phát triển những sinh kế này. Sau đây là một số khó khăn chung:

- **Môi trường:** Những khó khăn về nguồn lợi tự nhiên do hậu quả của tình hình môi trường xuống cấp nghiêm trọng (ô nhiễm nước, nhiễm mặn, việc sử dụng tràn lan các chất bảo vệ thực vật trong nông nghiệp), gây ảnh hưởng tới những sinh kế chủ yếu của người dân như trồng lúa, khai thác và nuôi trồng thủy sản, đồng thời cũng là nguyên nhân gây dịch bệnh.
- **Khuyến ngư:** thiếu nhân viên kỹ thuật và cán bộ khuyến ngư để tập huấn cho nông dân trong cải tạo hệ thống nông nghiệp và ngư nghiệp

- **Tín dụng:** Nhiều hộ dân không có cơ hội tiếp cận các nguồn vốn tín dụng của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn do không có tài sản thế chấp. Hơn nữa, một số mô hình nuôi trồng thủy sản như nuôi tôm thâm canh được coi là mô hình đòi hỏi nhiều vốn và có nguy cơ rủi ro cao đối với người nghèo.
- **Cơ sở hạ tầng:** Nhìn chung hệ thống tiêu cấp nước yếu kém và không đáp ứng được nhu cầu của cộng đồng, gây nhiều ảnh hưởng xấu tới việc cung cấp nước ngọt đảm bảo vệ sinh cho nhu cầu sinh hoạt, thủy lợi và nuôi trồng thủy sản (NTTS) của các hộ dân. Về lâu dài, cần xây dựng hệ thống điều tiết nước phù hợp, có đường dẫn cấp nước, bể chứa, đường dẫn tiêu nước và ao xử lý nước để tránh dịch bệnh và mất mùa.
- **Nhận thức:** Nhận thức của nông dân/ngư dân về các vấn đề ô nhiễm môi trường và phòng trừ dịch bệnh còn yếu. Việc này đặt ngành nuôi trồng thủy sản trước các nguy cơ thất bại nếu có dịch bệnh xảy ra.
- **Tiếp cận thị trường:** tại một số cộng đồng nội đồng và hẻo lánh (huyện Hải Hà - tỉnh Quảng Ninh, huyện Can Lộc - tỉnh Hà Tĩnh, ...) nông dân nghèo gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận thị trường tiêu thụ thủy sản nuôi trồng.
- Một khó khăn lớn và cũng là thách thức của các cộng đồng trong quá trình *phát triển là giải quyết việc làm cho lao động, đặc biệt là lao động nữ*. Lao động nữ ở các cộng đồng ven biển đang thiếu việc làm thường xuyên và ổn định. Nhiều địa phương, lao động nữ hiện tại chủ yếu làm nội trợ và trông chờ chồng đi biển trở về để đi bán cá (ví dụ xã Phước Dinh - Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận).

Rủi ro và các giải pháp hạn chế rủi ro cho các sinh kế lựa chọn ưu tiên:

Nhìn chung đối với tất cả các cộng đồng khảo sát (cả ven biển và nội địa), hoạt động nuôi trồng thủy sản thường chịu rủi ro cao. Bốn nhóm rủi ro chủ yếu nhất được cộng đồng nhận biết và cũng đề xuất các giải pháp hạn chế rủi ro đó là:

- (i) Rủi ro do thiên tai (bão lụt): làm vỡ bờ, dễ có khi mất trắng sản phẩm; hoặc làm ô nhiễm môi trường gây bệnh tật, hoặc gây hỏng cơ giới do sóng to (với rong sụn) vv...
- (ii) Ô nhiễm nguồn nước: làm chết hàng loạt thủy hải sản, do nhiều nguyên nhân, trong đó phải kể đến các nguyên nhân thiếu quy hoạch, kỹ thuật nuôi trồng;
- (iii) Dịch bệnh: cũng do nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân thiên tai, ô nhiễm môi trường, kỹ thuật nuôi trồng;
- (iv) Giá cả thị trường biến động thất thường: có nhiều nguyên nhân, trong đó sự thiếu quy hoạch sản phẩm nuôi trồng, khâu chế biến sản phẩm không chú trọng, thiếu sự hiểu biết về thị trường, marketing sản phẩm.

Hầu hết các hộ ngư dân nghèo và các hộ nông dân nghèo ở nội đồng, nhất là các hộ có phụ nữ làm chủ hộ không có các tài sản để đối phó với các rủi ro. Trong các nhóm hộ ở vùng ven biển, nhóm hộ nghèo cùng cực không thể tiếp cận nguồn lợi để nuôi trồng thủy sản. Các hộ có đất canh tác nông nghiệp đối mặt với các rủi ro về mất mùa do thiên tai, không có vốn đầu tư và để tránh rủi ro trong sản xuất nông nghiệp đã phải bán ruộng. Đây là phương cách đối phó rủi ro thường thấy ở các hộ ven

biển của Đồng bằng Sông Cửu Long. Lao động của các hộ đã đi làm thuê tại chỗ hoặc di chuyển đến các tỉnh khác hoạt động dịch vụ nhỏ.

Người nông dân ở các cộng đồng với sự hỗ trợ của nhà nước, các trung tâm khuyến ngư, khuyến nông, ... đã tìm ra các giải pháp hạn chế rủi ro. Một số biện pháp được thể hiện ngay trong việc lựa chọn mô hình phát triển các sinh kế. Ví dụ nuôi trồng rong sụn trong lồng sắt ở Ninh Thuận sẽ hạn chế được sóng đánh gãy, dễ di chuyển khi có bão, ... Các giải pháp mang tính tổng thể do các cơ quan nhà nước thực hiện như quy hoạch vùng sản xuất nông nghiệp, vùng nuôi trồng thủy sản, hỗ trợ kỹ thuật, nâng cao năng lực quản lý thị trường đầu vào, tìm kiếm cơ hội thị trường bán sản phẩm, ... giúp cho người dân giảm thiểu rủi ro. Các giải pháp này cũng giúp cho cộng đồng ven biển và nội đồng sử dụng ngày càng có hiệu quả hơn các nguồn lợi ven bờ, nguồn lợi biển và các nguồn lợi nông nghiệp khác. Trên cơ sở đó làm tăng tính bền vững của các sinh kế, ổn định thu nhập, góp phần XDGN.

Nhu cầu của các cộng đồng ngư dân nghèo

Trong bảng 2 nêu lên 4 yếu tố đã được xem xét nghiên cứu. Có thể thấy ở tất cả các xã thực hiện khảo sát đều xuất hiện những yếu tố này song với các mức độ khác nhau. Mỗi yếu tố này cần có hướng tiếp cận xác định nguồn lực và nhu cầu đầu tư rất khác nhau.

Bảng 2: Bốn tình huống cho phát triển nuôi trồng thủy sản tại các xã khảo sát

Tiếp cận tài nguyên đất và nước	Các hộ tiếp cận với nguồn nước (ao, hồ, sông, mặt nước ven bờ)		Các hộ không tiếp cận được với nguồn nước	
	Hiện đang NTTS	Hiện không NTTS	Có đất	Không có đất
Những yêu cầu cơ bản để phát triển NTTS	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Tập huấn, nâng cao kỹ năng ▪ Con giống tốt ▪ Thức ăn chăn nuôi có chất lượng ▪ Phòng bệnh ▪ Dịch vụ khuyến ngư ▪ Tiếp cận thị trường ▪ Sát nhập thành các trang trại lớn ▪ Nguồn tín dụng (chú ý đến nhóm hộ nghèo, thiếu cơ hội) 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Xác định tiềm năng NTTS ▪ Sẵn sàng thay đổi/ kết hợp các sinh kế ▪ Tập huấn, nâng cao kỹ năng ▪ NTTS trong lồng nếu không có ao hồ ▪ Con giống tốt ▪ Thức ăn tốt ▪ Phòng bệnh ▪ Dịch vụ khuyến ngư ▪ Tiếp cận thị trường ▪ Sát nhập thành các trang trại lớn ▪ Nguồn tín dụng (chú ý đến nhóm hộ nghèo thiếu cơ hội) 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Cần chuyên đổi đất nông nghiệp sang NTTS – Các bên có liên quan UBND xã, huyện ▪ Xác định tiềm năng và khu vực NTTS ▪ Thực hiện các nghiên cứu năng lực ▪ Phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng: cấp nước, tiêu nước, đào ao 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Phân bổ lại đất đai- Các bên có liên quan UBND xã, huyện ▪ Cần chuyên đổi đất nông nghiệp sang NTTS – Các bên có liên quan UBND xã, huyện ▪ Xác định tiềm năng và khu vực NTTS ▪ Thực hiện các nghiên cứu năng lực

Tiếp cận tài nguyên đất và nước	Các hộ tiếp cận với nguồn nước (ao, hồ, sông, mặt nước ven bờ)		Các hộ không tiếp cận được với nguồn nước	
	Hiện đang NTTS	Hiện không NTTS	Có đất	Không có đất
	phát triển)	phát triển)	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Sẵn sàng thay đổi/ kết hợp các sinh kế ▪ Tập huấn, nâng cao kỹ năng ▪ Con giống tốt ▪ Thức ăn tốt ▪ Phòng bệnh ▪ Dịch vụ khuyến ngư ▪ Tiếp cận thị trường ▪ Sát nhập thành các trang trại lớn ▪ Nguồn tín dụng (chú ý đến nhóm hộ nghèo, thiếu cơ hội phát triển). 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng: cấp nước, tiêu nước, đào ao ▪ Sẵn sàng thay đổi/ kết hợp các sinh kế ▪ Tập huấn, nâng cao kỹ năng ▪ Con giống tốt ▪ Thức ăn tốt ▪ Phòng bệnh ▪ Dịch vụ khuyến ngư ▪ Tiếp cận thị trường ▪ Sát nhập thành các trang trại lớn ▪ Nguồn tín dụng (chú ý đến nhóm hộ nghèo, thiếu cơ hội phát triển)
Các xã	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Phước Dinh, Phước Diêm (Ninh Phước, Ninh Thuận) ▪ Thịnh Lộc (Can Lộc, Hà Tĩnh), Thạch Hải (Thạch Hà, Hà Tĩnh) ▪ Quảng Điền (Hải Hà, Quảng Ninh) 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Vương Lộc (Can Lộc, Hà Tĩnh) 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Bình Minh, Kim Động (Ninh Bình) 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Hiệp Mỹ Đông (Cầu Ngang, Ninh Thuận)

Các sinh kế lựa chọn khác

Ngoài các sinh kế nuôi trồng thủy sản được hầu hết các cộng đồng lựa chọn như là những sinh kế lựa chọn ưu tiên số 1, một số sinh kế khác tập trung vào lĩnh vực nông nghiệp (trồng trọt - chăn nuôi) cũng được các cộng đồng quan tâm. Kết quả tham vấn sinh kế ưu tiên của các cộng đồng khảo sát như sau:

Bảng 3: Các sinh kế lựa chọn khác

Tên Tỉnh	Tên Huyện	Sinh kế/mô hình lựa chọn của cộng đồng ven biển(*)	Sinh kế/mô hình lựa chọn của cộng đồng nội địa
<i>Quảng Ninh</i>	Hải Hà	Xã Quảng Điền: Ưu tiên số 1: - Tập trung cho sinh kế thủy sản	Xã Đường Hoa: Ưu tiên số 1: - Tập trung cho sinh kế thủy sản
<i>Ninh Bình</i>	Kim Sơn	Xã Kim Động Ưu tiên số 2: Trồng Lúa-cói:	Xã Bình Minh Ưu tiên 2: Trồng Lúa - cói:
<i>Hà Tĩnh</i>	Thạch Hà	Xã Thạch Hải Ưu tiên số 2: Trồng lúa-màu:	Xã Tượng Sơn Ưu tiên số 2: Trồng lúa-màu:
	Can Lộc	Xã Thịnh Lộc Ưu tiên số 1: Nuôi trồng thủy sản	Xã Vượng Lộc Ưu tiên số 1: - Nuôi trồng thủy sản
<i>Ninh Thuận</i>	Ninh Phước	Xã Phước Dinh và Phước Diêm: Ưu tiên số 2: Chăn nuôi cừu, bò:	
<i>Trà Vinh</i>	Cầu Ngang	Xã Mỹ Long Nam Ưu tiên số 1: Chăn nuôi bò:	Xã Hiệp Mỹ Đông Ưu tiên số 1: Chăn nuôi bò:

Ghi chú: Ở Can Lộc, các mô hình nuôi trồng thủy sản bao gồm: (1) 1 lúa 1 cá, (2) lúa rồi cá, (3) 2 lúa 1 cá, (4) ao cá, (5) nuôi cá giống, (8) cá lồng, (9) nuôi thủy sản trong hồ, (10) vịt – cá.

Vai trò/năng lực chính quyền các cấp (tỉnh/huyện/xã) và các tổ chức đối với xoá đói giảm nghèo cho cộng đồng

Nhận định chung về vai trò/năng lực của cán bộ chính quyền các cấp trong quản lý phát triển thủy sản của Việt nam là năng lực quản lý còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập. Hệ thống bộ máy quản lý nhà nước của ngành thủy sản ở cấp huyện và cấp xã chưa đồng bộ. Đáng chú ý là nhiều tỉnh có tiềm năng thủy sản nhưng vẫn chưa tổ chức được phòng thủy sản cấp huyện và cấp xã¹. Vai trò của cán bộ cấp tỉnh, huyện, xã ở cả 5 tỉnh là đã có sự tham gia chỉ đạo, quản lý và thực thi các dự án giảm nghèo ở các cấp tỉnh, huyện và cộng đồng (thôn/xã). Một số tỉnh có nhiều dự án phát triển như Hà Tĩnh, Quảng Ninh, Ninh Thuận cán bộ có năng lực tổ chức và quản lý khá có thể tiếp nhận, quản lý và thực thi tốt các dự án hỗ trợ phát triển. Tuy vậy, các dự án phát triển lĩnh vực thủy sản ở hầu hết các tỉnh này còn rất hạn chế, điều này nhấn mạnh sự cần thiết/nhu cầu tăng cường năng lực quản lý của đội ngũ cán bộ thủy sản các cấp (thông qua tập huấn).

¹ Nguồn: Báo cáo tổng kết thủy sản 5 năm (2001-2005) của Bộ Thủy sản

Ở tất cả các tỉnh, các tổ chức quần chúng và các tổ chức khác ở các cấp (hội phụ nữ, hội nông-ngư dân) và các tổ chức ngân hàng (NN&PTNT, Chính sách) là có ý nghĩa đáng kể với các dự án xóa đói giảm nghèo nói chung, dự án thủy sản nói riêng.

Hội phụ nữ các cấp (tỉnh, huyện, xã, thôn) ở một số tỉnh như Hà Tĩnh có khá nhiều kinh nghiệm trong tiếp nhận, quản lý và thực thi dự án cấp cộng đồng do nguồn vốn nước ngoài (như các dự án có nguồn vốn của IFAD, UNDP). Các tỉnh khác như Ninh Thuận, Quảng Ninh hội phụ nữ cũng đã có sự tham gia vào thực thi các dự án phát triển trong những năm gần đây (ví dụ: ở Quảng Ninh hội phụ nữ đóng góp nhiều vào thành công của dự án PAM 5322 trước đây).

Hội nông-ngư dân các cấp (tỉnh, huyện, xã ở các tỉnh) cũng đã tham gia quản lý, thực thi các dự án được cấp vốn từ Trung ương Hội và cũng đã hỗ trợ tích cực đối với các dự án phát triển cộng đồng ở các tỉnh.

Ngân hàng NN&PTNT đã tham gia vào tiếp nhận ngân sách, giải ngân và các hoạt động tài chính đối với các dự án phát triển trước đây. Hiện nay, ngân hàng Chính sách ở các tỉnh tham gia vào các hoạt động này. Qua khảo sát cho thấy: khả năng và sự sẵn sàng tiếp nhận và tham gia quản lý giải ngân của các tổ chức ngân hàng này ở các tỉnh là tốt, song người nghèo còn gặp nhiều khó khăn khi tiếp cận các nguồn vốn do không có tài sản thế chấp. Các cộng đồng ngư dân nghèo mong muốn Ngân hàng NN&PTNT có thể đưa ra cùng một chương trình kết hợp tín dụng và tiết kiệm, cũng như giá trị và thời hạn các khoản cho vay phù hợp hơn.

Những khuyến nghị chính từ cộng đồng ngư dân nghèo về phát triển nuôi trồng thủy sản quy mô hộ gia đình gồm:

- Giải quyết các vấn đề về đói nghèo và phát triển thủy sản cho người nghèo. Tìm ra những hệ thống nuôi trồng thủy sản phù hợp nhất cho người nghèo (ao, lưới, lồng, độc canh hay đa canh) và từng đối tượng nuôi cụ thể phù hợp điều kiện địa phương, đặc biệt là những loài như hải sâm, tảo biển, con trai, và các nhuyễn thể khác
- Phát triển có quy hoạch theo kế hoạch quy hoạch tổng thể của tỉnh, huyện, xã.
- Thiết lập cơ chế tự hỗ trợ. Khuyến khích các nông dân sản xuất quy mô nhỏ liên hợp với nhau thành những nhóm và Hiệp hội Thủy sản và NTTS tự quản hoặc lập ra các quỹ tiết kiệm và tín dụng do các tổ chức hội phụ nữ, tổ chức tín dụng địa phương quản lý, đáp ứng nhu cầu về vốn của mỗi mô hình NTTS, hỗ trợ đảm bảo tính ổn định về tài chính cho các nhóm, hội nông dân (ví dụ: OASIS, các hợp tác xã NTTS,...)
- Tập huấn kiến thức NTTS cho nông dân. Ngoài các vấn đề kỹ thuật, cần tập huấn cho nông dân cả về lưu và ghi báo cáo, kiến thức kinh tế cơ bản về NTTS, phát triển các kế hoạch kinh doanh để cải thiện năng lực cho nông dân trong tiếp cận các nguồn vốn và quản lý công việc.
- Xây dựng đội ngũ cán bộ khuyến ngư tại địa phương, kịp thời hỗ trợ nông dân về kỹ thuật. Phát triển hệ thống khuyến ngư bằng cách lập ra đội ngũ cán bộ khuyến ngư tình nguyện ở cấp xã, thôn.

- Hỗ trợ và tập huấn cho các hiệp hội, nâng cao năng lực và kỹ năng, nâng cao khả năng tiếp cận thông tin và giải quyết các tình huống khi có dấu hiệu dịch bệnh (gồm các tủ thuốc và các bộ thử kiểm tra chất lượng nước).
- Tìm ra nguồn giống tốt, giúp cộng đồng tiếp cận và thành lập các trạm giống tại một số hộ có khả năng để ương nuôi giống nước ngọt.
- Hỗ trợ các nghiên cứu cơ sở của các Sở thủy sản địa phương, các trường đại học và viện nghiên cứu thủy sản (RIA) để phát triển kỹ thuật NTTS cho người nghèo. Hỗ trợ chuyển giao kỹ thuật trong nước với những mô hình đã được chứng minh (hải sâm và bào ngư ở RIA 3, tôm càng xanh ở RIA 1 và RIA 3 và Đại học Cần Thơ).
- Tìm đầu ra cho mặt hàng thủy sản và giúp các cộng đồng tiếp cận thị trường.
- Phát triển công nghệ chế biến sản phẩm sau thu hoạch của nuôi trồng và đánh bắt thủy sản, tạo giá trị gia tăng và mối liên hệ với thị trường quốc tế (ví dụ: xuất khẩu hải sâm khô đi Hồng Kông, tảo biển khô đi Malaysia và Trung Quốc).
- Khuyến khích và hỗ trợ các sáng kiến tại cộng đồng để nâng cao nhận thức người dân về môi trường và sinh kế (ví dụ: tái trồng rừng ngập mặn)
- Củng cố cơ sở hạ tầng (thủy lợi và đường giao thông), cải thiện hệ thống đê điều đảm bảo cung cấp đủ nước sạch (ở một số tỉnh)
- Đẩy mạnh cải cách hành chính, đảm bảo thực hiện có hiệu quả Luật Thủy sản.

Một số biện pháp đề xuất nhằm quy hoạch ngành nuôi trồng thủy sản:

- Cải thiện hệ thống dự báo và hạ tầng nghề cá, tập huấn cho ngư dân về đánh bắt xa bờ. Một số nơi đã thực hiện thành công chương trình thí điểm Khu vực phòng hộ biển (MPAs) (Kim Sơn/ Ninh Bình, Trà Vinh). Các tỉnh khác chưa thực hiện chương trình MPAs và sinh kế của người dân chịu ảnh hưởng nghiêm trọng từ các vấn đề môi trường
- Điều chỉnh quy hoạch phát triển NTTS trong vùng theo hướng phát triển ổn định và bền vững. Hoàn thiện các bản quy hoạch và các quy định về bảo tồn thủy sản nước ngọt và bảo tồn biển. Thả tôm, cá giống vào môi trường tự nhiên để tái tạo nguồn lợi. Quy hoạch hệ thống tiêu cấp nước cho NTTS.
- Hầu hết các địa phương đều đặc biệt chú trọng phát triển hệ thống cảnh báo thuyền cá. Tuy nhiên, do những khó khăn về kinh phí, hầu hết các địa phương khảo sát đều không có hệ thống cảnh báo phù hợp. Việc này có thể gây thiệt hại cho ngư dân đánh bắt xa bờ. Cần có sự hỗ trợ của chính quyền các cấp để thực hiện các mô hình hiệu quả thắt chặt mối liên hệ giữa ngư dân và chính quyền khi hoạt động trên biển dưới dạng chia sẻ chi phí, hạn chế chi phí đầu vào. Hỗ trợ ngư dân giúp đỡ lẫn nhau khi gặp sự cố trên biển.
- Tăng cường tuyên truyền phổ biến thông tin về bảo vệ và phát triển nguồn lợi biển.
- Khuyến khích phát triển đa dạng các hình thức NTTS trên biển và trong nội đồng, đảm bảo ưu tiên cho người nghèo tiếp cận với các vùng phụ cận, tùy theo mối quan tâm và nhu cầu mà thúc đẩy giáo dục ý thức cộng đồng và các mô hình tập huấn khác.

- Phát triển các mô hình thí điểm lấy cộng đồng làm cơ sở và hợp tác cùng quản lý trong khuôn khổ chương trình Phối hợp quản lý vùng duyên hải và quá trình phân cấp của chính phủ theo Luật Thủy sản và Nghị định về dân chủ.
- Đẩy mạnh hoạt động bảo vệ môi trường và vận dụng Đánh giá tác động môi trường (EIA) trong phát triển MTTT.
- Xây dựng năng lực hệ thống thú y trong NTTS.
- Phát triển hơn nữa công nghệ sau thu hoạch
- Áp dụng các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm trong NTTS. Phát triển hệ thống mã vạch cho các mặt hàng thủy sản được nuôi trồng tại các khu vực nuôi trồng an toàn theo BMPs và GAPs, phù hợp với quy định của EU và các thị trường quốc tế khác.
- Chú trọng vào thị trường quốc tế và các nhân tố hàng đầu cho phát triển NTTS bền vững, đồng thời không đánh giá thấp vai trò của thị trường trong nước.

Những kiến nghị về xây dựng thể chế phát triển nuôi trồng thủy sản

Từ kết quả khảo sát quá trình quản lý và thực hiện dự án ở tất cả các cấp tại 5 tỉnh, xin nêu ra một số kiến nghị sau:

- Cần luôn ghi nhớ định hướng vì người nghèo, rằng những nguồn nước và quỹ đất sẽ có hiệu quả hơn khi được giao cho người nghèo, vì người nghèo.
- Nhằm tăng cường năng lực quản lý và điều phối của cộng đồng, chính quyền địa phương cần làm tốt công tác lập dự án, quản lý môi trường và quy hoạch sử dụng tài nguyên. Công tác lập dự án cần chú ý đáp ứng nhu cầu của ngư dân địa phương, không gây hại cho môi trường và được cộng đồng chấp nhận. Mặc dù các xã được khảo sát đều tham gia quản lý và thực hiện các dự án tài trợ song không có xã nào thực sự có trình độ quản lý dự án, đặc biệt là các dự án thủy sản
- Bước đầu, chính quyền cấp huyện giữ vai trò quản lý dự án, hướng dẫn và giám sát chính quyền xã và cộng đồng thực hiện các cam kết với nhà tài trợ. Hơn nữa, thường có 2 tới 3 cán bộ khuyến ngư cấp huyện có thể hỗ trợ về kỹ thuật cho các dự án thí điểm.
- UBND cấp xã và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm tuyên truyền phổ biến thông tin cho cộng đồng.
- Cần để một hay một nhóm các hộ dân thực hiện các dự án thí điểm.
- Tăng cường công tác khuyến ngư trong khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản, cung cấp con giống, nuôi trồng, chế biến và dịch vụ sau thu hoạch
- Tăng cường hợp tác trong nghiên cứu và phát triển công nghệ sản xuất con giống và thức ăn, dự báo tài nguyên, sử dụng các phương pháp thay thế, hạn chế dùng chất hoá học.
- Tăng cường hợp tác quốc tế, trao đổi kinh nghiệm, thực hiện có hiệu quả các dự án quốc tế do Noral, Danida, và các tổ chức khác như SEAFDEC, NACA, FAO và Trung tâm thủy sản quốc tế tài trợ.

- Hoàn thiện quy hoạch phát triển, thể chế đào tạo trong ngành thủy sản và tạo cơ sở cho chiến lược phát triển con người, đặc biệt chú trọng tới đội ngũ cán bộ kỹ thuật và quản lý.
- Xã hội hoá, huy động sự hỗ trợ của Chính phủ và các nguồn lực khác nhằm nâng cao năng lực cho ngành thủy sản.
- Đẩy mạnh sự tham gia của khu vực tư nhân, áp dụng các mô hình có sự tham gia của cộng đồng nhằm nâng cao vai trò của các hiệp hội và hợp tác xã trong các hoạt động sản xuất và kinh doanh, đẩy mạnh sáng kiến quốc gia về quan hệ đối tác công - tư.

Những kiến nghị chính trong quá trình xác định các chương trình thí điểm phát triển NTTS (theo quan điểm của nhóm nghiên cứu)

- Xác định nhóm hưởng lợi và tham gia tham vấn cho cộng đồng và chính quyền địa phương.
- Thực hiện triệt để PRA tại các xã thí điểm với mục tiêu chung là phát triển NTTS và quản lý nguồn nước cho xoá đói giảm nghèo.
- Xác định hệ thống NTTS vì người nghèo phù hợp nhất (ao, lưới, lồng, đê canh hay đa canh), và các đối tượng nuôi trồng cụ thể phù hợp với điều kiện địa phương.
- Đảm bảo phát triển NTTS phù hợp với quy hoạch phát triển của tỉnh, huyện, xã.
- Xác định và định lượng những nhóm người khó khăn. Ví dụ, phân loại các nhóm trong dự án thí điểm tại xã thành nhóm người hiện đang tham gia NTTS, nhóm người không tiếp cận được với nguồn nước và quỹ đất.
- Đánh giá nhu cầu đào tạo chính xác và triển khai các khoá tập huấn NTTS cần thiết và đặc biệt triển khai các khóa tập huấn cho nông dân, ngư dân. Tập huấn cả về kỹ thuật, về kỹ năng viết và lưu báo cáo, về NTTS, kế hoạch phát triển nhằm nâng cao năng lực cho người dân trong việc tiếp nhận vốn và quản lý sản xuất.
- Thực hiện các phân tích về tác động môi trường, về năng lực thực hiện và những nghiên cứu có liên quan khác về phát triển NTTS.
- Khuyến khích và hỗ trợ các sáng kiến của địa phương trong việc nâng cao nhận thức của cộng đồng về môi trường và sinh kế bền vững.
- Hỗ trợ cho các nghiên cứu của các Sở Thủy sản và trường Đại học, Viện Nghiên cứu Thủy sản.
- Xác định các nguồn giống tốt và hỗ trợ địa phương tiếp cận.
- Xây dựng các trạm giống tại địa phương.
- Phát triển kết cấu hạ tầng sản xuất và dân sinh.
- Cải thiện hệ thống thủy lợi cho sản xuất nông nghiệp và NTTS.
- Đảm bảo đầu ra cho sản phẩm thông qua các kênh marketing .
- Tạo mối liên hệ với các sáng kiến, các mô hình để có thể nhân rộng và áp dụng trên diện rộng.

CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU

1. Giới thiệu chung

Trong thập kỷ qua, các nguồn tài nguyên ở vùng biển và nội địa Việt nam đang bị khai thác cạn kiệt hoặc trong tình trạng xuống cấp trầm trọng tới mức đe dọa nghiêm trọng đến các sinh kế của cộng đồng. Do đó, điều quan trọng là phải đổi mới và đưa vào áp dụng hệ thống quản lý nghề cá và nuôi trồng thủy sản, cũng như các hệ thống quản lý khai thác nguồn lợi ven bờ. Đi cùng với đó là tăng cường hỗ trợ đa dạng hóa các hoạt động kinh tế tạo thu nhập cho người dân ven biển và nội đồng.

Việc cải tiến hệ thống quản lý nghề cá cần thiết phải tiến hành đồng bộ từ hệ thống kỹ thuật đánh bắt, phương pháp đánh bắt, đến các quy chế quản lý nguồn lợi nhằm đạt đến mục đích các hoạt động khai thác nguồn lợi không gây nguy hiểm đối với môi trường và tính đa dạng sinh học của nghề cá, các hoạt động nông nghiệp ven biển cũng như vùng nội đồng.

Nhằm đạt được các mục tiêu trên, một chiến lược đồng quản lý cần được thiết kế sao cho có sự tham gia của các hộ gia đình và cộng đồng địa phương; các tổ chức địa phương (Hiệp hội đánh bắt cá, Liên hiệp phụ nữ, các tổ chức Phi chính phủ khác...), các sở (Sở Ngoại Vụ, Sở Kế hoạch đầu tư, UBND tỉnh, ...), các tổ chức tín dụng (Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn, Ngân hàng Chính sách) và Bộ Thủy sản. Luật thủy sản hiện tại của Chính phủ quy định các trách nhiệm cụ thể đối với các cấp chính quyền địa phương về việc quản lý thủy sản, vùng mặt nước dọc theo bờ biển và trong nội địa, phát triển nghề nuôi trồng thủy sản, và xác định các vùng cần được bảo vệ. Kinh nghiệm cho thấy, việc tất cả những người dân tham gia trực tiếp vào việc xây dựng các kế hoạch quản lý đối với việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên là cách làm hiệu quả nhất đảm bảo việc sử dụng các tài nguyên biển và ven bờ cũng như nội đồng một cách bền vững và hiệu quả.

1.1. Mục tiêu

Mục tiêu chính của nghiên cứu này là xây dựng hệ thống thông tin cần thiết giúp cho việc thiết lập một dự án tiếp theo với mục tiêu mang lại lợi ích cho cộng đồng làm nghề cá nghèo nhất, đặc biệt, ở vùng nông thôn bằng cách phát triển và quản lý bền vững các tài nguyên thủy sản trong nội địa và ở bờ biển.

Mục đích này có thể thực hiện thông qua xây dựng các mô hình thí điểm bao gồm các hoạt động tạo thu nhập khác nhau như (a) thủy sản, nghề thủ công, và các lựa chọn khác được xác định trong giai đoạn chuẩn bị; (b) cung cấp các khóa đào tạo về quản lý, giám sát môi trường và các hoạt động sản xuất; và (c) củng cố các tổ chức ở địa phương và các nhóm thuộc cộng đồng trong việc đưa ra quyết định chung đối với việc sử dụng tài nguyên bền vững. Các hoạt động thí điểm trên có thể được lựa chọn thông qua quá trình phân tích nhu cầu của cộng đồng, nhờ đó có thể lôi kéo được tất cả các nhóm có liên quan, bao gồm chính quyền địa phương, các tổ chức phi chính phủ và các bên khác tham gia.

Các hoạt động tham vấn cụ thể bao gồm:

- a) Tham vấn với các cộng đồng nghề cá ở các khu vực đại diện ở bờ biển và nội địa khác nhau về địa lý nhằm hiểu rõ các khó khăn của họ trong quá trình tạo thu nhập.
- b) Thảo luận với các nhóm nghề cá nghèo về các lựa chọn tiềm năng đối với công việc liên quan tới họ, đặc biệt là việc phát triển thủy sản trên biển và dọc bờ biển dựa trên kinh nghiệm ở Việt Nam và Trung Quốc và với các cấp chính quyền địa phương về các kiểu can thiệp – ví dụ: thiết lập các vùng dành cho phát triển thủy sản bền vững, các thiết bị hỗ trợ, khả năng giám sát môi trường, các nhu cầu đào tạo... - và các hoạt động cần thiết cho nam giới và phụ nữ ở các hộ gia đình nghèo giúp họ có thể sử dụng tài nguyên đất và nước cho mục đích này. Cần chú trọng tới các lựa chọn thủy sản trên biển vì có rất nhiều vùng gần bờ phù hợp cho việc phát triển cũng như các lựa chọn trên đất liền cho việc đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp – ví dụ như, phát triển thêm việc trồng lúa kết hợp nuôi cá và các loại hình khác như chăn nuôi gia súc và nuôi cá dưới ao.
- c) Tìm hiểu các lựa chọn có thể giúp cho các hộ gia đình nghèo có cơ hội được đào tạo, có diện tích để sản xuất, được tiếp cận nguồn tài chính, tín dụng và các nhu cầu sản xuất khác trong một chiến lược phát triển chấp nhận được về mặt xã hội và thân thiện về mặt môi trường xét từ quan điểm giới và đặc điểm các tộc người, cũng như dựa trên các tham chiếu khác.
- d) Xác định các trở ngại đối với các hộ gia đình nghèo trong việc tiếp cận các tài nguyên và tín dụng và gợi ý các phương cách khắc phục các trở ngại đó nhằm cải thiện sinh kế một cách bền vững.
- e) Chuẩn bị một báo cáo tóm tắt về các kết quả chính của việc tham vấn nhằm giúp cho việc xác định các lựa chọn phát triển, các nhu cầu về chính sách và các đầu tư cần thiết nhằm cải thiện sinh kế của cộng đồng nghề cá nghèo và nguồn tài nguyên mà họ phải phụ thuộc vào đó.

1.2. Phương pháp

Các điểm chính của phương pháp

Cần đưa ra một khung toàn diện đáp ứng cả hai phương pháp: định tính và định lượng. Tuy nhiên, cần phải chú ý nhiều hơn tới PRA, PPP, nghĩa là cần có thông tin từ phía cộng đồng.

Ba giai đoạn chính của hoạt động tham vấn trên quy mô nhỏ này bao gồm: *Tham khảo tài liệu thứ cấp; tập trung vào việc tham vấn trực tiếp với cộng đồng nghề cá ở cấp độ địa phương và ý kiến của những người quản lý về sử dụng nguồn lợi trong phát triển thủy sản.*

- Việc tham vấn được thực hiện theo phương pháp dựa trên và với sự tham gia của cộng đồng. Việc tham gia đó cũng được thực hiện trong các buổi hội thảo và việc tham vấn chi tiết ở làng /cộng đồng đặc biệt là các ngư dân nghèo.
- Đặt chuẩn với các cộng đồng không làm nghề cá cũng là phương án hay, hoặc so sánh các vùng với các đặc điểm tự nhiên khác nhau như nội địa hoặc vùng bờ biển nơi cộng đồng làm nghề cá kiếm sống bằng các cách khác nhau.

1.3. Lựa chọn điểm nghiên cứu

Các tỉnh được lựa chọn đại diện cho các vùng kinh tế sinh thái khác nhau trên cả nước. Tỉnh Quảng Ninh và Ninh Bình đại diện cho vùng Bắc Bộ, tỉnh Hà Tĩnh đại diện cho Bắc Trung Bộ, tỉnh Ninh Thuận đại diện cho các tỉnh nam Trung Bộ, tỉnh Trà Vinh đại diện cho các tỉnh vùng Đồng bằng Sông Cửu Long. Trong mỗi tỉnh lựa chọn một huyện đại diện (riêng Hà Tĩnh có 2 huyện). Trong từng huyện lựa chọn 2 xã (1 xã nội địa và 1 xã ven biển) đại diện cho đặc thù của huyện.

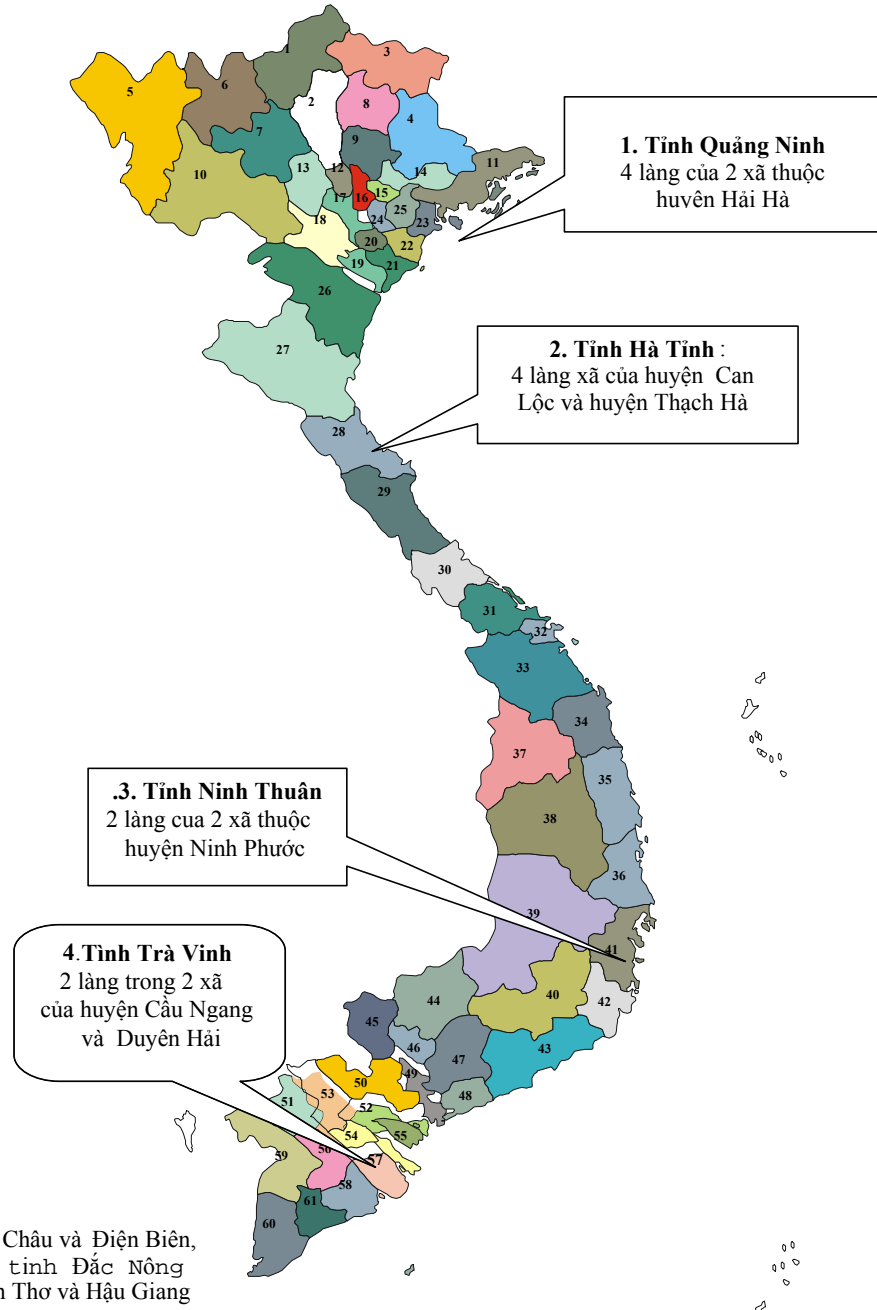
Các tiêu chí lựa chọn các xã nghiên cứu: (i) Có tỷ lệ hộ nghèo cao; (ii) Đa dạng về dân tộc; (iii) Có nhu cầu và khả năng chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nhấn mạnh điều kiện phát triển thủy sản; (iv) Sự minh bạch và sẵn lòng của chính quyền địa phương; và (v) Năng lực tham gia và thực hiện cam kết của người dân (cộng đồng).

Các xã được lựa chọn đã cố gắng đảm bảo các tiêu chí trên đây. Kết quả lựa chọn các xã để khảo sát như sau:

Bảng 4 : Lựa chọn các xã để khảo sát như sau

Tỉnh	Huyện	Thôn/xã ven biển	Thôn/xã nội địa
Miền Bắc			
<i>Vùng Đông Bắc: Quảng Ninh</i>	Hải Hà	Quảng Điền	Đường Hoa
<i>Vùng Đồng Bằng Sông Hồng: Ninh Bình</i>	Kim Sơn	Kim Đông	Bình Minh
Miền Trung			
<i>Vùng Duyên Hải Miền Trung Ninh Thuận</i>	Ninh Phước	Phước Dinh Phước Diêm	
<i>Vùng Bắc Trung Bộ Hà Tĩnh</i>	Thạch Hà	Thạch Hải	Tượng Sơn
Miền Nam			
<i>Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long Trà Vinh</i>	Cầu Ngang	Mỹ Long Nam	Hiệp Mỹ Đông

**Các địa phương được lựa chọn nghiên cứu tham dự :
Sự tham gia của cộng đồng vào xác định các nguồn lực và
nhu cầu đầu tư phát triển thủy sản**



Ghi chú

Số 2 bao gồm tỉnh Lai Châu và Điện Biên,
Số 39 bao gồm 2 tỉnh Đắk Nông
và Đắk Lắk
Số 56 bao gồm TP. Cần Thơ và Hậu Giang

Bản đồ này có tính minh họa, không có tính pháp lý

Viet Nam

1.4. Các đối tượng tham vấn

Các đối tượng tham vấn bao gồm:

1. Cộng đồng làm nghề cá, làm nông nghiệp kiêm nuôi trồng thủy sản
2. Hộ gia đình nông dân, ngư dân, lao động (nữ, nam)
3. Chính quyền, các ban ngành ở các cấp tại 5 tỉnh chọn khảo sát bao gồm:
 - Cấp tỉnh
 - UBND tỉnh
 - Các Sở, ban ngành: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Thủy sản, Sở Ngoại Vụ (Hà Tĩnh); Sở Nông Nghiệp và Phát triển Nông Thôn.
 - Cấp huyện
 - Phòng Kinh tế
 - Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn,
4. Các tổ chức xã hội (Hiệp hội Nghề cá, Hội Phụ nữ, Hội ông dân, các tổ chức Phi Chính phủ địa phương,...).
5. Khu vực tư nhân và các tổ chức tín dụng. Các tổ chức tín dụng bao gồm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng Chính sách.

CHƯƠNG 2: CÁC PHÁT HIỆN TỪ CỘNG ĐỒNG

2. Đặc điểm của các vùng ven biển và nội địa ở Việt nam

2.1 Khái quát chung về vùng ven biển

Vùng ven biển ở Việt Nam có 28/64 tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương, 14 thành phố trực thuộc tỉnh, 28 thị xã, 273 huyện, 38 quận, 667 phường, 243 thị trấn và 4.134 xã. Diện tích toàn bộ vùng ven biển, bao gồm cả 28 tỉnh ven biển, chiếm 41% diện tích Việt Nam. Cụ thể như sau: (i) 5 tỉnh phía Bắc (Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình); (ii) 6 tỉnh Bắc Trung Bộ (Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế); (iii) 8 tỉnh Nam Trung Bộ (Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận); (iv) 2 tỉnh Đông Nam Bộ (Bà Rịa - Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh); (v) 7 tỉnh Tây Nam Bộ (đồng bằng sông Cửu Long - Bến Tre, Tiền Giang, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang).

2.2. Nghèo đói

Nguyên nhân và xu hướng

Các tỉnh ven biển có dân số lớn và mật độ dân số khá cao, trung bình khoảng 369 người/km². Tuy nhiên, sự phân bố dân số không đồng đều giữa các tỉnh, thành. Từ Hải Phòng đến Ninh Bình, mật độ dân số trung bình (năm 2001) là 981 người/km², trong khi từ Thanh Hoá tới Thừa Thiên-Huế, mật độ chỉ là 198 người/km². Ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long, con số đó là 577 người/km². Ở một số vùng, mật độ dân số rất cao, như Hải Hậu (Nam Định) tới 1.221 người/km².

Các tỉnh ven biển có tỉ lệ gia tăng dân số cao, cả về tăng tự nhiên (nhất là tại các cộng đồng ngư dân) và tăng về mặt cơ học (chủ yếu là tại các vùng phát triển nhanh về công nghiệp, dịch vụ). Diện tích đất canh tác bình quân trên đầu người ở vùng ven biển thấp, nhưng nông nghiệp vẫn chiếm số lượng lao động lớn nhất. Số người làm việc trong ngành công nghiệp và dịch vụ còn hạn chế, trừ ở các thành thị. Phụ nữ thường chiếm một nửa lực lượng lao động ở các khu vực ven biển và tham gia vào các công việc nặng, như làm việc trên đồng lúa, thu hoạch hải sản hoặc làm các công việc chế biến và buôn bán nhỏ.

Thu nhập thấp là tình trạng phổ biến ở khu vực ven biển, nhất là tại các vùng bãi ngang (mặc dù các vùng này có tiềm năng lớn về phát triển du lịch và công nghiệp). Hiện nay, tại 21 tỉnh ven biển đã có 157 xã được đưa vào chương trình các xã đặc biệt khó khăn, được hỗ trợ phát triển.

Các nguyên nhân khác dẫn tới tình trạng nghèo đói cao như chỉ đơn thuần sản xuất nông nghiệp, điều kiện tự nhiên không thuận lợi, tình trạng kinh tế phát triển chậm nói chung. Những trở ngại chính trong việc đa dạng hoá sinh kế bao gồm:

Tỉ lệ nghèo đói ở khu vực nông thôn, đặc biệt là trong nhóm các dân tộc thiểu số khá cao. Tại các tỉnh khảo sát, nhóm nghiên cứu đã thu thập được nhiều dữ liệu và tìm hiểu về tình hình nghèo đói ở những dân tộc thiểu số. Tại Trà Vinh, người dân tộc Khmer chiếm tỉ lệ lớn (32 % số hộ dân trong tỉnh, và số hộ nghèo

chiếm 38,8% tổng số hộ nghèo của toàn tỉnh). Tình trạng nghèo đói có mối liên hệ chặt chẽ tới những phong tục tập quán lâu đời và sinh kế truyền thống của người dân, thu nhập của người dân thấp, chủ yếu từ nông nghiệp (trồng lúa và chăn nuôi). Nguyên nhân của nghèo đói còn ở chỗ diện tích đất canh tác và chăn nuôi rất hạn chế (theo các cán bộ của tỉnh cho biết năm 2004 Trà Vinh có 12.348 hộ người dân tộc Khmer nghèo không có đất canh tác, và 1.427 hộ có diện tích đất dưới 1.000m² và 4.508 hộ có từ 1000 đến 3000 m² đất).

Nghèo đói cũng là tình trạng phổ biến đối với phụ nữ. Qua trao đổi với các cộng đồng ngư dân, nhóm nghiên cứu nhận thấy nguyên nhân nghèo gồm có: phụ nữ thiếu các kĩ năng, người phụ nữ chủ yếu làm công việc nội trợ trong gia đình, trình độ dân trí thấp, phụ nữ gặp khó khăn hơn nam giới trong việc tìm việc làm. Đặc biệt, tỉ lệ phụ nữ mù chữ rất cao, họ thiếu kiến thức để áp dụng trong sản xuất và tiếp nhận thông tin có ích cho sinh kế của mình.

Đối với nhóm phụ nữ ven biển, hiện tại hầu hết còn thiếu việc làm thường xuyên, chủ yếu lao động nữ ở nhà nội trợ, trông chờ chồng đi biển khai thác cá, sau đó đi bán cá. Do đó giải quyết việc làm cho lao động nữ ở các địa phương ven biển là một vấn đề cấp bách hiện nay, vừa giảm thiểu công việc nặng nhọc của phụ nữ, vừa tạo thu nhập ổn định cho người dân, đặc biệt đối với phụ nữ nghèo làm chủ hộ.

Môi trường và các nguồn tài nguyên thiên nhiên đang xuống cấp trầm trọng, gây khó khăn cho người dân do sinh kế của họ chủ yếu phụ thuộc vào khai thác tài nguyên. Sinh kế chính của người dân nghèo là khai thác gàn bờ và việc khai thác quá mức tài nguyên thiên nhiên khiến các nguồn lợi ngày càng bị cạn kiệt. Việc này cũng khiến người dân ngày càng khó khăn hơn để lấy được nước ngọt, nước sạch, khiến môi trường bị xuống cấp nghiêm trọng và sử dụng đất sai mục đích (như trường hợp ở Ninh Thuận). Việc phát triển NTTS không có định hướng thích hợp sẽ gây ra những hậu quả vô cùng nghiêm trọng.

Hộp 1: Tính đa dạng của hiện tượng nghèo của Trà Vinh²

- Nghèo thể hiện ở nhà ở tạm bợ (còn khoảng 16.311 hộ), tài sản, đồ dùng lâu bền không có hoặc có nhưng giá trị rất thấp, hầu hết tài sản hộ nghèo dân tộc khmer không quá 2 triệu đồng.
- Nghèo thể hiện ở việc thiếu điện và thiếu nước sạch sinh hoạt.
- Nghèo thể hiện ở chỗ thiếu đất sản xuất và đất thổ cư (theo kết quả điều tra tháng 8/2004 toàn tỉnh còn 12.348 hộ không có đất sản xuất, 1.427 hộ có dưới 1.000m² đất sản xuất, 4.508 hộ có từ 1000 đến 3000m² đất sản xuất)*.
- Nghèo thể hiện ở việc thiếu kiến thức sản xuất (trên 70% hộ nghèo) do trình độ học vấn của chủ hộ quá thấp hoặc mù chữ, không có chuyên môn kỹ thuật (khoảng 86,32% hộ nghèo), tập trung chủ yếu trong lĩnh vực nông-lâm-ngư nghiệp.
- Nghèo thể hiện ở việc con cái phải bỏ học sớm (phần lớn chưa học hết tiểu học) nhất là trẻ em gái, khi ốm đau không có tiền trị bệnh, tập quán sản xuất và sinh hoạt lạc hậu.
- Ngoài ra còn nhóm nghèo thuộc nhóm đối tượng bảo trợ xã hội như già cả cô đơn, người tàn tật nặng không thuộc đối tượng của chương trình xóa đói giảm nghèo.

² Báo cáo đánh giá nghèo có sự tham gia Trà Vinh, văn kiện Chiến lược Tăng trưởng và Giảm nghèo toàn diện tỉnh Trà Vinh, 2003

* Số liệu trên là hộ nghèo dân tộc Khmer.

2.3 Thực trạng sử dụng tài nguyên ven biển

2.3.1. Nguồn lợi tự nhiên tại các vùng duyên hải

- Sử dụng các cửa sông:

Đọc theo bờ biển nước ta có trên 50 cửa sông đổ ra biển. Vùng cửa sông là nơi có các hoạt động kinh tế phát triển mạnh mẽ, như đánh bắt và chế biến hải sản, thương mại hàng hoá, giao thông, đô thị hoá. Tuy nhiên, hiện nay phát triển các vùng này chưa thực sự bền vững do thiếu quy hoạch hợp lý; có quá nhiều cảng ở gần nhau (kể cả cảng cá và cảng thương mại). Mức độ ô nhiễm môi trường tại vùng này cũng khá lớn do tác động của ô nhiễm nguồn nước trên thượng nguồn và rác thải của các hoạt động sản xuất, dịch vụ.

- Sử dụng tài nguyên đất đai:

Đất đai ở các khu vực ven biển thường được dùng cho canh tác, nuôi trồng thủy sản, phát triển đô thị và công nghiệp. Có hai nguồn tài nguyên đất đặc biệt cần được chú trọng trong sự phát triển vùng ven biển, đó là: các đụn cát và các khu vực đất ngập mặn thấp, chủ yếu là các vùng đất ngập nước.

Diện tích vùng đất cát ven biển khoảng 100.000 ha. Đây chủ yếu là vùng bãi ngang, có tiềm năng phát triển du lịch do có các bãi cát đẹp, nước biển sạch và dân cư thưa. Các xã vùng bãi ngang chủ yếu còn là các xã nghèo, vì điều kiện sản xuất nông nghiệp khó khăn, trong khi đó các ngành công nghiệp và dịch vụ chưa phát triển.

Các vùng đầm lầy và đất ngập nước chủ yếu ở những khu vực có độ cao thấp dọc theo các phá nước và dưới ảnh hưởng thủy triều dọc theo bờ biển, cửa sông. Các khu vực đầm lầy chịu ảnh hưởng thủy triều cũng chiếm diện tích lớn (khoảng 1.000.000 ha) và chủ yếu tập trung ở các khu vực cửa sông và xung quanh một số hòn đảo.

- Sử dụng tiềm năng du lịch:

Dọc miền ven biển có thể thấy nhiều bãi biển đẹp, có nhiều di sản lịch sử văn hoá ở các khu vực ven biển, khoảng 950 di sản có giá trị lịch sử văn hoá. Mật độ trung bình các địa điểm di sản ở Việt Nam là 2,2 đơn vị/100 km², trong đó các khu vực ven biển tỉnh Thái Bình và Hải Phòng là 20 đơn vị và ở Nam Định và Ninh Bình là 8 đơn vị. Mặc dù du lịch ven biển đã được chú trọng và nhận nhiều đầu tư, nhưng vẫn còn nhiều tồn tại, khó khăn, đặc biệt là những vấn đề liên quan đến tính nhạy cảm sinh thái của một số dự án đầu tư phát triển.

- Sử dụng tài nguyên biển:

Có nhiều nguồn tài nguyên thiên nhiên ở miền biển và cả khu vực ven biển, như cá, hệ thống sinh thái, rặng san hô, tài nguyên khoáng sản. Ở biển và vùng ven biển nước ta có khoảng 2.000 loài cá, trong đó xấp xỉ 130 loài có giá trị kinh tế cao. Ngành công nghiệp đánh bắt cá ven bờ đóng góp đáng kể cho kinh tế địa phương và đem lại thu nhập cho phần lớn các hộ đánh bắt cá quy mô nhỏ dọc miền ven biển và những người có đời sống phụ thuộc chủ yếu vào đánh bắt cá (làm đá, chế biến và buôn bán hải sản nhỏ...). Tuy nhiên, do đặc điểm đánh bắt nhỏ (các thuyền chài nhỏ chiếm hơn 80% số tàu, thuyền đánh cá), và việc các ngư dân vẫn sử dụng những biện pháp đánh bắt cá bất hợp pháp, đánh bắt cá gần bờ dẫn đến nhiều tác động không tốt đối với nguồn tài nguyên cá ven bờ. Thu nhập của ngư dân vẫn rất bấp bênh và tỷ lệ nghèo đói vẫn cao.

2.3.2. Phương thức sử dụng nguồn lợi ven biển của cộng đồng ngư dân nghèo

Kết quả của quá trình thảo luận nhóm cho thấy người nghèo gặp rất nhiều khó khăn trong việc tiếp cận các nguồn lực để phát triển NTTS.

- Đánh bắt xa bờ: đòi hỏi số vốn đầu tư lớn cho mua tàu thuyền và thiết bị cũng như đòi hỏi trình độ kỹ thuật cao, có nhiều nguy cơ rủi ro nên không phù hợp với người nghèo.
- Đánh bắt gần bờ: người nghèo có thuyền và phương tiện để đánh bắt gần bờ song hình thức này không được khuyến khích (theo Luật Thủy sản). Ngư dân còn tiếp tục sử dụng những phương pháp đánh bắt hủy diệt, gây thiệt hại nghiêm trọng cho môi trường.
- NTTS ven bờ cung cấp cho chế biến: dân nghèo không tiếp cận được với nguồn nước do không có quyền sở hữu diện tích mặt nước (diện tích này do cơ quan nhà nước sở hữu, giá đất thuê cao hay do tính quản lý).
- Đối với hình thức nuôi trồng nước ngọt, các cộng đồng nghèo sử dụng diện tích đất của mình chuyển thành các ao, đầm phá (Hà Tây, Ninh Bình, Quảng Ninh). Việc chuyển đổi diện tích đất nông nghiệp kém hiệu quả này sang NTTS có thể giúp người nghèo thoát khỏi đói nghèo. Song trong nhiều trường hợp, người nghèo có quá ít đất, hay thậm chí không có đất, và đất thuộc sở hữu của người giàu (Trà Vinh, Ninh Thuận) khiến sinh kế của người nghèo chỉ có thể là đi làm thuê. Tuy vậy, nghiên cứu cũng cho thấy, hiện nay người nghèo không thể chuyển sang NTTS do không có số vốn ban đầu. Tại các xã khảo sát, chỉ có các hộ khá giả có khả năng đầu tư NTTS. Tuy vậy, các cộng đồng ngư dân vẫn tham gia NTTS theo quy mô hộ gia đình dù kỹ năng và kiến thức hạn chế. Để hỗ trợ nông dân sử dụng hiệu quả các nguồn lực cần củng cố hệ thống thủy lợi và hệ thống kênh dẫn, tiêu nước cho NTTS.
- Khu vực ven biển (nước lợ) có nhiều diện tích đất cho nông dân sử dụng song nông dân khó có thể tạo thu nhập từ những khu vực này bởi đây là những khu vực chịu ảnh hưởng nặng nề của bão lũ (Quảng Ninh), hệ thống cấp tiêu nước kém (Ninh Bình), bị nhiễm mặn (Trà Vinh, Ninh Thuận), gây nguy cơ rủi ro đầu tư và dịch bệnh cao.

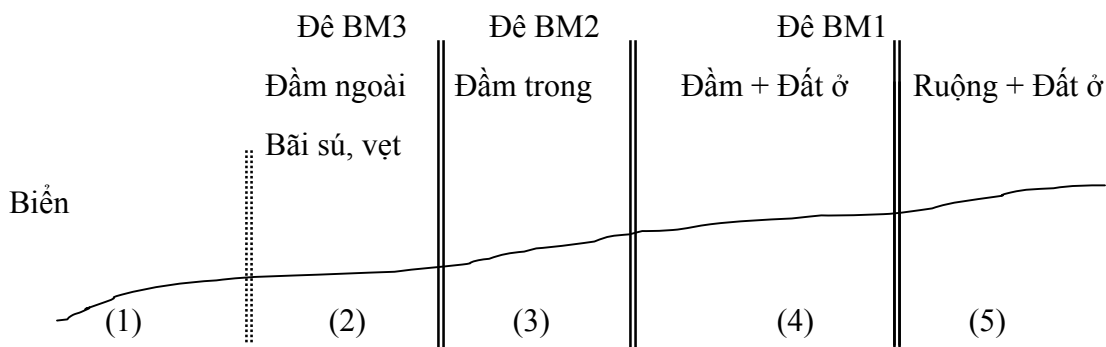
Tuy vậy quá trình tham vấn cũng chỉ ra những lợi ích của lượng tài nguyên thiên nhiên phong phú mang lại cho sinh kế của ngư dân. Ngư dân nghèo sử dụng các khu vực ven biển tự nhiên để đánh bắt cá và nuôi nhuyển thả và dùng các vùng đất không màu mỡ để NTTS nước ngọt và nước lợ. Các cộng đồng ngư dân nghèo coi việc đánh bắt thủy sản gần bờ là sinh kế rất tốt do “nó đơn giản dễ làm, không cần nhiều vốn đầu tư và tạo việc làm trong lúc nông nhàn”. Bằng cách này, người nghèo sẽ có thu nhập ổn định. Bảng dưới đây cho thấy người nghèo ở Hà Tĩnh đã không sử dụng triệt để những nguồn lợi biển cho sinh kế của mình. Ngư dân nghèo đa số sử dụng nguồn lợi biển làm thực phẩm chứ không phải để tạo thu nhập.

Bảng 5: Tóm tắt những sinh kế sử dụng nguồn lợi biển của các cộng đồng ở Hà Tĩnh

Mục đích	Đất thổ cư, vườn, ao	Đồng lúa, đầm lầy	Gần bờ	Nguồn lợi xa bờ
Để tạo thu nhập	<ul style="list-style-type: none"> Những công việc khác (làm thuốc nam, buôn bán) Nuôi gia cầm, gia súc Ao cá 	<ul style="list-style-type: none"> Trồng lúa, ngô, khoai, đậu tương. NTTS 	Không nhiều, chỉ trồng diện tích nhỏ phi lao Chưa tận dụng hoàn toàn	Đánh bắt bằng thuyền Đối với một số hộ khá giả, đây là nguồn thu nhập chính Bán sản phẩm cho các hộ làm nước mắm
Cho nhu cầu thực phẩm	Đa số Thông thường là khoai tây, đậu tương, vừng, lạc, cây ăn quả	Đa số	<ul style="list-style-type: none"> Bắt nghêu, sò 	Bán sản phẩm cho các hộ làm nước mắm

Theo những vùng địa lý khác nhau, các cộng đồng có thể tạo nguồn sinh kế dựa vào nguồn lực biển khá đa dạng. Sơ đồ sau từ tỉnh Ninh Bình minh họa mối liên hệ nguồn lực và sinh kế cho ngư dân:

Sơ đồ 1. Mối liên hệ nguồn lực và sinh kế cho ngư dân Kim Sơn, Ninh Bình



- (1) Đăng, đó bắt cá
Đánh bắt xa bờ
- (2) Chài lưới, đánh bắt tự nhiên
Nuôi ngao, bắt
Trồng rừng ngập mặn
- Khu vực (1) & (2) do huyện và
Biên phòng quản lý

- (3) Đấu thả nuôi thả diện tích lớn (2ha / đầm)
Giống thả + giống tự nhiên từ biển vào (do đê BM3 chưa hàn khẩu)
Trồng cỏ bảo vệ đầm

Khu vực (3) huyện cho dân đấu thả

- (4) Nuôi thả quy mô nhỏ (1-2 mẫu / đầm)
Nuôi cá nước ngọt
Trồng lúa, cói
- (5) Nuôi cá nước ngọt
Trồng lúa, cói
- Khu vực (4) & (5) do xã quản lý

2.3 Các rủi ro hiện tại trong việc sử dụng nguồn lực

Các nguy cơ thiên tai:

Tính khó dự đoán trước của các hiện tượng thiên nhiên, như tần suất số lượng và chất lượng của dòng nước ngọt chảy; cường độ và độ dài của các cơn bão; tốc độ và quy mô của các quá trình tự nhiên, ví dụ xói mòn và bồi lấp đường bờ biển, các diễn thế sinh thái, sự lún sụt và dâng cao của đất. Thay đổi khí hậu tiềm tàng và ảnh hưởng dài hạn của nó đến các hệ sinh thái ven biển và đến hoạt động của con người trong khu vực quản lý tổng hợp biển và ven biển.

Các vùng ven biển có nguy cơ cao về thiên tai, nhất là khu vực miền Trung. Và do đó hiện tượng tái nghèo do thiên tai đang diễn ra khá phổ biến. Các cơ chế xã hội hóa rủi ro thiên tai cho cư dân, đặc biệt cư dân nghèo ven biển chưa có. Sự trợ giúp giải quyết các bất định do thiên tai xảy ra thường mang tính phong trào khi có thiên tai xảy ra, mà chưa có một cơ chế gây quỹ phòng chống thiên tai, bảo trợ cho các nhóm nghèo khi gặp rủi ro, bất định về thiên tai.

Dự báo các yếu tố bất định về thiên nhiên và từ đó có các giải pháp phòng ngừa thiên tai, giảm thiểu rủi ro thiên tai cho cộng đồng, nhất là cộng đồng nghèo ven biển đang được Chính phủ đầu tư thực hiện sau những thiên tai gây hậu quả lớn cho các địa phương ven biển.

Môi trường xuống cấp và ô nhiễm nguồn nước:

Tình trạng khai thác hiện nay đang gây hại rất lớn cho môi trường và nguồn lợi biển. Để phát triển các sinh kế thủy sản cần chú ý xem xét các vấn đề về phát triển bền vững như ô nhiễm nguồn nước. Các cộng đồng ngư dân nghèo cho rằng “đầu tư phát triển NTTS cần chú ý tới lợi ích lâu dài chứ không chỉ trong vòng 5 năm”. Và người dân Hà Tĩnh vẫn tiếp tục gây hại cho môi trường dù đã nhận thức được những vấn đề nguy cơ này.

Vấn đề môi trường trong phát triển nuôi tôm ngày càng được quan tâm hơn. Mô hình nuôi quảng canh không gây những tác động lớn tới môi trường do quy mô sản xuất nhỏ. Chính phủ đang khuyến khích người nuôi tôm cơ cấu và cải tạo lại đất. Mô hình nuôi thâm canh, do nhu cầu sử dụng nước lớn và lượng chất thải lớn, đã gây ô nhiễm môi trường (Tỉnh Ninh Thuận thiếu nước ngầm cho mô hình nuôi tôm trên cát. Người dân ở đây sử dụng nước ngầm cho nhu cầu sinh hoạt và sinh kế của mình, gây tình trạng khai thác quá mức nguồn nước ngầm, khiến mực nước và chất lượng nước kém đi nhiều. Vào mùa khô, do quá trình xâm thực, thiếu nước ngọt, và thiếu hệ thống thủy lợi gây ô nhiễm môi trường nước. Cũng như vậy, nguồn nước ở Ninh Bình cũng bị ô nhiễm do hệ thống kênh tiêu dẫn nước yếu kém. Trà Vinh và Ninh Bình đều xảy ra hiện tượng đất bị nhiễm mặn).

Nhằm đạt mức tăng trưởng bền vững trong hoạt động NTTS, cần có những quy hoạch phát triển tổng thể, toàn diện và cơ chế bảo vệ môi trường đúng đắn. Cần có những khoản đầu tư lớn cho hệ thống bảo vệ môi trường, xử lý chất thải tại các trang trại nuôi tôm, hệ thống thủy lợi và quản lý. Do đó, các cấp chính quyền chịu trách nhiệm lập quy hoạch phát triển, quản lý và sử dụng đất để đảm bảo hạn chế các ảnh hưởng tiêu cực và việc khai thác quá mức tài nguyên thiên nhiên đồng thời vẫn đạt các mục tiêu phát triển kinh tế.

Cạn kiệt các loài thủy sản ven bờ do khai thác quá mức: việc khai thác nguồn lợi quá mức cũng gây nhiều bất lợi cho ngư dân. Khai thác gần bờ - nguồn thực phẩm cung cấp cho nhu cầu hàng ngày của ngư dân - đang dần cạn kiệt. Những biện pháp khai thác mang tính huỷ diệt như sử dụng chất độc và chất nổ đe dọa sự tồn tại của 85% số loại sinh vật biển ven bờ và các rặng san hô, đồng thời cũng tác hại tới đa dạng sinh học, các giống loài sinh vật địa phương bị tuyệt chủng.

Hộp 2: Ai cũng nói nuôi tôm của lãi, nhưng đã thấy ai giàu? Chỉ thấy nghèo đi

Cả hai cuộc thảo luận (với hai nhóm dân) của Xóm 1, xã Kim Đông đều nêu ra cùng một lý do làm cho họ nghèo: đó chính là những ao đầm nuôi tôm, cua của họ. Mới cách đây 2 năm, những người nông dân này vẫn còn trồng lúa, chỉ có vài nhà đào đầm nuôi thủy sản. Từ vụ trước, cả xã đồng loạt bỏ lúa, chuyển sang nuôi tôm và cua. Nước lầy vào kênh giờ đây không còn là nước ngọt nữa mà là nước lợ. Vì thế nhiều nhà

chưa hề được học qua về kỹ thuật nuôi cũng phải chuyển ruộng thành ao đầm.

Chẳng rõ nguyên nhân từ đâu: do giống kém, hay do nuôi kém (vì cả hai điều này họ đều không chắc chắn) mà tôm, cua đều bị bệnh chết. Những người nông dân ở đây đang đứng trước nguy cơ mất mùa lần thứ hai liên tiếp.

Đầu tư lớn, vay mượn mà không gỡ lại được vốn, những hộ này lâm vào cảnh nợ nần. Họ nói: “Nếu như còn trồng lúa thì giờ này chúng tôi luôn có cả bò thóc lớn trong nhà. Nhưng bây giờ, tôm cua thì chẳng thấy đâu mà gạo thì phải mua ăn từng bữa”.

Bây giờ ruộng đã biến thành đầm. Tất cả chỉ trông mong vào đó. Nếu mất mùa thì coi như mất hết: “Cua ngoi lên bờ (chết), mẹ em không còn chỗ cấy”.

Nguồn lợi ven bờ cạn kiệt dẫn đến mất cơ hội kiếm sống bằng khai thác nguồn lợi ven bờ của các hộ nghèo. Cái vòng luẩn quẩn khai thác tài nguyên ven bờ để sống và xóa nghèo dẫn đến cạn kiệt nguồn lợi và đến lượt nó tác động trở lại làm giảm cơ hội phát triển sinh kế đánh bắt ven bờ và hệ quả là giảm thu nhập, dẫn đến tăng mức độ nghèo đói.

Hiện trạng trên cho thấy cần xây dựng hệ thống các giải pháp hỗ trợ người nghèo và cộng đồng nói chung hình thành các mô hình quản lý và phát triển nguồn lợi ven bờ.

2.3.3: Các biện pháp hạn chế rủi ro

Ngư dân nghèo đề xuất một số biện pháp hạn chế rủi ro như sau:

- Đầu tư xây dựng hệ thống kênh mương kiên cố (dẫn và tiêu nước) hay hệ thống trữ nước trong mùa khô (ngăn và trung hạn) nếu NTTS.
- Cần có nghiên cứu theo yêu cầu về dịch bệnh và con giống và có trạm ương nuôi để giúp ngư dân ứng phó trong trường hợp có dịch bệnh
- Khuyến khích và hỗ trợ các sáng kiến nhằm nâng cao nhận thức của cộng đồng về bảo vệ môi trường và thực hiện sinh kế bền vững (ví dụ: tái trồng rừng ngập mặn, một cá - một cua)
- Cải tạo hệ thống hồ chứa dự trữ nước sạch, nước ngọt (ở một số tỉnh)

CHƯƠNG 3. CƠ HỘI SINH KẾ CHO CỘNG ĐỒNG NGƯỜI DÂN

3.1 Các cơ hội sinh kế truyền thống: hiện trạng, khó khăn và cơ hội

Vùng ven biển thường đa dạng về sinh kế, trong đó đa số phụ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên. Chính vì vậy những sinh kế mang lại thu nhập dễ dàng cho người dân thường ít nhiều ảnh hưởng đến môi trường, trong khi quan điểm thúc đẩy tăng trưởng bền vững không nên dựa quá nhiều vào khai thác tài nguyên và làm ảnh hưởng tới môi trường. Khi xem xét đánh giá sinh kế, các tiêu chí được đề cập đến là mức độ lợi ích (đem lại thu nhập) cho người nghèo (cả trong hiện tại và tương lai), mức độ bền vững (ảnh hưởng ô nhiễm) về môi trường, và sự sẵn có của các hỗ trợ (của nhà nước, chính quyền địa phương, nhà tài trợ về vốn, kỹ thuật,...).

Có thể đi qua các cơ hội sinh kế truyền thống ở các cộng đồng khảo sát ở 5 tỉnh như sau:

a) Quảng Ninh

Đánh giá cho điểm được tiến hành tại các cuộc thảo luận với cán bộ chính quyền huyện và 2 xã khảo sát (tổng hợp vào bảng 5). Do đặc điểm điều kiện tự nhiên xã Đường Hoa (nội địa) và Quảng Điền (ven biển) khác nhau nên một số sinh kế chỉ xuất hiện ở một trong 2 xã. Tổng số 17 sinh kế, đó là: (i) Trồng lúa nước, trồng màu, (ii) Chăn nuôi gia súc, (iii) Khai thác hải sản ven bờ, (iv) Buôn bán nhỏ, (v) Làm thuê theo thời vụ, (vi) Nuôi cá nước ngọt, (vii) Nuôi cá tự nhiên, (viii) Nuôi nghêu, ngao, nhuyễn thể, (ix) Kiếm củi từ rừng, (x) Trồng rừng, (xi) Trồng rau, (xii) Trồng chè, (xiii) Nuôi cá lồng bè, (xiv) Nuôi tôm, (xv) Tiểu thủ công nghiệp, (xvi) Khai thác hầm mỏ, và (xvii) Sản xuất vật liệu xây dựng. Trong đó, 6 sinh kế đầu xuất hiện ở cả 2 xã khảo sát.

Theo đánh giá tổng điểm trên cơ sở đánh giá tác động của từng sinh kế đến từng tiêu chí ảnh hưởng thì nuôi cá nước ngọt là sinh kế có số điểm cao nhất. Mặc dù nhiều nơi nuôi cá nước ngọt còn mang tính tự phát, và nhiều hộ nghèo thiếu vốn nên chưa thể phát triển theo mô hình này nhưng về tương lai, theo người dân đánh giá, nuôi cá nước ngọt là lựa chọn sinh kế ưu tiên cao nhất mang lại nguồn thu nhập ổn định, giúp xóa nghèo, nhất là ở những nơi điều kiện đất đai không phù hợp với nông nghiệp truyền thống; do thức ăn sẵn, tận dụng, không phải mua nên chi phí đầu vào giảm nhiều, và nhu cầu thị trường cao nên không khó khăn trong tiêu thụ. Thực tế từ các mô hình cho thấy nuôi cá nước ngọt mang lại thu nhập cao gấp 4-5 lần trồng lúa nước. Bên cạnh đó, nuôi cá nước ngọt không ảnh hưởng đến môi trường nhiều, mà ngược lại, cá tiêu diệt bọ gây giúp cho môi trường sạch hơn.

Sinh kế đứng thứ 2 là trồng lúa nước và trồng màu. Đối với nghề nông, đây vẫn là sinh kế mang lại thu nhập theo kiểu truyền thống. Tuy nhiên do điều kiện sản xuất không thuận lợi (nhiều nơi không chủ động được nước, giá đầu vào cao) nên năng suất thấp, chủ yếu chỉ đủ tự cung tự cấp. Mặt khác, do phải dùng phân bón và thuốc trừ sâu trong quá trình trồng trọt nên sinh kế này làm ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường.

Sau trồng lúa nước và trồng màu, chăn nuôi gia súc là sinh kế có điểm tổng hợp đứng thứ 3. Tuy nhiên do người nghèo thiếu vốn và kiến thức nuôi nên đầu tư không đồng bộ về chuồng trại, dễ bị dịch bệnh, làm ảnh hưởng đến môi trường.

Mặc dù sinh kế khai thác hải sản ven bờ có điểm số cao về tiêu chí mang lại thu nhập cho người nghèo cao nhất, giải quyết được việc làm cho nhiều đối tượng, nhưng do khai thác tràn lan, thiếu qui hoạch và quản lý nên dễ dẫn đến cạn kiệt nguồn lợi, ảnh hưởng lớn tới mức độ bền vững của môi trường, vì vậy tổng hợp điểm sinh kế này chỉ đứng thứ 4. Qua kết quả xếp hạng của người dân cho thấy, người dân đã nhận thức được tầm quan trọng của suy thoái tài nguyên và môi trường nói chung ở vùng ven biển nói riêng.

Làm thuê mặc dù mang lại thu nhập không nhỏ cho người nghèo nhưng về lâu dài không ổn định, tuy nhiên đây cũng là lựa chọn của nhiều hộ nông dân, đặc biệt là hộ nghèo nhằm cải thiện thêm thu nhập, nhất là lúc nông nhàn. Sinh kế này được xếp thứ 5 về điểm tổng hợp trong các loại sinh kế.

Trong các sinh kế không xuất hiện đủ trong cả 3 điểm thảo luận, cần chú ý đến sinh kế nuôi ngao, nghêu và nhuyễn thể. Sinh kế này mặc dù chỉ xuất hiện ở xã ven biển nhưng có điểm tổng hợp rất cao (xấp xỉ sinh kế đứng thứ 6 của cả 2 xã). Sinh kế này không đòi hỏi đầu tư nhiều vào cơ sở hạ tầng nuôi, chỉ phụ thuộc vào con giống, thức ăn tận dụng được nên khá thuận lợi cho người nghèo. Tuy nhiên, cũng như nuôi cá nước ngọt, nếu không có sự hỗ trợ về vốn để mua con giống thì người nghèo khó phát triển được mô hình này.

Nuôi tôm, nuôi cá lồng bè mặc dù mang lại thu nhập cao nhưng do đặc thù cần nhiều vốn, yêu cầu kỹ thuật cao nên không phù hợp với người nghèo.

b) Ninh Thuận

Phước Dinh và Phước Diêm là 2 xã ven biển, có nhiều đặc điểm tương đồng. Tuy nhiên, về sinh kế cụ thể có sự khác nhau ở 2 xã và trong từng xã có thể thấy được sinh kế của đàn ông và phụ nữ là khác nhau. Xét ở thời điểm hiện tại, nếu theo tiêu chí thu nhập (khả năng tạo thu nhập), những sinh kế truyền thống hiện tại như sau:

Bảng 5: Các lựa chọn sinh kế của cộng đồng ở Ninh Thuận

Thứ tự xếp hạng (theo thu nhập)	Thôn Thượng Diêm (Phước Diêm)		Thôn Vĩnh Trường (Phước Dinh)		Ghi chú
	Phụ nữ	Nam giới	Phụ nữ	Nam giới	
1	Làm thuê	Làm thuê	Cạo rau câu	Lặn tôm hùm	
2	Buôn bán nhỏ	Chế biến nước mắm	Vớt mò (rong biển)	Đánh bắt ven bờ	
3	Chăn nuôi lợn	Chăn nuôi gia súc	Bắt ốc biển	Chăn nuôi gia súc	
4	Trồng rong sụn	Nuôi trồng thủy sản	Làm thuê	Nuôi trồng thủy sản	
5	Hoạt động khác	Đánh bắt ven bờ	Hoạt động khác	Hoạt động khác	

c) Hà Tĩnh

Địa bàn khảo sát tham vấn tại hai huyện: Thạch Hà (xã Thạch Hải và Tượng Sơn), và Can Lộc (xã Thịnh Lộc và Vương Lộc).

Tại **Huyện Can Lộc**, Nghề nghiệp chủ yếu của nhân dân xã Thịnh Lộc là sản xuất nông nghiệp, đánh bắt hải sản bằng thủ công, làm nghề y học dân tộc (cổ truyền), đi đến các tỉnh khác tìm việc làm, số lao động khác (có điều kiện) thì đi xuất khẩu lao động ra nước ngoài. Xã Vương Lộc là một xã thuộc vùng sâu vùng xa trong đó nông nghiệp là nguồn thu nhập chính của dân cư, Với cơ cấu giá trị sản xuất (2005) như sau: Nông nghiệp chiếm 80,5%; Công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp-xây dựng chiếm 4,8%; thương mại-dịch vụ chiếm 15,2%. Kết quả thảo luận sinh kế cho thấy:

Bảng 6: Đặc điểm một số sinh kế truyền thống tại các cộng đồng khảo sát tại Hà Tĩnh

TT	Nghề nghiệp	Thu nhập	Ghi chú
1	Đánh bắt hải sản (gần bờ) 90%	100% nam, thu nhập bình quân 1.000.000đ/hộ/tháng	1năm làm được từ 5-6 tháng
2	Chế biến hải sản (Nước mắm, ruốc, cá khô, tép khô, mắm nhỏ)...90%	100% nữ, chủ yếu để ăn	Đã có mô hình chế biến (4 mô hình = 4 hộ)
3	Buôn bán nhỏ (Quán hàng tạp hoá tại chợ và tại xóm) 50%	Bình quân 200.000 – 300.000 đ/tháng	Làm quanh năm
4	Nông nghiệp (Trồng trọt, chăn nuôi) 100%	Trồng trọt (khoảng 200.000 đ/năm) Chăn nuôi (khoảng trên dưới 500.000 đ/năm)	Trồng trọt (Đất xấu, đầu tư nhiều) Chăn nuôi (Thu nhập cao hơn, quanh năm)
5	Xuất khẩu lao động (Hàn quốc, Đài Loan khoảng 25 người)	Bình quân khoảng 15 – 20 triệu/năm	
6	Nghề phụ (xây) khoảng 10 người	Công từ 30 – 35 ngàn/ngày (chưa ăn)	Làm thời vụ (Nông nhàn, biển động) Tính phụ thuộc
7	Nuôi trồng thủy sản (15-20 hồ) Có hồ tư nhân	Bình quân 500.000 đ/năm	Có 1 hộ đầu thầu đầm 500 m ² Cơ chế 3 năm đầu thầu lại Loại cá nuôi :Cá trê phi, cá chim trắng, cá chép, cá rô phi, cá trắm, cá mè

Đối với những sinh kế hiện tại, người dân nghèo vẫn gặp nhiều khó khăn trong việc đảm bảo thu nhập. Lao động nữ đang tham gia khá đông trong các sinh kế truyền thống này. Họ đảm đương nhiều công việc nặng nhọc của gia đình và cộng đồng, phải xoay xở tìm các phương cách để đối phó với các rủi ro. Các hoạt động tín dụng nhỏ, tín dụng tự nguyện của các hội nghề nghiệp, đặc biệt là quỹ tín dụng tự nguyện của Hội phụ nữ đã có tác động đến việc làm và thu nhập của người phụ nữ và cải thiện điều kiện sống của cộng đồng.

Bảng 7: Khó khăn của sinh kế truyền thống với người nghèo (Hà Tĩnh)

Sinh kế	Rủi ro/ Khó khăn	Biện pháp khắc phục của xã	Đề xuất hỗ trợ
1. Sản xuất nông nghiệp chiến gán (80% tổng thu)	<ul style="list-style-type: none"> - Thời tiết (sâu bệnh) - Nguồn nước tưới tiêu (2005; 45 ha thiếu nước) - Chất lượng giống - Giá vật tư cao - Đất xấu, nhiễm mặn 	<ul style="list-style-type: none"> - Xây trạm bơm - Xây dựng cánh đồng giống - Tu sửa đê ngăn mặn - Chi đạo kỹ thuật (đúng lịch thời vụ) 	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng (xây kênh, trạm bơm, đê ngăn mặn, cống tiêu lún, đường giao thông, đường nội đồng) - Hỗ trợ nguồn vốn (lãi suất thấp, thời hạn cho vay nên được kéo dài)
2. Thủy sản	<ul style="list-style-type: none"> - Dịch bệnh - Thiên tai (rủi ro cao) - Thiếu vốn - Cơ sở hạ tầng - Thị trường tiêu thụ - Thiếu giống (giá cao), - Thiếu thông tin kỹ thuật 	<ul style="list-style-type: none"> Chưa thu thuế (khuyến khích phát triển) Tập huấn (1 lần/1 năm) 	<ul style="list-style-type: none"> Hỗ trợ giống có chất lượng cao
3. Nghề phụ: thợ xây, làm thuê. Đánh bắt cá tại các ao hồ tự nhiên chưa quy hoạch	<ul style="list-style-type: none"> Không ổn định (cả về nghề + thu nhập) 	<ul style="list-style-type: none"> Chưa có biện pháp Mở chợ tại xã để phát triển dịch vụ 	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư vốn (số vốn được vay cao) - Quy hoạch nâng cấp cơ sở hạ tầng - Tập huấn KHKT + chuyên gia thủy sản - Xây dựng mô hình thí điểm - - Hỗ trợ thông tin thị trường, giống
4. Chăn nuôi: lợn, trâu bò, gia cầm	<ul style="list-style-type: none"> - Dịch bệnh - Giá thị trường (đầu ra) - Giống(chưa có giống lợn, bò) - Vốn - Nguồn thức ăn (không có diện tích trồng cỏ) - - Cơ sở hạ tầng chăn nuôi 	<ul style="list-style-type: none"> - Hỗ trợ tiêm phòng - Có hướng cải tạo đàn bò + lợn → chưa triển khai do thiếu khả năng: vốn, kỹ thuật, giống 	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng trang trại, gia trại - Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi - Hỗ trợ vốn, giống - Thị trường tiêu thụ

Ba nguồn thu nhập chính của người dân *Nam Hải, Thạch Hải* là (i) Đánh bắt hải sản, (ii) Chế biến hải sản và (iii) Chăn nuôi – trồng trọt. Thu nhập của người dân chủ yếu từ các hoạt động sản xuất

Việt nam - Sự tham gia của cộng đồng ngư dân nghèo trong xác định nguồn lực và nhu cầu đầu tư phát triển thủy sản

nông nghiệp (chiếm khoảng 80% tổng thu nhập), chăn nuôi (chiếm khoảng 10% tổng thu nhập), nuôi trồng thủy sản và làm thuê (chiếm khoảng 10% tổng thu nhập). Tuy nhiên, đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản, những khó khăn người dân gặp phải chủ yếu do (i) thời tiết (lụt), nhiệt độ quá cao, (ii) thiếu vốn để cải tạo đầm, giống (hiện nay họ phải mua ở Đà Nẵng), (iii) đầu ra (thị trường, hiện nay giá bán trung bình tôm sú tại địa phương là : 30 con/kg: 70-80.000/kg, 10 con/kg: 180.000/kg ; 30-50 con/kg: 55.000/kg), (iv) kỹ thuật – thực hành (v) Đầu ra như thông tin thị trường, (vi) Hệ thống cống tiêu nước và lấy nước.

Trong quá trình tham gia vào các hoạt động tạo thu nhập trên người dân đã phản ánh những khó khăn và giải pháp như sau:

Hộp 3: Giải pháp do cộng đồng ngư dân khuyến nghị (Hà Tĩnh)

Củng cố sinh kế truyền thống:

- Thay đổi giống cây trồng (giống lúa, khoai lang)
- Đất canh tác cần được quy hoạch tập trung
- Có bảo hiểm cho ngư dân

Chuyển đổi sinh kế:

- Đầu tư để đánh bắt xa bờ (ngư cụ: bộ đàm, máy dò cá...)
- Đầu tư KHKT: đội ngũ cán bộ kỹ thuật sử dụng công cụ mới
- Áp dụng KHKT để chế biến
- Được đầu tư xưởng hoặc xí nghiệp chế biến hải sản
- Quy hoạch lại đất, nếu đất không có khả năng làm nông nghiệp thì chuyển sang nuôi trồng thủy sản

d) Trà Vinh

Những khó khăn trở ngại chính của người nghèo để phát triển sinh kế tại các cộng đồng tham vấn Trà Vinh được phản ánh là: (1) thiếu vốn sản xuất, (2) không có tay nghề, (3) không có đất sản xuất, (4) không có việc làm ổn định (5) giá tiền công thấp (6) trình độ học vấn thấp, con cái thất học vì không có tiền đóng học phí. Bên cạnh những sinh kế truyền thống, các sinh kế mới, tạo nhiều lợi nhuận và việc làm như nuôi tôm cũng được cho là hấp dẫn với người nghèo.

Bảng 8 : Các hoạt động sinh kế của người nghèo (theo mức độ quan trọng 1 - x)

Mô hình sinh kế	Thu nhập	Tạo việc làm
Nuôi tôm	1	2
Nuôi nghêu	6	7
Nuôi cua	6	6
Nuôi heo	3	3

Nuôi bò	5	5
Nuôi gia cầm	9	8
Trồng lúa	2	1
Trồng màu, rau xanh	8	8
Làm thuê	4	4

Một số giải pháp giúp giảm nghèo, bao gồm cả việc đa dạng hóa sinh kế, phát triển sinh kế nhỏ và lớn. Để đảm bảo cuộc sống, người nghèo phải tham gia nhiều hoạt động kinh tế và để bền vững người nghèo phải có đất. Cộng đồng cho rằng, người nghèo không đất có thể nuôi rế bò, chăn nuôi (heo, gà vịt) và làm thuê. Còn người nghèo ít đất có thể (i) Trồng lúa – màu + chăn nuôi và (ii) Trồng màu + làm thuê. Một số người có thể áp dụng phương thức sinh kế kết hợp để thoát nghèo như Làm thuê (tiết kiệm)-> mua heo/ bò-> mua đất-> trồng lúa/ màu/ nuôi tôm.

Hộp 4: Kinh nghiệm từ các phụ nữ thoát nghèo tại ấp Cái Già Bến- Hiệp Mỹ Đông

Chị Ngô Thị Liên nhà có 5 người, 2 lao động chính và 3 con nhỏ đang đi học. Từ năm 2001 trở về trước nhà chỉ có 0,5 công đất trong rau, nguồn sống chính là đi làm thuê nên thường 6 tháng đủ ăn còn 6 tháng đói. Năm 2001 được vay 3 triệu mua con bò cái, sau 12 tháng có một con bò con bán được 2,5 triệu đồng, một phần để chi tiêu một phần để đầu tư trồng màu. Năm 2004 bán bò mẹ và bò con được 8 triệu đồng, trả nợ, chuộc 1 công đất (1,5 triệu đồng), làm giếng và mua công cụ tưới (2 triệu đồng) cải tạo trồng lúa trồng màu thu hoạch bình quân 500 - 700.000đ/ tháng. Thầu hồ nuôi tôm và thả cá (1 công đất).

Chị Lê Thị Bung nhà có 2 lao động chính, có 2 con nhỏ. Trước năm 2003 đi làm thuê tiết kiệm và mua chịu được 2 con heo nhỏ chết mất một con, con nái sống đẻ được 7 con, bán heo mẹ và 6 con heo con trả nợ, con heo nái con lại đẻ được 7 con heo nhỏ, bán 5 con giữ lại 2 con heo nái đẻ được 9 con heo nhỏ, bán heo đi chuộc được 3 công đất. Cải tạo nuôi tôm thu hoạch được 10 triệu, mua một con bò cái 6 triệu để đẻ.

e) Ninh Bình

Ninh Bình là một tỉnh ven biển, là một địa phương khá tiêu biểu của ĐBSH. Các xã được khảo sát có các hoạt động từ trồng lúa, chăn nuôi (lợn, trâu, bò), nuôi gia cầm, làm nghề thủ công. Trồng lúa và trồng cói xếp sau làm nghề thủ công. Tận dụng nguồn lao động nhàn rỗi sau vụ thu hoạch, người dân Kim Sơn đã làm ra nhiều mặt hàng thủ công như chiếu cói, dép cói, túi cói. Dù đây không phải là ngành sản xuất chính, song buôn bán các sản phẩm thủ công đóng vai trò rất quan trọng trong việc giải quyết lực lượng lao động dư thừa và mang lại thu nhập ổn định cho người dân. Khu vực này có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển nông nghiệp như có diện tích đất nông nghiệp màu mỡ ở vùng cửa sông. Tuy nhiên, Kim Sơn cũng đang gặp phải những khó khăn do môi trường xuống cấp (ô nhiễm nước, tỉ lệ đất nhiễm mặn tăng), gây ảnh hưởng lớn tới các sinh kế chính của người dân như trồng lúa, NTTS.

Nuôi thủy sản nước lợ được một số người dân quan tâm, trong đó có cả người nghèo. Tuy nhiên, ô nhiễm nguồn nước do thiếu hệ thống kênh tiêu dẫn nước là một vấn đề khó khăn đối với huyện. NTTS nước lợ đòi hỏi lượng lớn nước ngọt để duy trì độ mặn ổn định, song việc này là khó khăn lớn với người nghèo do cách làm truyền thống của họ là đem xả nước này ra đồng lúa khiến đất canh tác bị nhiễm mặn. Xu hướng NTTS đang tăng lên nhanh chóng ở Kim Sơn.

Bảng 9: Các sinh kế chính và phụ

Sinh kế	Ước lượng số hộ tham gia (%)			Hộ nghèo
	h. Kim Sơn	xã. Kim Động	NT Bình Minh	
1. Nuôi trồng thủy sản	50	50	2	Lao động thời vụ (làm thuê)
2. Khai thác TS tự nhiên	35	2	-	x
3. Trồng lúa	90	-	80	x
4. Trồng cói		-	20	x
5. Chăn nuôi gia súc, gia cầm	70	50	80	x
6. Kinh doanh, dịch vụ	5	3	15	
7. Nghề thủ công	5-10	20	40	x
8. Đi làm xa	5-10	40	5	x

3.2 Sinh kế thay thế cho các cộng đồng ngư dân nghèo

Có thể thấy được điều này qua các cộng đồng khảo sát ở 5 tỉnh như sau:

Ngoài các sinh kế truyền thống, các cộng đồng ngư dân nghèo còn tham gia vào một số hoạt động liên quan tới đánh bắt và NTTS. Các sinh kế thay thế sau có thể được coi là phương hướng cho ngư dân thoát nghèo: nuôi cá nước ngọt, kết hợp lúa cá, nuôi ngao, nhuyễn thể và tảo biển. Người dân cũng đã nhận thức được các tác động tiêu cực của việc khai thác quá mức nguồn lợi tự nhiên với sinh kế như nuôi tôm nước lợ, nên sinh kế này không được đánh giá cao. Người nghèo cũng không muốn tiếp tục đánh bắt gần bờ. Thay vào đó, họ chú ý tới việc kết hợp các sinh kế. Luôn có một sinh kế thay thế để người dân có thể tận dụng nguồn lợi tự nhiên và hạn chế đầu tư nếu họ gặp khó khăn về vốn. Phân loại, đánh giá các sinh kế này do các cộng đồng ngư dân thực hiện được nêu trong bảng sau:

Bảng 10: Lựa chọn sinh kế của các hộ dân

Vị trí	Quảng Ninh	Ninh Thuận	Hà Tĩnh	Trà Vinh	Ninh Bình
1	Nuôi cá nước ngọt	Nuôi gia súc	NTTS nước ngọt	Nuôi cua biển ở rừng ngập mặn	Lúa – cá (nước ngọt)
2	Nuôi	Nuôi tảo biển	Trồng lúa,	Nuôi ngao	Nuôi tôm, cá,

	nhuyễn thể		chăn nuôi		cua nước lợ
3	Chăn nuôi	Làm nước mắm	Đánh bắt xa gần bờ	Chăn nuôi	Lúa – cói
4	Làm thuê	Đánh bắt gần bờ	Chế biến thủy sản	Làm thuê	Đánh bắt ngao xa bờ (trong tương lai)

Quảng Ninh: mặc dù các sinh kế truyền thống cũng mang lại thu nhập cho người dân, song do những điều kiện sản xuất không thuận lợi, người dân đã chuyển sang NTTS và chăn nuôi gia súc. NTTS ven biển, ví dụ nuôi ngao, rất được người nghèo quan tâm

Ninh Thuận: sinh kế chăn nuôi đại gia súc (bò, cừu, dê, lợn) được coi là sinh kế thay thế tốt cho sinh kế trồng lúa truyền thống. Tuy vậy, để đa dạng hoá thu nhập, người dân đã bắt đầu thực hiện nuôi rong sụn (trong lồng) với khoản tiền đầu tư hợp lý. Chế biến nước mắm được coi là sinh kế thay thế ưu tiên số 3. Ở một số thôn như Phước Diêm, chế biến nước mắm được coi là sinh kế truyền thống. Hiện đây là sinh kế của những hộ khá giả. Mặc dù các sinh kế như đánh bắt ven biển (cá, tôm) có thể tạo thu nhập song không bền vững. Luật Thủy sản quy định cấm khai thác các nguồn lợi ven bờ.

Hà Tĩnh: có sự lựa chọn sinh kế thay thế tương tự Ninh Thuận, ưu tiên phát triển NTTS, đặc biệt là nuôi trồng nước ngọt và kết hợp lúa – cá. Chăn nuôi gia súc và chế biến thủy sản là sinh kế thoát nghèo cho người dân. Các sinh kế dựa trên nguồn lợi thủy sản như đánh bắt gần bờ, đánh bắt tự nhiên, nuôi nhuyễn thể nội đồng, kết hợp lúa – cá là những mô hình rất quan trọng đối với người nghèo do đòi hỏi ít vốn đầu tư và cho thu nhập cao.

Trà Vinh: có mô hình sinh kế mới và đầy triển vọng được thí điểm là nuôi ngao, kết hợp nuôi tôm trong rừng ngập mặn. Sinh kế này vừa sử dụng vừa bảo vệ các nguồn lợi tự nhiên.

Bảng 11: Các lựa chọn sinh kế cho các cộng đồng ngư dân ở Trà Vinh

Các lựa chọn sinh kế	Sự tham gia của người nghèo	Lợi thế	Bất lợi
Ương giống tôm	Người nghèo tham gia với tư cách người làm thuê	- Giá trị cao - Hiệu quả sinh học cao - Sản lượng lớn - Lợi nhuận cao	- Vốn lớn - Yêu cầu kỹ thuật khắt khe - Đòi hỏi diện tích lớn, cơ sở hạ tầng tốt - Người nghèo khó tiếp cận - Rủi ro lớn - Ảnh hưởng xấu tới môi trường

			<ul style="list-style-type: none"> - Không bền vững - Tính cạnh tranh yếu
Nuôi tôm kết hợp (1 lúa+1 tôm/cá)	Một số người nghèo	<ul style="list-style-type: none"> - Giá trị trung bình - Khai thác tôm tự nhiên - Lợi nhuận khá cao - Không ảnh hưởng nhiều đến môi trường - Vốn ít - Yêu cầu không cao về kỹ thuật - Phù hợp với người nghèo ít đất 	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống thủy lợi tốt - Đòi hỏi kỹ thuật cao để giải quyết tầng đáy - Chỉ phù hợp đặc điểm từng vùng nhỏ
Nuôi ngao	Người nghèo tham gia trong các dự án hỗ trợ	<ul style="list-style-type: none"> - Phù hợp - Dễ nuôi và tận dụng được các nguồn lợi tự nhiên – giá cả ổn định - Vốn vừa phải 	<ul style="list-style-type: none"> - Khó bảo vệ
Đánh bắt gàn bờ	Người nghèo chỉ làm một mình hay làm thuê	Thu nhập trung bình	<ul style="list-style-type: none"> - Các nguồn lợi thủy sản trở nên cạn kiệt - Huỷ hoại môi trường do sử dụng các hoá chất
Đánh bắt nước ngọt	Nhiều người nghèo tham gia	Thu nhập trung bình Đầu tư thấp	Không ổn định
Tái trồng rừng ngập mặn kết hợp nuôi thủy sản tự nhiên	Người nghèo có thể tham gia nếu được hỗ trợ vốn	<ul style="list-style-type: none"> Bảo vệ môi trường Hữu ích Bền vững Các nguồn lợi thủy sản phong phú 	<ul style="list-style-type: none"> Đòi hỏi vốn lớn Chỉ áp dụng tại một số khu vực ven biển nhất định Khó bảo vệ các nguồn lợi

Ninh Bình: do nguy cơ môi trường xuống cấp và mất năng suất trong NTTS nước lợ, người dân có xu hướng chuyển sang NTTS nước ngọt để thay thế. Mô hình này sẽ được kết hợp với các sinh kế nông nghiệp khác như 1 lúa – 1 cá. Cách này giúp giảm thiểu rủi ro và đa dạng hoá nguồn thu nhập cho người nghèo

Bảng 12: So sánh giữa các sinh kế ưu tiên ở Ninh Bình

Mô hình	Địa bàn thuận lợi	Tính kinh tế	Tính bền vững
Lúa – Cói (thay thế)	Toàn bộ khu vực trong đê Bình Minh 2 trở vào.	- Đầu tư ít - Lúa không đem lại thu nhập cao (mỗi năm khoảng 2 tr./ha) do quỹ đất cũng như năng suất có hạn, nhưng lại rất dễ tiêu thụ và có thể dự trữ được. - Cói có tính kinh tế cao (gấp 3 lần lúa) nhưng lại phụ thuộc nhiều vào giá cả thị trường.	- Là hai sinh kế có tính ổn định cao do đặc tính thay thế cao và tương đối bền vững về môi trường (nếu như sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật một cách hợp lý). - Nước cho trồng lúa phải là nước ngọt hoàn toàn. Cói chịu được nước có độ mặn đến 5%. - Lúa: 2 vụ / năm Cói: trồng 1 lần thu hoạch trong 7 năm.
Lúa – Cá nước ngọt (kết hợp)	Khu vực đồng trũng trong đê	- Đầu tư ít - Lúa: như trên - Cá nước ngọt: có giá trị kinh tế cao hơn lúa, tiêu thụ tại thị trường địa phương.	- Việc chuyển đổi ruộng trũng thành ruộng + ao cá khiến cho phần ruộng mới có thể cấy 2 vụ/năm thay vì 1 vụ (vì chân ruộng được nâng cao lên). - Cá nuôi bằng nước tù nên không tốn nhiều nước.

3.3 Sinh kế ưu tiên cho các cộng đồng ngư dân

Bảng sau cho thấy những lựa chọn sinh kế ưu tiên của các cộng đồng ngư dân nghèo tại các khu vực khảo sát

Bảng 13: Các sinh kế lựa chọn ưu tiên của các cộng đồng ngư dân

Tỉnh	Các sinh kế/ mô hình lựa chọn của các cộng đồng ven biển (*)	Khó khăn	Các sinh kế/ mô hình lựa chọn của các cộng đồng nội đồng	Khó khăn
Quảng Ninh Hải Hà	Xã Quảng Điền: - Nuôi thủy sản nước ngọt: ưu tiên số 1 - Nuôi ngao và nhuyễn	<i>Thiếu sự quản lý của chính quyền: con giống</i>	Xã Đường Hoa - Nuôi thủy sản nước ngọt: ưu tiên số 1	<i>Thiếu hướng dẫn về kỹ thuật Thiếu cơ sở hạ tầng</i>

Tỉnh	Các sinh kế/ mô hình lựa chọn của các cộng đồng ven biển (*)	Khó khăn	Các sinh kế/ mô hình lựa chọn của các cộng đồng nội đồng	Khó khăn
	thê (bãi triều): ưu tiên 2	<i>Thị trường yếu</i> <i>Bão lũ và xói mòn đất</i> <i>Khai thác nguồn lợi ven bờ, làm giảm nguồn lợi</i>		<i>Nước ngầm bị nhiễm mặn</i>
<i>Ninh Bình</i> Kim Sơn	Xã Kim Động Nuôi cá, tôm, cua nước	<i>Thiếu hệ thống kênh tiêu</i> <i>Dịch bệnh</i> <i>Thiếu con giống tốt</i> <i>Thiếu hỗ trợ về kỹ thuật</i>	Xã Bình Minh Canh tác lúa – cá nước	<i>Đất bị nhiễm mặn, thoái hoá</i>
<i>Hà Tĩnh</i> Thạch Hà	Xã Thạch Hải (**) NTTS nước ngọt: ưu tiên số 1	<i>Thiếu cơ sở hạ tầng (đê, kênh) và sự phân vùng</i> <i>Thiếu con giống chất lượng cao</i>	Xã Tường Sơn NTTS nước ngọt (lúa – cá): ưu tiên số 1	<i>Thiếu vốn, hỗ trợ kỹ thuật</i>
Can Lộc	Xã Thịnh Lộc Nuôi cá ao (nước ngọt): ưu tiên số 1 Kết hợp lúa – cá (quay vòng): ưu tiên 2	<i>Dịch bệnh</i> <i>Nhận thức người dân về bảo vệ môi trường yếu</i> <i>Thị trường</i>	Xã Vượng Lộc Nuôi cá ao (nước ngọt): ưu tiên 1 Nuôi cá trong ruộng: ưu tiên 2	<i>Không có đầu ra</i>
<i>Ninh Thuận</i> Ninh Phước	Xã Phước Dinh Nuôi rong sụn gần bờ: ưu tiên 1 Xã Phước Diêm Nuôi rong sụn tại vùng bãi ngang: ưu tiên 1	<i>Thiếu vốn, cơ sở hạ tầng, kiến thức (nuôi trồng và sau thu hoạch)</i> <i>Giá cả thấp và không ổn định</i> <i>Nhiều rủi ro do dịch bệnh và môi trường</i>		

Tỉnh	Các sinh kế/ mô hình lựa chọn của các cộng đồng ven biển (*)	Khó khăn	Các sinh kế/ mô hình lựa chọn của các cộng đồng nội đồng	Khó khăn
Trà Vinh Cầu Ngang	Xã Mỹ Long Nam 1 lúa – 1 tôm: ưu tiên 1, hiệu quả Nuôi tôm sú: ưu tiên 2	<i>Môi trường xuống cấp Thiếu vốn, kỹ thuật, khuyến ngư, cơ sở hạ tầng Giá cả không ổn định Dịch bệnh</i>	Xã Hiệp Mỹ Đông Nuôi tôm sú: ưu tiên 1	<i>Không có đất Thiếu vốn</i>

Note: (*) Các lựa chọn dựa trên 3 tiêu chí là lợi ích kinh tế (tạo thu nhập) cho người nghèo, tính bền vững (gồm khía cạnh môi trường và xã hội), và tính khả thi để hỗ trợ (từ các cơ quan chính quyền, nhà tài trợ, và hỗ trợ kỹ thuật)

(**) Xã Thạch Hải là xã ven biển song có một số thôn nằm ven biển, một số thôn nằm trong nội đồng. Các khu vực ven biển có sông, hồ, vì vậy NTTS nước ngọt được coi là sinh kế tiềm năng

a) Quảng Ninh

Có thể coi sinh kế nuôi trồng thủy sản là một trong những sinh kế lựa chọn tốt nhất trong điều kiện của 2 xã Đường Hoa và Quảng Điền, thể hiện:

- Đánh giá cho điểm tổng hợp ở cả 2 xã thì sinh kế Nuôi cá nước ngọt được cho điểm cao nhất. Nuôi cá nước ngọt được đánh giá như "một sinh kế của tương lai" nếu được sự hỗ trợ hợp lý.
- Sinh kế nuôi ngao, nghêu và nhuyễn thể đối với xã ven biển (Quảng Điền) cũng được cộng đồng ngư dân nghèo mong muốn. Sinh kế này không đòi hỏi đầu tư nhiều vào cơ sở hạ tầng nuôi, chỉ phụ thuộc vào con giống, thức ăn có thể tận dụng được nên khá thuận lợi cho người nghèo. Nếu có sự hỗ trợ về vốn để mua con giống thì người nghèo có thể phát triển được mô hình này.
- Nuôi tôm, nuôi cá lồng bè mang lại thu nhập khá cao, được coi là một sinh kế trong nuôi trồng thủy sản. Tuy nhiên, nhưng do đặc thù cần nhiều vốn, yêu cầu kỹ thuật cao nên trước mắt chưa phù hợp với cộng đồng ngư dân nghèo.

b) Ninh Thuận

Nuôi trồng thủy sản là sinh kế lựa chọn tốt nhất cho các cộng đồng ngư dân, đặc biệt là dân nghèo trong tương lai. Đối với 2 thôn Thương Diêm và Vĩnh Trường, mặc dù hiện tại đối với cả phụ nữ và nam giới, nuôi trồng thủy sản (theo khả năng tạo thu nhập) được xếp hạng thứ 4. Tuy nhiên, nếu xem xét theo cả 3 tiêu chí, kết quả lựa chọn sinh kế cho tương lai thì nuôi trồng thủy sản được cho điểm cao nhất (ưu tiên số 1). Các sinh kế cụ thể trong nuôi trồng thủy sản được là:

- Nuôi trồng rong sụn: Đây là sinh kế được ưu tiên lựa chọn số 1 ở cả 2 thôn của 2 xã khảo sát. Mặc dù diện tích nuôi trồng rong sụn hiện tại ở cả 2 thôn điều tra còn rất khiêm tốn, nhưng về lâu dài đây chính là sinh kế bền vững cho ngư dân nghèo. Một trong những hạn chế của sinh kế trồng rong sụn là sự rủi ro do điều kiện thời tiết (gió bão và cá ăn). Những rủi ro này có thể hạn chế được theo mô hình trồng rong sụn trong lồng (một sáng kiến của Sở thủy sản

Ninh Thuận đã thử nghiệm thành công ở Hải Ninh và đang được phổ cập diện rộng trên địa bàn tỉnh- xem phụ lục kèm theo).

- Nuôi cá/tôm lồng: Đây cũng là một sinh kế mang lại nguồn lợi đáng kể cho cộng đồng ngư dân. Xét về lâu dài, sinh kế này cũng khai thác được những thế mạnh tiềm năng tự nhiên vùng ven biển. Tuy nhiên, sinh kế này đòi hỏi sự đầu tư lớn và kỹ thuật cao, vì vậy hiện tại chưa thích hợp với ngư dân nghèo.
- Nuôi tôm giống: Mang lại nguồn lợi lớn nhưng cũng chỉ với một bộ phận ngư dân giàu. Cộng đồng ngư dân nghèo chưa tiếp cận được với cơ hội sinh kế này.

c) Hà Tĩnh

Huyện Thạch Hà

Khi phân tích một cách tổng thể tác động của từng sinh kế đến các chỉ tiêu ảnh hưởng (mức thu nhập, mức độ bền vững về môi trường và sự có sẵn các hỗ trợ) ở cả 2 xã, có thể xếp hạng C sinh kế nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là nuôi cá nước ngọt và kết hợp nuôi cá-lúa được xếp hạng ưu tiên số 1 trong các sinh kế.

Đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản, những khó khăn người dân gặp phải là: Thời tiết (lụt), nhiệt độ quá cao, thiếu vốn, giống (hiện nay họ phải mua ở Đà Nẵng), đầu ra (thị trường, hiện nay giá bán trung bình tôm sú tại địa phương là : 30 con/kg: 70-80.000/kg, 10 con/kg: 180.000/kg ; 30-50 con/kg: 55.000/kg), kỹ thuật – thực hành. Thiếu vốn để cải tạo đầm, kỹ thuật, giống, đầu ra (như thông tin thị trường), hệ thống cống tiêu nước và lấy nước.

Do đó, để tăng năng suất lao động và hiệu quả kinh tế, người dân đề xuất các nhu cầu xếp theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Xây dựng kênh lấy nước (1)
- Đường liên thôn (2)
- Xây dựng mô hình điểm về nuôi trồng thủy sản(3)
- Kỹ thuật về chăn nuôi gia súc và nuôi trồng thủy sản(4)
- Hỗ trợ vốn (5)
- Xây dựng đê ngăn mặn (6)
- Giống (7)
- Vay vốn (3)

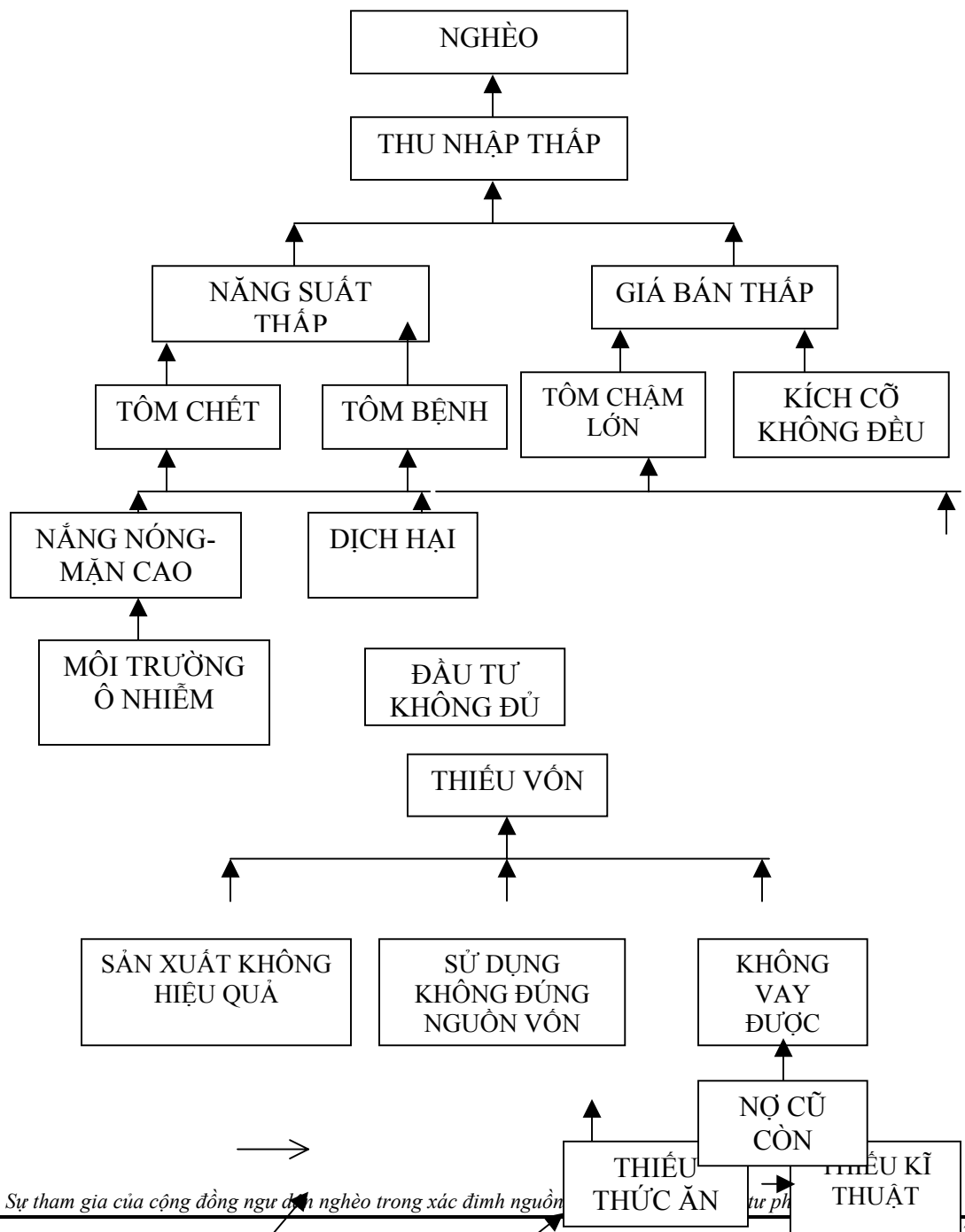
d) Trà Vinh

Nuôi trồng thủy sản không phải là sinh kế lựa chọn số 1 của dân nghèo ở các cộng đồng khảo sát ở Trà Vinh. Một số mô hình nuôi tôm, theo đánh giá là mang lại nguồn lợi lớn nhưng đầu tư chi phí và yêu cầu kỹ thuật cao, rủi ro lớn, các hộ nghèo không tiếp cận được. Ngay cả mô hình nuôi nghêu - một mô hình mà người nghèo có thể tham gia phát triển - thì theo đánh giá của bà con nghèo: khả năng tham gia vào mô hình này cũng hạn chế.

Những thách thức chính được phản ánh là:

- Thiếu vốn cho đầu tư con giống, thức ăn, cơ sở hạ tầng để nuôi trên các cồn ngoài biển. Hàng tháng ngư dân phải đóng tiền bảo vệ 50-100.000đ- người nghèo không có tiền đóng nên không thể tham gia.
- Nuôi trồng ngoài biển yếu tố an ninh rất quan trọng dễ xảy ra rủi ro.
- Mô hình nuôi nghêu: theo đánh giá của bà con nghèo thì khả năng tham gia của ngư dân nghèo vào mô hình này cũng hạn chế: Đầu tư từ 5-7 triệu đồng/ hộ gia đình (đầu tư con giống, thức ăn, cơ sở hạ tầng để nuôi trên các cồn ngoài biển).

SƠ ĐỒ 1: Cây vấn đề: Con tôm đối với người nghèo trường hợp từ Trà Vinh



e) Ninh Bình

Kim Sơn có tiềm năng phát triển thủy sản. Sau khi thí điểm nuôi tôm sú thành công vào năm 1996, từ 2001 trở lại đây, Kim Sơn đã đặt kinh tế biển làm ngành kinh tế mũi nhọn của huyện. Tới nay, tổng diện tích dành cho nuôi trồng thủy sản ở Kim Sơn đã lên tới 2.056ha (năm 2005), bao gồm cả hai khu vực bên trong và bên ngoài đê Bình Minh 2. Tổng sản lượng cả năm đạt 2.935 tấn, chủ yếu là tôm sú, tôm rảo, cua xanh, với tổng giá trị 196,15 tỷ đồng. Ngoài ra, diện tích còn nổi 500ha ở ngoài khơi Kim Sơn đã bắt đầu được khai thác sử dụng để nuôi ngao. Trong những năm tới, Kim Sơn đang xây dựng một khu nuôi hải sản nước lợ theo phương pháp công nghiệp rộng 43,67ha trên địa bàn xã Kim Trung.

Khó khăn cho cộng đồng tại Kim Sơn để tổ chức phát triển sinh kế thủy sản được phản ánh là:

- Khâu chuẩn bị ao, đầm, do không thực hiện đúng quy trình không nên chỉ sau một vài vụ nuôi, các tiêu chuẩn về vệ sinh không được đảm bảo, gây ra các dịch bệnh.
- Trong khâu chọn giống, do không có kinh nghiệm, lại cũng không được hỗ trợ bởi các cán bộ có chuyên môn nên thường thì người nuôi không thể yên tâm về chất lượng của con giống.
- Về thức ăn, một phần do tận dụng các nguồn sẵn có, một phần là không nắm được các yêu cầu kỹ thuật nên các hộ gia đình tự chế biến thức ăn, không theo tiêu chuẩn nào. Đây không chỉ là một yếu tố có ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất mà còn có liên quan đến việc phòng chữa bệnh cho thủy sản nuôi trồng.
- Về nước, do bộ phận điều tiết nước của huyện vẫn do các cán bộ thủy nông phụ trách, nên đôi khi chất lượng nước cung cấp không phù hợp với việc nuôi trồng thủy sản hoặc là sự điều tiết nước cũng không hoàn toàn hợp lý.
- Nhiều hộ gia đình không thể tiếp cận với các hỗ trợ tín dụng của Ngân hàng trong khi toàn bộ đất đai khu vực ven biển đang được sử dụng để nuôi trồng thủy sản, mà lĩnh vực này đòi hỏi một số vốn đầu tư ban đầu lớn (có thể nói là rất lớn, nếu đem so sánh với hoạt động phổ biến ở các vùng nông thôn khác là trồng lúa). Tuy có thể coi đây là một lĩnh vực kinh tế siêu lợi nhuận, đem lại giá trị kinh tế lớn, nhưng lại phụ thuộc rất nhiều vào yếu tố thời tiết và nhiều rủi ro khác nên khả năng mất mùa cũng khá cao. Do vậy, nếu như người dân đã không chủ động về vốn, chỉ cần mất mùa một lần đầu, cộng cả nợ, cả lãi, rồi đầu tư cho vụ mới thì quả là một việc quá sức.

3.4. Những sinh kế thích hợp cho cộng đồng ngư dân nghèo theo yêu cầu đầu tư

Các mô hình và kiến nghị của các cộng đồng ngư dân ở mỗi địa phương là khác nhau. Như đã nêu ở trên, mỗi tỉnh có thể phát triển NTTS nội đồng (nước ngọt) cũng như nuôi trồng nước lợ và gần bờ. Việc này giúp các tỉnh dễ dàng đa dạng hoá sinh kế. Tuy nhiên mỗi tỉnh cũng xác định những sinh kế ưu tiên, những kiến nghị phù hợp với mô hình sinh kế. Nhìn chung, các tỉnh đều chọn những mô hình đòi hỏi ít vốn, mong muốn được tạo điều kiện thuận lợi để tiếp cận nguồn tín dụng, các khoá tập huấn

kiến thức, tiếp cận với con giống chất lượng cao, hỗ trợ khuyến ngư và xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng phù hợp.

a) Quảng Ninh

Kế hoạch phát triển tổng thể NTTS huyện Hải Hà giai đoạn 2006 – 2010 cho thấy định hướng quan điểm của cán bộ và nhân dân trong huyện.

Với cộng đồng nội đồng: Kết hợp canh tác lúa – cá tại các khu vực sản xuất nông nghiệp hiệu quả thấp là mô hình được đề xuất. Mô hình nuôi thủy sản nước ngọt được cộng đồng ngư dân rất ủng hộ. Song các hộ nghèo thiếu vốn để thực hiện mô hình. Đây là mô hình có triển vọng vì không đòi hỏi nhiều vốn đầu tư và cũng không gây sức ép tới môi trường.

Với cộng đồng ven biển: Ngư dân rất quan tâm tới mô hình nuôi ngao và nhuyễn thể vì không đòi hỏi nhiều vốn và cơ sở hạ tầng. Nuôi ngao và nhuyễn thể có thể mang lại thu nhập cao cho ngư dân đồng thời có thể bảo tồn các nguồn lợi tự nhiên.

Mặc dù các mô hình này đầy hứa hẹn và khả quan song ngư dân nghèo vẫn khó có thể thực hiện quá trình chuyển đổi này do thiếu vốn đầu tư, thiếu kiến thức, kỹ thuật canh tác để quản lý và phòng ngừa dịch bệnh, thiếu hệ thống cơ sở hạ tầng kiên cố, thiếu nước vào mùa khô do thiếu hệ thống cấp nước. Do thiếu nước trong 3 tháng nên người dân phải bán non sản phẩm nuôi trồng.

Kiến nghị của cộng đồng ngư dân nghèo nhằm giải quyết những khó khăn đó như sau:

- Cung cấp nguồn tín dụng cho các hộ dân trong vòng 2 năm với giá trị khoản tín dụng khoảng 25 – 35 triệu với lãi suất ưu đãi.
- Hỗ trợ thiết lập các trung tâm nuôi trồng khác nhau (theo quy hoạch tổng thể của tỉnh)
- Mở các khoá tập huấn về kỹ năng nuôi trồng, ngăn ngừa dịch bệnh (thiết lập tủ thuốc NTTS cấp thôn).
- Xây dựng mạng lưới khuyến ngư viên cấp thôn.

b) Ninh Thuận:

Với khu vực ven biển: mô hình NTTS nội đồng (nuôi tôm trên cát) không được khuyến khích phát triển do những nguy cơ dịch bệnh, gây thiếu nước ngầm và đòi hỏi đầu tư lớn.

Với cộng đồng nội đồng: Nuôi rong sụn được coi là sinh kế ưu tiên số 1.

Theo phản hồi từ các cộng đồng ngư dân cũng như thực trạng NTTS của tỉnh, người dân mong muốn các mô hình sinh kế cho người nghèo cần được đẩy mạnh hơn nữa. Đặc biệt, cần hỗ trợ cho ngư dân nhân rộng mô hình nuôi rong sụn trong lồng với số vốn đầu tư nhỏ.

Các khuyến nghị được nêu ra như sau:

- Nâng cao năng lực quản lý của cán bộ thủy sản địa phương (thông qua các khoá tập huấn về kỹ thuật và kỹ năng quản lý).
- Nâng cao nhận thức của cộng đồng về sinh kế và quản lý tài nguyên thiên nhiên môi trường.
- Xây dựng các tổ chức, nhóm tín dụng phù hợp điều kiện cụ thể hoặc các tổ chức hợp tác xã.

Tuy nhiên, để thực hiện tốt các chương trình, dự án thí điểm, làm cơ sở thực hiện các dự án tiếp theo, cần có nghiên cứu sâu sắc hơn nữa về cơ cấu kinh tế và thực trạng đói nghèo của địa phương.

c) Hà Tĩnh

Với khu vực ven biển: NTTS được coi là ưu tiên số 1, gồm có nuôi thủy sản nước ngọt có kết hợp

- Đánh bắt + nuôi trồng + nông nghiệp + chế biến thủy sản.

hoặc

- Nông nghiệp + trồng rừng (thông, phi lao) tại các vùng cồn ven biển.

Với khu vực nội đồng: mô hình kết hợp lúa – cá được phát triển rộng rãi, là một sinh kế thay thế hiệu quả do vốn đầu tư thấp và ít rủi ro.

Hiện nay, NTTS được đánh giá cao, cho thấy tình trạng nguồn lợi tự nhiên dần cạn kiệt do khai thác quá mức.

Hộp 5: So sánh NTTS nội đồng và NTTS ven xa bờ

- Mức độ đầu tư: đầu tư cho NTTS ven bờ thường cao hơn khu vực nội đồng (ví dụ: tàu thuyền, chi phí gây dựng khu nuôi trồng trên biển lớn hơn nhiều so với chi phí đào ao hay đầm phá).
- Tỷ suất lợi nhuận để NTTS (ngắn hạn) cao hơn đánh bắt (dài hạn).
- Nuôi trồng nội đồng gặp ít rủi ro về thiên tai (bão) hơn so với nuôi trồng tự nhiên song cũng gặp phải nguy cơ dịch bệnh cao.
- NTTS thu hút nhiều lao động hơn đánh bắt xa bờ, và cả nam giới cũng như phụ nữ đều có thể tham gia sản xuất.
- Phát triển NTTS thu hút nhiều ngư dân nghèo hơn là đánh bắt hay khai thác xa bờ.

Việc phát triển NTTS (tôm, cá) sẽ thúc đẩy các ngành dịch vụ khác phát triển (cung cấp thức ăn, con giống, tiêu thụ, sơ chế). Do đó, sẽ sử dụng một lực lớn lao động. Tuy nhiên, để NTTS cần có vốn đầu tư lớn (khoảng 3ha diện tích mặt nước, xây dựng cơ sở hạ tầng: đắp bờ, dẫn nước, thu mua con giống, thức ăn, với chi phí khoảng 250 triệu/năm cho nuôi quảng canh) trong khi nguy cơ rủi ro luôn thường trực do những điều kiện thời tiết bất thường, thiếu kiến thức về NTTS. Việc thành lập doanh nghiệp hay hợp tác xã chế biến thủy sản cũng là mô hình cần được quan tâm đầu tư và hỗ trợ trong thời gian tới. Sinh kế này sẽ thu hút lượng lớn lao động nữ hiện đang thiếu việc làm ổn định ở các cộng đồng ven biển và tạo thu nhập khá, ổn định cho ngư dân nghèo vùng ven biển.

Hộp 6: Người dân Hà Tĩnh đề xuất các nhu cầu xếp theo thứ tự ưu tiên đảm bảo sinh kế (theo thứ tự ưu tiên):

Xây dựng kênh lấy nước (1)

- Đường liên thôn (2)
- Xây dựng mô hình điểm về nuôi trồng thủy sản (3)
- Kỹ thuật về chăn nuôi gia súc và nuôi trồng thủy sản (4)
- Hỗ trợ vốn (5)

- Xây dựng đê ngăn mặn (6)
- Giồng (7)

d) Ninh Bình

Đa dạng hóa các nguồn sinh kế, đảm bảo sự bền vững về môi trường và xã hội

Như đã nêu ở trên, các hoạt động sinh kế ở Kim Sơn khá đa dạng. Mỗi loại sinh kế đều có những thuận lợi nhất định về điều kiện tự nhiên cũng như xã hội. Tuy vậy, nếu xét về độ đảm bảo của riêng từng loại sinh kế đối với kinh tế của các hộ gia đình thì mỗi loại sinh kế đều có những khó khăn riêng. Do phần lớn các sinh kế chính đều thuộc các lĩnh vực nông và ngư nghiệp, các hoạt động phi nông nghiệp chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ, những khó khăn trong sản xuất thường xuất phát từ chính các điều kiện tự nhiên và xã hội. Ví dụ như biến động của thiên nhiên, sự hạn chế về quỹ đất, biến động về thị trường, giá cả... Các hộ có nguồn vốn thường tập trung vào sinh kế nuôi trồng thủy sản. Các hộ nghèo khó có nguồn vốn để đầu tư vào nuôi trồng thủy sản (xem hộp 7).

Hộp 7: Chi phí cho nuôi trồng thủy sản (tính theo đơn vị: 1 mẫu đầm)

Đào đầm: 10 triệu đồng

Kênh nội đầm: 1 triệu đồng

Thủy lợi phí: 180.000 đồng

Quản lý và duy tu kênh nội đầm: 66.000 đồng

Giồng: 5 triệu (tôm), 15 triệu (cua)

Thức ăn chăn nuôi: 6 triệu

Do đó, việc bảo toàn sự đa dạng sinh kế là cần thiết. Trên thực tế thì toàn bộ các hộ gia đình ở Kim Sơn đều duy trì từ hai hoạt động trở lên. Thực tế này cho thấy trong quá trình chỉ đạo chuyển dịch cơ cấu, chính quyền địa phương không nên đưa ra phương án thay đổi cơ cấu một cách thái quá, ô ạt, mạng nặng tính phong trào mà cần suy tính kỹ những nguồn lợi của địa phương để đưa ra các phương án chuyển đổi cơ cấu kinh tế đảm bảo tính đa dạng các hoạt động kinh tế. Hướng chuyển dịch này có thể tạo ra cơ hội cho người nghèo tiếp cận được nguồn tài nguyên khan hiếm về nông nghiệp và mặt nước nuôi trồng thủy sản để phát triển các sinh kế tạo thu nhập, góp phần xóa đói giảm nghèo. Có thể lấy ví dụ về việc chuyển toàn bộ các hộ trồng lúa và côi sang nuôi trồng thủy sản ở xã Kim Động.

Hộp 8: Sai một ly, đi một dặm

Gia đình bà Nguyễn Thị Gấm định cư ở khu vực thôn 1, xã Kim Động từ năm 1993 (đến năm 1998 mới có quyết định thành lập xã). Trên diện tích 1,75 mẫu, họ trồng 1 vụ lúa, cộng thêm chăn nuôi và đan lát. Tuy không có để tích lũy nhưng sản xuất, cộng với chút ít thu nhập từ việc đi làm thuê của chồng bà Gấm cũng đủ để nuôi sống cả nhà.

Đầu năm 2005, khi nghe nói là nuôi tôm cua có thể mang lại thu nhập cao, gia đình bà Gấm đã quyết

đình bỏ không trồng lúa nữa. Với số tiền 4 triệu vay được (vay ngoài, lãi suất 5%/ tháng trong 7 tháng), họ chuyển 1,75 mẫu ruộng thành đầm và nuôi tôm. Sau khi thu hoạch vụ tôm đầu tiên, thấy tiền bán tôm chỉ vừa đủ tiền đầu tư nuôi cộng thêm trả lãi vay, họ chuyển sang nuôi cua.

Đầu tư cho nuôi cua còn lớn hơn nuôi tôm. Ngân hàng NN & PTNT cho vay 15 triệu. Sau khi chịu thiệt hại liên tiếp từ các cơn bão, cộng với dịch bệnh, đến cuối vụ, số cua còn lại rất ít, lại bé nên bán không được bao nhiêu. Số tiền đã vay của Ngân hàng, gia đình bà Gấm không trả được.

Hiện tại, ngoài số nợ chưa trả này, gia đình bà Gấm còn đứng trước một khó khăn khác, cũng không kém phần nan giải. Đó là sẽ làm gì tiếp theo đây. Nếu tiếp tục nuôi trồng thủy sản thì họ không còn khả năng để đầu tư. Vốn không có. Vay ngoài thì không chịu nổi lãi suất. Vay Ngân hàng thì không được nữa, do khoản vay trước vẫn còn đọng lại đó. Họ cũng không thể quay về trồng lúa như trước vì ruộng đã biến thành ao, lại còn nhiễm mặn. Muốn cải tạo lại thì cũng phải tốn thời gian, và cũng phải đầu tư nữa.

Nhằm thực hiện các mô hình phù hợp với cộng đồng ngư dân nghèo, những kiến nghị từ cộng đồng gồm:

- Huyện Kim Sơn cần lập ra một bản quy hoạch phát triển tổng thể và chi tiết cho mỗi ngành mỗi khu vực, có kế hoạch duy trì và phát triển sinh kế này bền vững và ổn định.
- Đa dạng hoá sinh kế, có kết hợp NTTS và Nông nghiệp (ví dụ: mô hình lúa cá) cho phù hợp với khả năng và tình hình tài chính của hộ gia đình.
- Đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng cần thiết để đảm bảo tưới, tiêu nước, hạn chế ô nhiễm khi phát triển NTTS.
- Đảm bảo việc sản xuất giống thủy sản tại địa phương.
- Tập huấn cho nông ngư dân về kỹ thuật nuôi trồng.

e) Trà Vinh

Ở Trà Vinh, NTTS ven bờ là sinh kế chính của cộng đồng ngư dân nghèo đặc biệt tại các vùng ven biển, mặc dù có xu hướng rằng những gia đình khá giả thực hiện sinh kế này nhiều hơn những đối tượng nghèo.

Sinh kế	Sự tham gia	
	Nhóm không nghèo	Nhóm người nghèo
Nuôi tôm công nghiệp	+++++	++
Nuôi ngao	+++++	++ (người nghèo ít đất) người nghèo không có đất, chỉ làm thuê đào đất, đắp đập
- Nuôi cua biển ở rừng ngập mặn	+++++	++

- Nuôi ao trong ao tôm	+++++	++
- NTTS nước ngọt	+++++	++

Các cộng đồng nghèo gặp nhiều khó khăn khi thực hiện các hoạt động NTTS

- Người nghèo thiếu vốn
- Người nghèo thiếu kiến thức, kỹ năng (lịch thời vụ, quy trình sản xuất, phòng và chữa bệnh)
- Người nghèo ít có cơ hội tham gia các dự án lâu dài

Có thể xem chi tiết ở bảng dưới đây:

Bảng 14. Phân tích chiến lược nuôi tôm

Điểm mạnh	Điểm yếu	Lợi thế	Nguy cơ/thách thức
- Giá trị cao - Năng suất sinh học cao - Lợi nhuận cao	- Đầu tư lớn - Quy trình kỹ thuật đòi hỏi chặt chẽ - Không ổn định - Khả năng cạnh tranh yếu - Thiếu vốn - Thiếu kỹ năng và kinh nghiệm - Hệ thống thủy lợi không phát triển - Thiếu kế hoạch cụ thể - Dịch vụ không phát triển - Quản lý giống kém hiệu quả	- Có thể kết hợp trồng lúa và nuôi tôm - Chuyển quyền sử dụng đất - Lực lượng lao động dồi dào - Thị trường trong và ngoài nước mở rộng - Được sự hỗ trợ của cán bộ khuyến nông - Có chính sách ưu tiên	- Rủi ro cao - Hậu quả xấu tới môi trường - Thoái hoá đất - Nhận thức của cộng đồng thấp - Các rào cản về tự do hóa thương mại và hội nhập - Môi trường bị ô nhiễm - Chi phí điện, chăm sóc thú y cao - Giá tôm không ổn định - Cạnh tranh không lành mạnh - Nhiều dịch bệnh

Ở Trà Vinh, các cộng đồng ngư dân nghèo đã nhận được một số sự hỗ trợ. Các cộng đồng khảo sát cũng đã được các tổ chức phi chính phủ (NGO) hỗ trợ trong các dự án phù hợp và nghiên cứu khả thi. Một số mô hình ở xã Mỹ Long Nam được miêu tả dưới đây:

Hộp 9: Một số mô hình nuôi trồng thủy sản:

Mô hình nuôi tôm công nghiệp – HTX Thăng Lợi

HTX chịu sự quản lý của UBND huyện, hiện có 84 thành viên với 20,83 ha ao nuôi, ao trữ, ao xử lý chất thải và hệ thống tiêu nước.

Bán cổ phiếu cho các thành viên: 100.000đồng/cổ phiếu.

Tổ chức: có ban điều hành, ban quản trị.

Tổ kỹ thuật: có 3 cử nhân về NTTS.

Cung cấp con giống và kỹ thuật: trung tâm khuyến ngư.

Tổng số vốn huy động: 3 tỉ đồng.

Vốn cố định: 9ha đất với sự đóng góp của các cổ đông (1.3 tỉ đồng).

Thị trường: Công ty NTTS tỉnh Trà Vinh tiêu thụ sản phẩm cho nông dân.

Mô hình nuôi ngao – HTX Thành Công

Phương thức hoạt động: thành lập HTX để giao đất cho người dân, cho nông dân vay vốn mua con giống (7 triệu đồng/hộ).

Các hộ đóng phí bảo vệ theo diện tích đất được giao.

Sự tham gia của người nghèo rất ít do yêu cầu về số vốn (mỗi tháng phải đóng 50 – 100 nghìn đồng) là một khó khăn với các hộ có thu nhập không ổn định.

Các nhóm khuyến ngư được thành lập trên cơ sở tự nguyện, có trách nhiệm cao.

Các hoạt động liên tổ, liên thôn được thực hiện rộng rãi: tập huấn kỹ thuật, tham quan, chia sẻ kinh nghiệm, hỗ trợ các hộ gặp rủi ro. Các hộ tự có ý thức và kỉ luật để duy trì hoạt động ổn định.

Những khuyến nghị của cộng đồng ngư dân nghèo nhằm vượt qua các yếu kém và nguy cơ:

Đa dạng hoá thu nhập có thể giúp ngư dân nghèo ven biển xoá đói giảm nghèo bền vững và không gây hại cho các nguồn lợi ven biển.

Được tiếp cận và có được cấp quyền sở hữu đất là biện pháp bền vững.

Bản thân phụ nữ nghèo rất cần có các hoạt động sinh kế bền vững cho chính họ.

Bảng 14: Một số mô hình đề xuất cho ngư dân nghèo

Mô hình	Thuận lợi/hiệu quả	Những hỗ trợ đề xuất
Tái trồng rừng ngập mặn kết hợp NTTS tự nhiên	<ul style="list-style-type: none">- Đất bãi ven bờ rất màu mỡ- Cộng đồng nhận thức được vai trò của rừng ngập mặn- Dự án trồng rừng ngập mặn được WB tài trợ- Ngư nghiệp và lâm nghiệp là 2 nguồn thu nhập chính- Tăng cường an ninh trên biển, phòng ngừa thiên tai	<ul style="list-style-type: none">- Cấp vốn (thời hạn 5 năm, lãi suất ưu đãi, với giá trị tín dụng khoảng 20 – 25 triệu đồng cho những hộ có khoảng 1 ha rừng ngập mặn để mua con giống NTTS)- Cung cấp con giống- Cung cấp kỹ thuật để kết hợp canh tác (rừng ngập mặn, nuôi cua, sò, ong mật)- Tăng cường quản lý và bảo vệ rừng

Nuôi nhuyễn thể	<ul style="list-style-type: none"> - Thích hợp với đặc điểm các vùng nước - Giá trị kinh tế cao - Sản phẩm dễ tiêu thụ trên thị trường trong và ngoài nước - Ít rủi ro, độ ổn định cao - Lợi nhuận cao 	<ul style="list-style-type: none"> - Có chương trình tín dụng phù hợp (cho vay trong 2 năm, lãi suất ưu đãi, giá trị tín dụng khoảng 10 triệu đồng/hộ cho những hộ có diện tích đầm phá khoảng 1ha) - Tăng cường bảo vệ biển - Đề ra những giải pháp thực tế hạn chế tối đa tác động của thiên tai - Phát triển mạng lưới khuyến ngư cấp xã
-----------------	---	---

Bảng sau đã tổng kết những lựa chọn sinh kế đề xuất như đã nêu trên, ở đây chỉ nêu những sinh kế đề xuất mà người nghèo có thể tham gia, những sinh kế tận dụng được lợi thế và các điều kiện khả thi để vượt qua được những khó khăn hay rủi ro nêu sau đây:

Bảng 15: Sinh kế đề xuất tại các tỉnh tham vấn

Tỉnh	Sinh kế thủy sản đề xuất	Nhóm lợi thế
Quảng Ninh	Phát triển nuôi nghêu, ngao và nhuyễn thể (đối với vùng bãi triều của xã Quảng Điền) cũng được đề xuất là sinh kế mang lại sự bứt phá về thu nhập cho ngư dân, khai thác được hợp lý và bền vững nguồn lực tự nhiên ven biển.	Nghèo, không nghèo
Ninh Thuận:	Nuôi trồng rong sụn (đặc biệt là mô hình nuôi rong sụn trong lồng) được đề xuất như một sinh kế bền vững cho ngư dân nghèo trong tương lai.	Nghèo
Trà Vinh	Cua biển trong rừng ngập mặn là giải pháp bảo vệ lợi ích kinh tế và khôi phục rừng Nuôi nghêu	Nghèo
Hà Tĩnh	Không có đề xuất mô hình nuôi trồng thủy sản ngoài biển (ven biển).	n/a
Ninh Bình,	Nuôi ngao xa bờ (do có cồn nổi) Tiếp tục phát triển nuôi tôm cua nước lợ ngoài bãi bồi, nhưng cần chú ý điều tiết nước tưới tiêu và độ mặn của nước.	Không nghèo

Các trường hợp điển hình khác - Trường hợp nuôi cá lồng cá da trơn ở An Giang

Nhu cầu NTTS nội đồng của các tỉnh không tiếp giáp với biển là rất đa dạng, khác nhau ở mỗi vùng, miền. Có các mô hình NTTS trong ao nhỏ tại các tỉnh miền núi hay như Yên Bái hay Cao Bằng hay nuôi cá lồng tại An Giang.

Hộp 10: Nhu cầu đầu tư nuôi cá tra và cá basa cho nông dân nghèo ở An Giang

Nuôi cá Tra và cá Basa là sinh kế truyền thống ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long, đặc biệt là ở An Giang. Hiện nay tại An Giang có 3.400 lồng cá da trơn (2002) nuôi trên sông chày và 1.430 ha diện tích ao nuôi cá. Diện tích mặt nước này không lớn là do một lượng lớn diện tích đất do nông dân sở hữu. An Giang có 80% số hộ dân tham gia nuôi cá tra và basa, khoảng trên 10.000 lao động tham gia trong lĩnh vực này và khoảng trên 20.000 nông dân cung cấp dịch vụ cho các lồng nuôi, từ lao động làm thuê cho các hồ, ao cho tới lao động làm việc trong các xưởng chế biến thủy sản. Đối với nông dân An Giang, số tiền đầu tư cho các lồng cá và các thiết bị phụ khác khá lớn - khoảng 100 triệu đồng cho một lồng cá 30 tấn. Thông thường, nông dân sử dụng tiền tiết kiệm hoặc vay ngân hàng. Ngoài ra, họ phải chi trả các chi phí khác như con giống, thức ăn, lao động. Nông dân cũng có thể vay vốn của các công ty chế biến và xuất khẩu thông qua việc ký kết các hợp đồng bán sản phẩm và phải chịu lãi suất cao (2 – 3%/ tháng). Đầu tư vào các lồng cá đòi hỏi vốn lớn hơn nhiều so với nuôi cá ao. Mặc dù thị trường cho cá tra và cá basa rất rộng mở và các công ty chế biến đều đưa ra hợp đồng mua hàng trực tiếp đối với các hộ dân song người dân vẫn gặp phải những rủi ro nhất định do giá sản phẩm không ổn định và sự thâm tóm thị trường của thương lái. Mặc dù dòng chảy không phải là vấn đề khó khăn cho hoạt động nuôi trồng do tính chất dòng chảy tự nhiên của sông Cửu Long song nông dân cũng gặp phải một số vấn đề về phòng chống dịch bệnh cho đối tượng nuôi, đảm bảo các tiêu chuẩn an toàn và vệ sinh như ISO 9001 hay HACCP.

CHƯƠNG 4: VAI TRÒ CỦA THỊ TRƯỜNG VÀ CÁC YẾU TỐ HỖ TRỢ KHÁC CHO CỘNG ĐỒNG NGƯỜI DÂN NGHÈO

4.1. Thị trường và ảnh hưởng của nó đối với khả năng đa dạng hoá thu nhập của cộng đồng ngư dân nghèo

a) Các ảnh hưởng của thị trường

Quảng Ninh:

- Thị trường đầu vào cũng như thị trường đầu ra đều có những tác động nhất định đến đa dạng hoá thu nhập của người dân. Tại huyện Hải Hà, cả 2 thị trường này đều đang được thả nổi cho tư nhân, thiếu sự kiểm tra giám sát chất lượng của chính quyền cũng như vai trò của nhà nước trong việc cung cấp nguồn vật tư và giống đảm bảo chất lượng và hình thành các kênh tiêu thụ, các hợp đồng thu mua liên kết với doanh nghiệp chế biến mang tính bền vững. Chính do thị trường đầu vào đang bị thả nổi, trong khi hệ thống dịch vụ cung cấp giống và vật tư của nhà nước còn thiếu và hiệu quả còn thấp nên người dân thường phải mua tại các cơ sở tư nhân với chất lượng khó kiểm soát, dễ gặp phải rủi ro, dẫn đến thất thu. Thị trường con giống cho NTTS khá đa dạng về nguồn gốc. Từ sau năm 2002, số hộ nuôi ngao tăng nhanh, giống ngao tại chỗ khan hiếm nên 80% số hộ chuyển sang nuôi nghêu trắng mua con giống từ các tỉnh phía Nam và tỉnh bạn như Nam Định và Thái Bình. Giống cá song (nuôi cá mặn lợ trong đê cống) lại được mua của bà con ngay trong khu vực do đánh bắt bằng lưới vùi, lưới kéo thu gom. Giống tôm mua từ Trung Quốc, phần lớn không qua kiểm dịch. Tỉnh đã tìm cách khắc phục bằng cách xây dựng một số trại sản xuất giống nhưng chưa đủ cung cấp theo yêu cầu, trạm kiểm định chất lượng giống ở tận Móng Cái, khó khăn về đi lại nên không thuận tiện cho người dân, người dân thường không sử dụng dịch vụ này do ngại đi lại vận chuyển xa.
- Thị trường đầu ra cho sản phẩm thủy hải sản cũng rất đa dạng, do cầu tiêu thụ của thị trường nội địa và Trung Quốc đang khá cao, nguồn cung cấp tại địa phương còn hạn chế (do năng suất thấp) nên sản phẩm sản xuất ra đều được tư thương thu mua ngay tại chỗ. Đặc biệt là cá nước ngọt chỉ tiêu thụ trong thị trường huyện cũng không đủ cung cấp. Vì vậy rủi ro về thị trường đầu ra dường như chưa là nguy cơ đối với người dân NTTS ở đây trong tương lai gần.

Ninh Thuận:

- Trong điều kiện của Thương Diêm và Vĩnh Trường nói riêng, của xã Phước Diêm và Phước Dinh nói chung, yếu tố thị trường chưa tác động nhiều đến sinh kế của cộng đồng, đặc biệt là đối với ngư dân nghèo. Một số sinh kế chính (như đã kể trên) chịu tác động của yếu tố thị trường như nuôi trồng rong sụn, đến hiện nay thị phần và giá cả tiêu thụ vẫn chưa có vấn đề đáng bàn. Tuy nhiên, với sinh kế chăn nuôi gia súc có sừng (cừu, bò, dê) thì thị trường tác động lớn đến thu nhập. Hiện nay, chăn nuôi phát triển chăn nuôi cừu, bò và dê được coi như một lợi thế của vùng Ninh Phước nói chung thì giá cả khá thất thường, nhiều hộ thua lỗ do sự thay đổi giá con giống.

Hà Tĩnh:

Thạch Hà

- Thị trường (cả đầu vào, đầu ra) cũng có tác động rất lớn đến đa dạng hoá thu nhập của người dân, đặc biệt là sinh kế nuôi trồng và chế biến thủy sản. Tại huyện Thạch Hà thị trường đầu vào (giống, thức ăn, thuốc trừ dịch bệnh...) và thị trường đầu ra đều bị thả nổi, do tư thương quyết định, chưa có sự kiểm tra giám sát về chất lượng đầu vào cũng như sự hỗ trợ của địa phương trong việc hình thành các kênh tiêu thụ sản phẩm.
- Thị trường và tác động của thị trường đến vấn đề đa dạng hoá thu nhập của cộng đồng: Khi bàn đến việc lựa chọn quy mô sản xuất cho một loại sản phẩm bất kỳ nào đó thì hầu hết ý kiến của những người tham gia thảo luận nhóm hoặc được phỏng vấn đều cho rằng: Để sản xuất được một loại nông, thủy, hải sản đã là khó, nhưng có sản phẩm rồi bán cho ai, bán ở đâu, bán như thế nào lại còn khó hơn gấp bội. Thực tế ở huyện Can Lộc trong 1-2 năm gần đây đã cho thấy khá rõ điều đó - đưa được giống thủy sản có giá trị kinh tế cao như tôm càng xanh, ếch, ba ba... vào chăn nuôi thành công đã là một sự cố gắng lớn của cả cán bộ chuyên môn và nhân dân, khi nuôi đạt kết quả, giá cả của sản phẩm vượt quá khả năng thanh toán của người tiêu dùng sở tại nhưng tổng sản lượng lại không đủ lớn để xuất khẩu. Kết cục phải tiếp tục chi phí để bán dần cho các nhà hàng - hiệu quả thấp. Đây là hiện tượng mà người dân địa phương gọi là “ăn thừa, bán thiếu”. Không những thế, giá thành mỗi đơn vị sản phẩm của họ sản xuất ra lại tùy thuộc phần lớn giá cả và sự biến động của giá cả của các vật tư đầu vào cho quá trình sản xuất. Như vậy thị trường luôn đóng vai trò là một trong những điều kiện quyết định kết quả sản xuất kinh doanh nói chung và của nông, ngư dân nói riêng.

Can Lộc

Về thị trường sản phẩm thủy sản ở Can Lộc Hà Tĩnh: Theo số liệu điều tra của SUFA ở Hà Tĩnh thì nhu cầu tiêu thụ cá nước ngọt của người dân bình quân 9,6 kg/người/năm. Đối với huyện Can Lộc, nếu lấy tổng sản lượng 783 tấn thủy sản nuôi (2004) chia cho tổng số dân của huyện (2004) 181.400 người thì mức bình quân thực tế mới đạt 4,3 kg/người/năm (mới đáp ứng được khoảng 45% so với nhu cầu của nhân dân trong huyện). Không những thế, Can Lộc vốn nằm trên trục giao thông quan trọng (quốc lộ 1) lại gần các trung tâm tiêu thụ, giao lưu buôn bán thuận lợi, do đó tiềm năng về thị trường thủy sản là rất lớn. Đó là chưa kể đến nhu cầu hiện nay về sản lượng cá rô phi và các loại thủy sản có giá trị kinh tế cao phục vụ cho xuất khẩu còn rất lớn. Huyện Can Lộc đang coi đây là cơ hội tốt để phát triển và mở rộng quy mô nuôi trồng thủy sản.

Ninh Bình

Nông dân Ninh Bình rất quan tâm tới các yếu tố điều kiện thị trường và giá cả. Do không quan tâm tới nhu cầu thị trường và thực hiện hoạt động sản xuất theo mùa vụ nên giá các sản phẩm NTTS thường không ổn định và có khi rớt giá rất thấp.

b) Các giải pháp được đề xuất để cải thiện thị trường cho các cộng đồng ngư dân nghèo

Các cộng đồng ngư dân nghèo hiện đang phải đối mặt với nhiều vấn đề thị trường do sự xuống cấp của cơ chế thị trường và ảnh hưởng của những thành phần tham gia thị trường không chính thức. Các cộng đồng đã nêu ra một số đề xuất như sau:

Cần thiết lập hệ thống dịch vụ hậu cần nghề cá tại các huyện, xã để đảm bảo chất lượng và duy trì giá cả đầu vào (con giống, thức ăn, vật tư, thuốc) ổn định. Tuy nhiên cũng cần khuyến khích các đơn mở rộng hệ thống dịch vụ này ở cấp xã, thôn để phục vụ nhu cầu của người dân địa phương, cạnh tranh về giá cả và chất lượng.

Cơ chế mua bán sản phẩm cần linh hoạt để tạo tính cạnh tranh giữa các hộ sản xuất.

Chính quyền địa phương cần tăng cường vai trò giám sát, chất lượng và giá cả của các đơn vị kinh doanh dịch vụ hậu cần nghề cá.

Cần thiết lập, xây dựng trung tâm thông tin của thôn về kiến thức NTTS, kỹ thuật canh tác và hoạt động của thị trường.

Nông dân cần tạo dựng mối liên hệ hợp tác tốt đẹp với các doanh nghiệp chế biến để tìm đầu ra cho sản phẩm đồng thời có thể có những hỗ trợ về công nghệ và kỹ thuật.

c) Các biện pháp tài chính

Tín dụng cho người nghèo là một trong những vấn đề cơ bản. Ngư dân nghèo ít có cơ hội tiếp cận với các nguồn tín dụng cả theo kênh chính thức hay không chính thức, khiến họ càng khó có cơ hội thoát khỏi đói nghèo. Nguyên nhân của tình trạng này là do các thủ tục và chính sách tín dụng phức tạp của các ngân hàng. Mặc dù ngân hàng chính sách đã thực hiện một số cơ chế tín dụng khá linh hoạt cho người nghèo (ví dụ không đòi hỏi thế chấp), trong thực tế người nghèo vẫn khó có thể vay vốn và quay vòng vốn do thời hạn và giá trị khoản vay không phù hợp với sinh kế của họ. Một số kiến nghị liên quan tới chính sách tín dụng như sau:

Thời hạn vốn vay nên kéo dài trong 2 năm (không nên đưa ra thời hạn quá ngắn) để người nghèo có thể yên tâm nuôi trồng, không phải bán cá khi chưa đến kỳ thu hoạch. Đồng thời cũng nên đưa ra mức lãi suất ưu đãi cho người nghèo. Giá trị khoản tiền cho vay nên ở mức 25 – 35 triệu đồng/hộ (đủ vốn đầu tư cho 5 ha NTTS nước ngọt).

Nên cung cấp tín dụng cho người dân theo nhiều kênh khác nhau. Mô hình hội phụ nữ và OASIS ở Quảng Ninh hay Hà Tĩnh có thể là những điển hình tốt về cho vay tín dụng cho các nhóm hộ gia đình tại các cộng đồng có ý thức trách nhiệm giám sát cao để họ hỗ trợ lẫn nhau.

Hộp 11: Đổi công đắp ao đầm NTTS – phương án tưởng như dễ dàng nhưng chưa khả thi khi người dân vẫn còn luẩn quẩn trong cơm áo gạo tiền hàng ngày

Nuôi cá nước ngọt chỉ cần đầu tư ban đầu, chủ yếu cho đào đắp ao đầm, mất rất nhiều công do phải đắp bờ cao tránh lũ trên núi đổ về. Chi phí đào đắp ao 5-7 triệu/sào, bình quân mỗi nhà khoảng 5 sào, tổng cộng cần khoảng 25-35 triệu. Phải thuê lao động, không thể đổi công được do nhà nào cũng còn đang mải đi kiếm ăn hàng ngày, lấy đâu thời gian và công để đổi.

(ý kiến nhóm 5, thôn 5, xã Đường Hoa, huyện Hải Hà, ngày 8/3/2006)

4.2. Các chính sách của chính phủ và chính quyền các địa phương trong lĩnh vực này

- Nhìn chung, một số chính sách thủy sản đã được thực hiện. Luật Thủy sản được đưa vào thực hiện kể từ năm 2005. Tuy nhiên, ở cấp cơ sở, các chính sách này vẫn cần những khung quy định định hướng thực hiện. Người nghèo cần nhận được sự hỗ trợ để vượt qua những rào cản (như thiếu hỗ trợ khuyến ngư, kiến thức khoa học kỹ thuật canh tác, dịch bệnh, đánh bắt, không được tiếp cận với những mô hình tiêu biểu, thiếu thông tin về thị trường giống, thức ăn, đầu ra). Cần đẩy mạnh các cơ chế và chính sách hỗ trợ nhằm hạn chế tối đa những rủi ro đối với các đối tượng tham gia NTTS.
- Ví dụ, ở Quảng Ninh, mặc dù chính quyền tỉnh và huyện đã áp dụng các chính sách phù hợp để chuyển những khu vực đất nông nghiệp hiệu quả thấp sang NTTS song lại chưa đưa ra những chính sách và cơ chế hỗ trợ đi kèm như đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng (xây dựng kênh mương kiên cố, đường giao thông, hệ thống điện), hỗ trợ tín dụng, tập huấn kỹ thuật, cử các cán bộ khuyến ngư tới làm việc tại các địa phương, xây dựng hệ thống hậu cần nghề cá thuận lợi (trạm giống, trung tâm kiểm tra chất lượng, trạm thu mua, xưởng chế biến). Hỗ trợ từ các nhà tài trợ và các tổ chức khác rất hạn chế. Huyện chỉ nhận được sự hỗ trợ của dự án SUMA (thông qua Bộ Thủy sản) trong triển khai kế hoạch phát triển NTTS nước mặn và nước lợ giai đoạn 2006 – 2010 và một số khóa tập huấn kỹ năng NTTS (chủ yếu tập trung vào lý thuyết) thông qua hội phụ nữ và Trung tâm khuyến ngư của tỉnh.
- Xét trường hợp tỉnh Hà Tĩnh, ở cả hai huyện đều có thể thấy tình trạng thiếu sự hỗ trợ của chính quyền địa phương trong NTTS dù có một số hỗ trợ bên ngoài từ dự án SUMA. Các chính sách của tỉnh và huyện về chuyển đổi canh tác rất hợp lý và phù hợp với nguyện vọng của người dân. Tuy nhiên, dù đã có chính sách khuyến ngư và cơ chế chi tiết, chính sách này vẫn chưa được thực hiện (thiếu hỗ trợ khuyến ngư: cung cấp kiến thức khoa học kỹ thuật nuôi trồng, dịch bệnh, thu hoạch, thông tin thị trường,...). cả hai xã đều không tiếp cận được nguồn vốn cho vay của các tổ chức nước ngoài hay từ ngành thủy sản, ngoài nguồn vốn của ngân hàng NN & PTNT và ngân hàng chính sách. Huyện Can Lộc cũng không nhận được hỗ trợ cho người nghèo trong quá trình phát triển NTTS.
- Những kiến nghị chính từ cộng đồng ngư dân nghèo về mặt hỗ trợ của Chính phủ và chính quyền các địa phương.
- Kết hợp các nguồn vốn, tập trung xây dựng kiên cố các công trình, nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển NTTS. Xây dựng hệ thống thủy lợi liên thôn, liên xã. Hệ thống thủy lợi, tiêu thoát nước càng được xây dựng tốt, NTTS càng hiệu quả và hạn chế được rủi ro.
- Thành lập các trung tâm sản xuất giống và kiểm tra chất lượng giống cho các huyện, xã.
- Tập huấn NTTS, tập trung vào thực tế sản xuất và gây dựng các mô hình thí điểm.
- Cử các cán bộ khuyến ngư tới phổ biến kiến thức cho các địa phương. Thiết lập mạng lưới cán bộ khuyến ngư thôn (chủ tịch xã hoặc một người có kinh nghiệm, người do cộng đồng lựa chọn).
- củng cố, phát triển các trạm chế biến thủy sản theo mô hình kết hợp để tận dụng nguồn vốn và kỹ năng của các đối tác.
- Phát triển chính sách bảo hiểm rủi ro NTTS.

- Hơn nữa, cần thiết lập hệ thống quan trắc khí tượng thủy văn, theo dõi những thay đổi của khí hậu, có những cảnh báo kịp thời cho nông dân ven biển đặc biệt là các hộ có cơ sở nuôi trồng tại các vùng bãi triều, bãi ngang, nhằm hạn chế rủi ro.

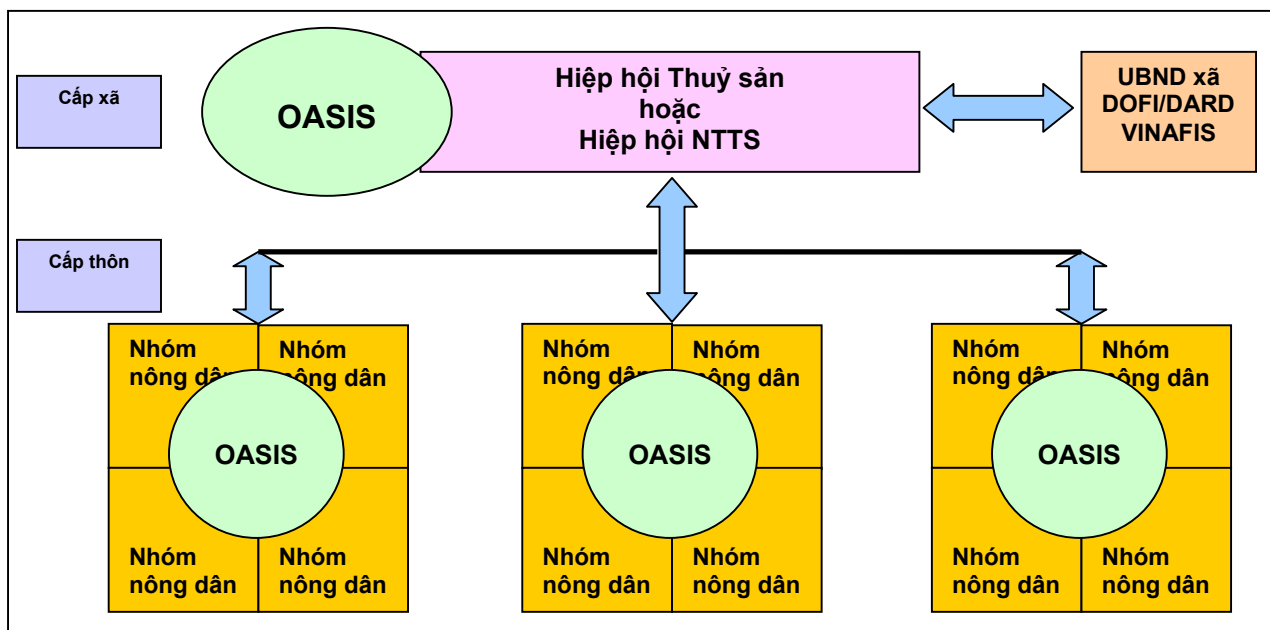
CHƯƠNG 5: CÁC ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ NHẪM HỖ TRỢ CỘNG ĐỒNG NGƯỜI DÂN NGHÈO

Chương này là những kiến nghị của nhóm nghiên cứu, thu thập kinh nghiệm và những mô hình thực tế hiệu quả ở Việt Nam và các nước khác, kinh nghiệm từ sự hỗ trợ của các nhà tài trợ quốc tế nhằm giải quyết các vấn đề đã phát hiện trong quá trình tham vấn. Chương này cũng có mối liên hệ tới những kiến nghị chính nhằm xác định đường lối chiến lược hỗ trợ các cộng đồng ngư dân nghèo trong phát triển sinh kế, sử dụng nguồn lực và hỗ trợ thể chế trong tương lai.

5.1. Xây dựng thể chế

Mặc dù các hiệp hội và tổ chức nông dân rất khác nhau về quy mô, dịch vụ, khả năng tài chính song giữa những tổ chức này vẫn có những điểm chung (Hình 5.1). Trước hết, nên tổ chức nông dân thành các tổ tự quản theo phân vùng địa lý trong một xã, hay theo các hệ thống canh tác, đối tượng nuôi. Sau đó nên thành lập một Hiệp hội thủy sản hay Hiệp hội NTTS (FA hay AA) có tư cách pháp lý ở cấp xã, có điều lệ hoạt động và đại diện cho một nhóm đối tượng nông dân cụ thể. Những hiệp hội này cần được đăng ký và hoạt động dưới sự quản lý của VINAFIS tỉnh hay huyện (Hiệp hội ngư dân và nông dân NTTS quốc gia) và tạo mối quan hệ với UBND xã, Sở Thủy sản địa phương (DOFI), hay Sở NN & PTNT tỉnh (DARD).

Hình 1. Cơ cấu chung của các hiệp hội Thủy sản và NTTS cấp xã, thôn

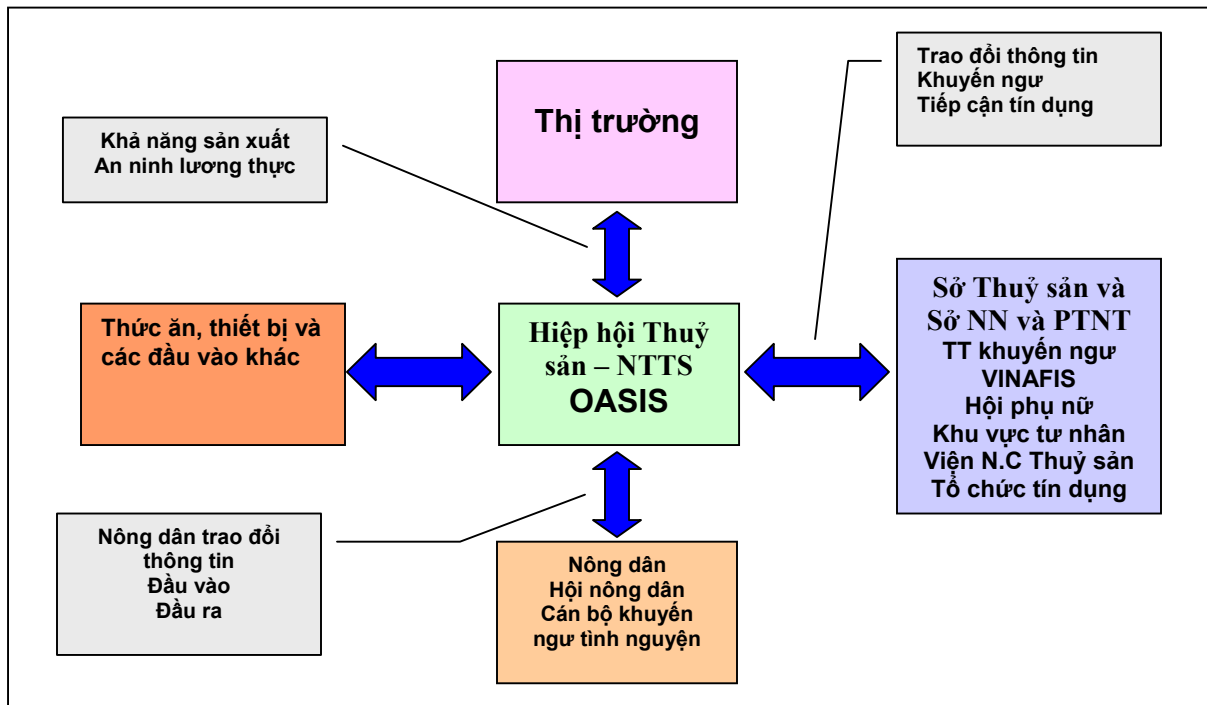


Nguồn: Davide Fezzardi

Theo kinh nghiệm từ dự án SUMA thấy rằng, tổ chức của các nhóm nông ngư dân địa phương có một số lợi thế cả về mặt kinh tế và cấp hộ gia đình song người ta cũng trông đợi các tổ chức này sẽ tạo điều kiện thuận lợi thực hiện các mô hình phương pháp quản lý. Cần đảm bảo tính bền vững về tài

chính của các tổ chức bằng cách thúc đẩy thành lập các Trung tâm thông tin và cung cấp NTTS một cửa (OASIS) tập trung ở cấp thôn trong các FA và AA (Hình 5.1 và 5.2).

Hình 2: Chức năng và các dịch vụ của OASIS



Có thể định nghĩa OASIS là một tổ chức kinh doanh có định hướng và là những trung tâm nhỏ tự hạch toán, thu lợi nhuận từ việc cung cấp, trao đổi các thông tin đầu vào, đầu ra cho nông dân. Những trung tâm nhỏ này thường do nông dân làm chủ. Họ cũng tổ chức, tạo cơ hội để các nông dân gặp gỡ, trao đổi thông tin. OASIS cũng cung cấp những thông tin về một trạm cung cấp giống chất lượng tốt (liên hệ với trạm giống và thương lái), thông tin khuyến ngư từ DOFI và DARD, khu vực tư nhân và tổ chức các khoá tập huấn cho nông dân. Các buổi đối thoại về khuyến ngư cũng được tổ chức hàng tuần để giải đáp những vấn đề khó khăn thắc mắc của nông dân. Nếu được trang bị máy vi tính và kết nối Internet, OASIS cũng có thể liên kết với thị trường trong nước và quốc tế, cung cấp thông tin cho nông dân, cho các hiệp hội để có thể bán sản phẩm nuôi trồng của mình cho các nhà máy chế biến qua mạng và với giá công bằng hơn.

Kinh nghiệm phát triển tại Ấn Độ, Bangladesh và Việt Nam cho thấy OASIS là nguồn thông tin và đầu vào bền vững cấp cơ sở, hoạt động hiệu quả và ổn định trên cơ chế tự hạch toán. Kinh nghiệm dự án SUMA đã chứng minh rằng các hiệp hội Thủy sản và NTTS tại 4 địa phương khác nhau sẽ rất khác nhau về mặt các dịch vụ mà hiệp hội cung cấp cho nông dân. Tuy nhiên, các hiệp hội và OASIS đều có điểm chung là những tác động tích cực, tăng cường mối liên hệ với VINAFIS, chúng nhận sản phẩm, kịp thời phát hiện và xử lý dịch bệnh.

Hộp 12: OASIS ở Quảng Ninh

Vào năm 2005, thông qua NTTS, dự án SUMA đã giúp người dân ở Hải Lăng, Tiên Yên, Quảng Ninh xoá đói giảm nghèo với 388 hộ (41%) trong tổng số 947 hộ tham gia hoạt động NTTS, so với 186 hộ (22,2%) trong năm 2001. Tất cả các hộ được chia thành các nhóm và có 4 OASIS ở các thôn Thanh Hải, Hải Thái, Doi May và Trảng Tiên. Bốn OASIS này do các nông dân NTTS làm cán bộ khuyến ngư tình nguyện quản lý và cung cấp dịch vụ đầu vào (thức ăn, phân bón và các vật tư khác), thông tin khuyến ngư miễn phí cho các nhóm nông dân. Hơn nữa, một cuộc điều tra được thực hiện đối với hơn 100 nông dân cho thấy Hiệp hội Thủy sản được thành lập ở những nơi nông dân sẵn sàng đóng hội phí hàng năm.

Hiệp hội Thủy sản và NTTS, những khó khăn chính: Ở cấp cơ sở, một trong những khó khăn chính với các hiệp hội là xu hướng các cá nhân hoạt động độc lập do thiếu sự thống nhất về lợi ích trong hành động. Trình độ văn hoá và tiếp nhận thông tin của nông dân còn nhiều hạn chế. Nông dân thiếu kiến thức về những yêu cầu của thị trường thế giới trong tương lai như an toàn thực phẩm. Ở cấp tỉnh và huyện, sự có mặt của các chi nhánh hay trung tâm VINAFIS còn rất ít, đồng thời vai trò và trách nhiệm không rõ ràng. ở cấp trung ương, thể chế hoạt động của VINAFIS còn thiếu chiến lược và vai trò chủ động, lãnh đạo.

Những kiến nghị chính nhằm thành lập các hiệp hội Thủy sản và NTTS, OASIS

- Xác định các nhóm, tổ, đội nông dân tại các xã thí điểm và thu thập kinh nghiệm.
- Khuyến khích các hộ sản xuất cá thể sát nhập lại thành các tổ chức hiệp hội lớn hơn.
- Tăng cường thắt chặt mối quan hệ giữa trung tâm và hiệp hội, các tổ chức nông dân với sở thủy sản, sở NN&PTNT, các tổ chức tín dụng.
- Hỗ trợ các hiệp hội thiết lập hệ thống đánh giá và quản lý có sự tham gia.
- Hỗ trợ và tập huấn nâng cao năng lực cho các hiệp hội để trình bày trước nông dân, thu nhận thông tin và giải quyết kịp thời các dấu hiệu cảnh báo và quản lý dịch bệnh.
- Xác định và hỗ trợ đảm bảo tính ổn định tài chính của các tổ chức hội, hiệp hội.
- Cung cấp cho các OASIS các poster, tờ rơi, sách báo liên quan tới NTTS, tài liệu khuyến ngư do sở Thủy sản, sở NN&PTNT cung cấp theo từng dự án. những tài liệu này sẽ được trưng bày làm tài liệu tham khảo và các tờ rơi, hướng dẫn có thể để bán.

Những kiến nghị chính để thành lập các OASIS cấp cơ sở

- Chọn ra người phụ trách trung tâm thông tin này tại mỗi làng, thôn. Những người này phải sẵn sàng làm NTTS, mong muốn nâng cao kiến thức về NTTS, có năng lực truyền tải những kiến thức đó cho nông dân, được cộng đồng tôn trọng.
- Tập huấn và trang bị các kỹ năng cần thiết cho người phụ trách.
- Cung cấp cho các OASIS các poster, tờ rơi, sách báo liên quan tới NTTS, tài liệu khuyến ngư do sở Thủy sản, sở NN&PTNT cung cấp theo từng dự án. những tài liệu này sẽ được trưng bày làm tài liệu tham khảo và các tờ rơi, hướng dẫn có thể để bán.

5.2. Phát triển thị trường

Việt nam - Sự tham gia của cộng đồng ngư dân nghèo trong xác định nguồn lực và nhu cầu đầu tư phát triển thủy sản

Tiếp cận thị trường được coi là nút thắt rất khó gỡ của các dự án xóa đói giảm nghèo có thực hiện NTTS. Cần có mối liên hệ trực tiếp từ người nuôi trồng tới người mua thông qua toàn chuỗi giá trị. Ở quy mô địa phương, kiến thức và khả năng tiếp cận thông tin kém nên nông dân ít có cơ hội tìm ra và tiếp cận các thị trường đầu ra mới. Hơn nữa, các hộ gia đình sản xuất quy mô nhỏ thường hoạt động độc lập, khi thu hoạch không có sự trao đổi cùng những người xung quanh, sản xuất theo mùa vụ và nhu cầu cấp thiết thu về tiền mặt và đôi khi họ phải bán những sản phẩm nuôi có dấu hiệu dịch bệnh để tránh mất trắng. Do hoạt động nhỏ lẻ nên nông dân thường khó tập hợp đủ lượng sản phẩm cần thiết để bán trực tiếp cho các xưởng chế biến hay các khách hàng quốc tế. Đầu tư để bán sản phẩm tại các thị trường xa có thể sẽ rất tốn kém và đòi hỏi các kỹ năng đàm phán, thương mại. Do đó, hầu hết nông dân bán sản phẩm của mình cho các thương lái và các bên trung gian và chịu bị động về giá. Áp lực về giá cũng xuất hiện khi người nông dân cần bán gấp sản phẩm khi cuối vụ thu hoạch để tránh mùa bão đến có thể bị mất trắng.

Ở cấp quốc gia và quốc tế, Bộ Thủy sản cần dự báo được những áp lực cạnh tranh từ các nhà sản xuất nước ngoài cả tại thị trường trong nước và quốc tế sau khi Việt Nam gia nhập WTO. Để nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm Việt Nam, duy trì và tiếp cận thị trường, ngành thủy sản cần tiếp tục đáp ứng các yêu cầu tiêu chuẩn chất lượng quốc tế, tuân thủ quy định của các nước khác, bao gồm cả các quy định về thuế XNK, các vấn đề về chống bán phá giá và các loại chứng nhận. Hiện nay Việt Nam có 170 nhà máy chế biến thủy sản được cấp giấy phép xuất khẩu sang các thị trường khó tính và có quy định chặt chẽ như EU. Số doanh nghiệp được phép xuất khẩu sang Mỹ và Nhật Bản thậm chí còn lớn hơn. Hơn nữa, cải thiện chất lượng sản phẩm không chỉ nhờ cải thiện hệ thống cơ sở hạ tầng từ khâu nuôi trồng tới chế biến mà cả thông qua các hiệp hội như hội nông dân. Điều này giúp ngành thủy sản đứng vững trước tình hình thiếu nguyên liệu tạm thời cho chế biến ở một số khu vực và phải nhập khẩu từ nước ngoài. Việc này cũng sẽ giúp nông dân bán được sản phẩm với giá tốt hơn trong mùa thu hoạch khi giá thu mua thường giảm.

Những kiến nghị chính về thị trường

- Tìm đầu ra cho sản phẩm, giúp các cộng đồng tạo mối quan hệ thương mại với thị trường.
- Khai thác các sinh kế bổ sung khác về NTTS, nắm bắt công nghệ chế biến sau thu hoạch, tạo giá trị gia tăng cho sản phẩm.
- Khuyến khích nông dân liên kết sản xuất trong các tổ tự quản, các hiệp hội.

5.3. Dịch vụ khuyến ngư

Các trung tâm khuyến ngư trực thuộc các sở thủy sản cần định kỳ tổ chức các khóa tập huấn NTTS cho nông dân mỗi năm đặc biệt là vào đầu mỗi mùa nuôi trồng. Cần có các kỹ thuật viên được tập huấn và cập nhật thông tin khuyến ngư hàng năm để tổng kết và nghiên cứu. Các kỹ thuật viên làm việc trong các nhóm khác nhau, phụ trách những địa bàn khác nhau và tổ chức các khóa tập huấn tùy yêu cầu cụ thể ở mỗi xã. Tập huấn đầu bờ và phát tài liệu khuyến nông cho nông dân là những hoạt động truyền thống và phổ biến tùy nguồn lực. Việc các trung tâm khuyến ngư tổ chức các khóa tập huấn đã phản ánh mối quan tâm hàng đầu của UBND các xã khi đầu tư phát triển NTTS là nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tạo việc làm. Với các cộng đồng nội đồng, công tác khuyến ngư do sở thủy sản các tỉnh phụ trách. Cần tiến hành những hoạt động sau nhằm nâng cao hiệu quả công tác khuyến ngư:

- Nâng cao kiến thức cho các cán bộ khuyến ngư của các trung tâm khuyến ngư và sở NN&PTNT các tỉnh
- Cung cấp các tài liệu khuyến ngư chất lượng cao, ví dụ: tờ rơi về BMPs và GAPs
- Có phương thức đào tạo mới, ví dụ các khóa đào tạo thực tế cho nông dân nuôi thủy sản
- Trang bị thêm các thiết bị tập huấn, ví dụ máy chiếu LCD

Các khóa tập huấn cũng có thể do các công ty có liên quan trong lĩnh vực này tổ chức song hoạt động này không nhiều. Các trường đại học, các dự án phát triển cũng có thể tham gia và tổ chức tập huấn về NTTS. Tất cả các hoạt động khuyến ngư dù do cơ quan nào tổ chức song chưa có mối liên hệ, phối hợp cùng nhau và có thể gây rắc rối cho nông dân đặc biệt là nếu các thông tin mà các khóa tập huấn cung cấp theo những hướng trái ngược nhau. Một hướng tổ chức khác là tập huấn cho ngư dân theo Đánh giá nhu cầu tập huấn (TNA). Hơn nữa, chiến lược khuyến ngư mới do Bộ Thủy sản phát động vào năm 2006 nhằm thực hiện sắc lệnh 56 cho thấy vai trò quan trọng của khuyến ngư đối với hoạt động phát triển thủy sản và xóa đói giảm nghèo.

“Việc đổi mới công tác khuyến ngư ở Việt Nam là rất cần thiết và những thay đổi này cần dựa trên cơ sở các nguồn lực sẵn có. Đảm bảo chất lượng và hiệu quả của các hoạt động khuyến ngư là một thách thức rất lớn. Trong tương lai, những hộ khá giả tham gia NTTS sẽ có khả năng đầu tư để tiếp nhận các dịch vụ khuyến ngư chất lượng cao. Song cũng cần chú ý cung cấp miễn phí các dịch vụ khuyến ngư cho số đông các ngư dân nghèo NTTS”.

Tăng cường mối liên hệ, liên kết giữa các đối tác, các cơ quan nhà nước, các tổ chức phi chính phủ và các doanh nghiệp tư nhân để cải thiện chất lượng dịch vụ và đạt được các mục tiêu khuyến ngư. Do đó, phát triển các dịch vụ khuyến ngư sẽ thuận lợi hơn nếu có sự phối hợp, hợp tác giữa các bên có liên quan. Hơn nữa, việc thành lập các tổ tự quản của nông dân, các hiệp hội thủy sản và NTTS, các OASIS cũng có tác dụng hỗ trợ rất lớn cho công tác khuyến ngư.

Những kiến nghị chính về công tác khuyến ngư:

- Xác định nhu cầu tập huấn NTTS và tổ chức các lớp tập huấn. Ngoài tập huấn về kỹ thuật, cũng cần tập huấn về kỹ năng ghi và lưu báo cáo, kiến thức kinh tế cơ bản về NTTS, năng lực thực hiện các kế hoạch phát triển và tiếp cận các nguồn vốn.
- Cung cấp các hỗ trợ kỹ thuật thông qua các cán bộ khuyến ngư.
- Phát triển các dịch vụ khuyến ngư công cộng và tư nhân, tăng cường mối quan hệ giữa các bên có liên quan trong phát triển NTTS (Chính Phủ, khu vực tư nhân, các trường đại học, các tổ chức phi Chính Phủ, các dự án).
- Tìm ra các phương pháp khuyến ngư mới như AFFS.
- Hỗ trợ thành lập các tổ khuyến ngư tự nguyện ở cấp xã, thôn.
- Hỗ trợ thực hiện, áp dụng các tiêu chuẩn, chương trình hoạt động như BMPs và GAPs.
- Khuyến khích nông dân liên kết với nhau thành các hiệp hội và các tổ tự quản.

5.4. Cung cấp và tiếp cận tín dụng

Các tổ chức tài chính vi mô (MFI) ở Việt Nam bao gồm khu vực chính thức (ngân hàng và các HTX tín dụng), khu vực bán chính thức có sự tham gia của các tổ chức quần chúng, và khu vực không chính thức là những người cho vay lấy lãi tư nhân. Theo sắc lệnh tài chính vi mô số 28, tài chính vi mô được coi là một hoạt động cung cấp dịch vụ ngân hàng cho các hộ dân và người dân có thu nhập thấp, đặc biệt là người nghèo. Các tổ chức tài chính vi mô cơ bản ở Việt Nam bao gồm:

Khu vực chính thức: Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam là một ngân hàng thương mại của nhà nước, có mạng lưới chi nhánh phủ khắp 64 tỉnh thành và 563 quận huyện trong cả nước, có các chi nhánh và phòng giao dịch liên xã. Ngân hàng NN&PTNT là tổ chức tài chính giàu kinh nghiệm trong lĩnh vực phục vụ người nghèo và thực hiện các hoạt động tín dụng. Người nghèo gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận các nguồn vốn của ngân hàng NN&PTNT do các chi nhánh huyện của ngân hàng ở xa khu vực nông thôn nên những người dân nghèo khó tìm đến, và mặc dù ngân hàng đã có những cải thiện trong quá trình cho vay các khoản tín dụng nhỏ song ngân hàng không có một chương trình mục tiêu cụ thể cho người nghèo.

Hơn nữa, theo quy định chính thức của ngân hàng không đòi hỏi tài sản thế chấp song trong thực tế hoạt động, ngân hàng vẫn đòi hỏi người vay phải có những đảm bảo nhất định. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (còn được gọi là sổ đỏ) là tài sản thế chấp phổ biến nhất và được ngân hàng giữ cho tới khi người dân thanh toán khoản vay. Không có tài sản thế chấp là lý do khiến đa số người nghèo gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận các nguồn tín dụng chính thức.

Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam (VBSP) là một tổ chức tín dụng phi lợi nhuận được thành lập nhằm cung cấp tín dụng cho người nghèo (theo chuẩn nghèo của bộ lao động thương binh và xã hội) theo lãi suất ưu đãi và hỗ trợ công cuộc xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam. Cũng tương tự Ngân hàng NN&PTNT, ngân hàng chính sách có trụ sở chính ở HN và mạng lưới chi nhánh ở các tỉnh, huyện. Kể từ năm 2002, ngân hàng chính sách đã cung cấp tín dụng ở cấp cơ sở qua các tổ tín dụng và tiết kiệm. Ngân hàng chính sách cho vay tối đa là 7 triệu đồng một lần vay trong thời hạn 2 - 3 năm với lãi suất 0,50 – 0,65%/tháng mà không yêu cầu tài sản thế chấp. Để có thể tiếp cận nguồn vốn của

ngân hàng chính sách, các tổ tín dụng phải nhận được sự bảo lãnh của UBND các xã và của Hội phụ nữ. Các tổ không phải nộp đề án sản xuất song cần có sự đánh giá của Hội phụ nữ và của ngân hàng.

Khu vực bán chính thức: Hội phụ nữ là tổ chức chính trị quần chúng có mặt trên khắp cả nước, ở tất cả các cấp hành chính, nhằm thúc đẩy vai trò của phụ nữ tham gia vào các hoạt động xã hội, đóng vai trò quan trọng trong thực hiện tín dụng vi mô. Mặc dù theo Sắc lệnh số 28 (của Chính Phủ, 2004), Hội phụ nữ không được coi là một tổ chức tài chính vi mô song được phép hoạt động theo dạng này. Hiện nay hội đóng vai trò cơ quan thực hiện các hoạt động tài chính vi mô cho rất nhiều nhà tài trợ, các tổ chức phi Chính Phủ quốc tế và ngân hàng chính sách. Sau đó, hội sẽ triển khai phân bổ các nguồn vốn vay này và thu hồi vốn vào khi đến hạn thanh toán. Hợp tác cùng với hội phụ nữ là phương thức rất hiệu quả do các cán bộ hội được nhận lương nhà nước, được đào tạo và có các trang thiết bị cần thiết cho hoạt động (máy tính, các chương trình phần mềm) và chỉ cần một khoản phụ cấp nhỏ cho việc thực hiện hoạt động tài chính vi mô.

Các hoạt động tín dụng và tiết kiệm của hội phụ nữ được chia thành 2 loại:

- Tổ chức các nhóm và là người bảo lãnh vay vốn cho các thành viên trong nhóm để tiếp cận với nguồn vốn của ngân hàng chính sách.
- Giữ vai trò quản lý chính các khoản tiết kiệm, vay vốn của các thành viên và khoản tài trợ của các tổ chức phi chính phủ quốc tế và các nhà tài trợ khác.

Tại các thôn có bầu trưởng thôn và đã lập kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, hội phụ nữ thành lập các tổ tín dụng này. Trong các tổ, phụ nữ thực hiện các hoạt động tín dụng và tiết kiệm, quay vòng vốn đồng thời thúc giục các hội viên hoàn vốn đúng thời hạn. Tiêu chí chung để cho vay vốn thông qua hội phụ nữ là: là người nghèo, có quan hệ với hội phụ nữ, có khả năng lao động (không già và không bị tàn tật), có khả năng và sẵn sàng tiết kiệm, mỗi yếu tố được xét độc lập. Thông thường khi nhận được khuyến nghị từ nhóm tín dụng, người dân sẽ nhận được khoản tiền cho vay. Hội phụ nữ sẽ thu tiền lãi và tổ chức họp hàng tháng. Tỷ lệ hoàn vốn cao, khoảng 95%, tuy nhiên cũng có một số trường hợp không thu hồi được nợ ví dụ khi một người mẹ mất đi và chỉ để lại những đứa con thơ. Hội phụ nữ thường không có liên hệ với nguồn vốn của ngân hàng NN&PTNT.

Khu vực không chính thức: hình thức này gồm có các dạng tiết kiệm và quỹ quay vòng (hụi) của cộng đồng, các đối tượng trung gian, hàng xóm, họ hàng của người đi vay. Những đối tượng này có vai trò rất quan trọng với các hộ nghèo do hộ nghèo không có khả năng tiếp cận hai nguồn vốn nói trên. Thủ tục để vay vốn đơn giản hơn nhiều so với hai hình thức trên, chủ yếu dựa vào sự tin tưởng lẫn nhau giữa các bên, không dựa vào tài sản thế chấp, và hầu hết người dân thường tiếp cận với hình thức này.

Chính sách lãi suất: năm 2002, ngân hàng nhà nước Việt Nam đã quyết định để các tổ chức tín dụng (trừ ngân hàng chính sách) tự quyết định tỉ lệ lãi suất của mình, trong khi ngân hàng chính sách tiếp tục được trợ cấp cho vay.

Tiếp cận với các hình thức, chương trình tín dụng hiện có ở Việt Nam có thể là một khó khăn, trở ngại cho công tác phát triển NTTS. Tuy nhiên, nếu không thực hiện những đầu tư hiệu quả, người dân sẽ tiến hành NTTS mà không có hiểu biết kỹ thuật, hay bị ngập sâu trong nợ nần. Điều này không có nghĩa là cung cấp tín dụng là biện pháp hiệu quả giúp tăng thu nhập cho nông dân. Ở Việt Nam có thể

thấy nhiều trường hợp nông dân không có hiểu biết đầy đủ về NTTS, họ nôn nóng đầu tư, mong muốn đổi đời trong một sớm một chiều và đã thất bại, vay nợ hàng triệu đồng. Hơn nữa, nhìn chung nông dân không có khả năng vạch ra những kế hoạch sản xuất kinh doanh khả thi để đề nghị vay vốn, họ cũng rất ít hay không mấy chú ý tới vấn đề tiết kiệm cho đầu tư.

Những kiến nghị về vấn đề tín dụng

- Thực hiện đánh giá nhu cầu vay vốn tại các xã thí điểm.
- Xác định và thành lập các chương trình tín dụng và tiết kiệm và quy vòng vốn thông qua hội phụ nữ và các tổ chức tín dụng tại địa phương, đáp ứng nhu cầu về vốn đầu tư NTTS của từng loại mô hình.
- Tập huấn nâng cao năng lực quản lý tài chính cho cán bộ hội phụ nữ.
- Xác định nhu cầu tập huấn NTTS và tổ chức các lớp tập huấn kỹ thuật cho nông dân, đồng thời tập huấn cả về kỹ năng ghi và lưu báo cáo, kiến thức kinh tế NTTS, triển khai các kế hoạch sản xuất.

5.5. Chương trình phối hợp quản lý vùng duyên hải (ICZM) và NTTS

Chương trình này được đề xuất rộng rãi và được coi là phương thức quản lý tổng thể vùng duyên hải nhằm giải quyết những hạn chế và khó khăn về chiến lược và chiến lược tăng cường của ngành, đặc biệt là trong việc NTTS ven biển. Sau đây là một số nguyên nhân:

- Nhìn chung NTTS ven biển liên quan cả tới vấn đề sử dụng đất và tài nguyên biển.
- Quyền sở hữu nguồn lợi (đất, nước, sản phẩm) hay phân chia quyền lợi và việc quản lý hành chính thường rất phức tạp và không rõ ràng khi tiến hành NTTS trên quy mô lớn.
- NTTS chịu ảnh hưởng sâu sắc và nặng nề của hiện tượng ô nhiễm nước và môi trường do các hoạt động khác gây ra.
- Bản thân hoạt động NTTS cũng gây ảnh hưởng tới chất lượng môi trường và lợi ích của cộng đồng thông qua những tương tác với môi trường sống tự nhiên, ô nhiễm nguồn nước, ô nhiễm chất hữu cơ, dư lượng hóa chất độc hại và sự lan tràn dịch bệnh.
- Phát triển NTTS không có quy hoạch gây nên hậu quả và ô nhiễm.

Tuy vậy, mặc dù nhìn ICZM ngày càng được phổ biến thành khuôn khổ hoạt động chung, cũng cần phải công nhận rằng việc thực hiện chương trình này là rất khó khăn do những rào cản về thể chế và chính trị trong việc phối hợp giữa các ngành và các địa phương đặc biệt là ở một nước đang phát triển như Việt Nam. GESAMP (2001) đã xác định những khó khăn chính đối với ICZM gồm (i) những rào cản chính trị trong việc tham gia, (ii) vấn đề sử dụng nguồn lực thường rất phức tạp, (iii) vấn đề quản lý và sở hữu tài nguyên đất và nước tại các vùng ven biển, đặc biệt là vùng bãi triều (thường được sử dụng NTTS), (iv) ICZM là một chương trình lâu dài và phức tạp (v) khó khăn trong đánh giá khai thác tài nguyên (vi) việc thực hiện các kế hoạch phát triển tổng thể và chi tiết có thể làm ảnh hưởng tới lợi ích kinh tế, chính trị của một số đối tượng và việc này thực sự là vấn đề khó khăn đối với các hình thức NTTS, ví dụ nuôi tôm – mô hình có lợi nhuận cao nhất.

Dù có thể sẽ gây ảnh hưởng tới các nguyên tắc về phối hợp theo ngành dọc, việc phát huy các sáng kiến của cộng đồng cơ sở, làm giảm mức độ phức tạp và tạo điều kiện để các bên có liên quan tham gia tích cực và hiệu quả hơn vào chương trình chính là một giải pháp cho các vấn đề khó khăn liên quan tới việc thực hiện ICZM. Cách tiếp cận vấn đề từ dưới lên sẽ tạo ra những áp lực thay đổi đối với các tổ chức cơ sở đồng thời nhận được sự quan tâm, tham gia của các tổ chức quản lý cao hơn. Do đó, tiềm năng và sự phát triển của ngành NTTS cũng như các vấn đề có liên quan có thể được coi là động lực và điểm xuất phát thực hiện chương trình ICZM.

Những kiến nghị chính để triển khai chương trình

- Bắt đầu từ những kiến nghị, sáng kiến của cộng đồng.
- Phối hợp hoạt động với chính quyền địa phương các cấp.
- Liên kết với các cơ quan chính phủ khác để triển khai các kế hoạch liên ngành trong đó có cả NTTS.
- Tăng cường phối hợp quản lý và cơ chế quản lý tại cộng đồng đối với các sáng kiến và tập huấn cho cán bộ.
- Hỗ trợ các cơ sở và tổ sản xuất quy mô nhỏ tham gia các hiệp hội thủy sản và NTTS.
- Tăng cường phối hợp các ngành.
- Hỗ trợ liên kết với sáng kiến ICZM quốc gia.

Khi thực hiện các dự án thí điểm cần xem xét tất cả các yếu tố trên. Đơn cử trường hợp xã Thạch Bàn thực hiện xoá đói giảm nghèo nhờ phát triển NTTS, hướng tới nhóm đối tượng hộ nghèo không tiếp cận được với nguồn nước và tài nguyên đất.

Hộp 13: Xoá đói giảm nghèo nhờ phát triển NTTS: nghiên cứu điển hình tại Thạch Bàn - Thạch Hà - Hà Tĩnh (SUMA - Dự án hỗ trợ NTTS nước lợ và nước mặn)

Mục tiêu của dự án là nhằm phát triển NTTS nước lợ và nước mặn tại cộng đồng, nâng cao thu nhập cho nông dân và góp phần xoá đói giảm nghèo.

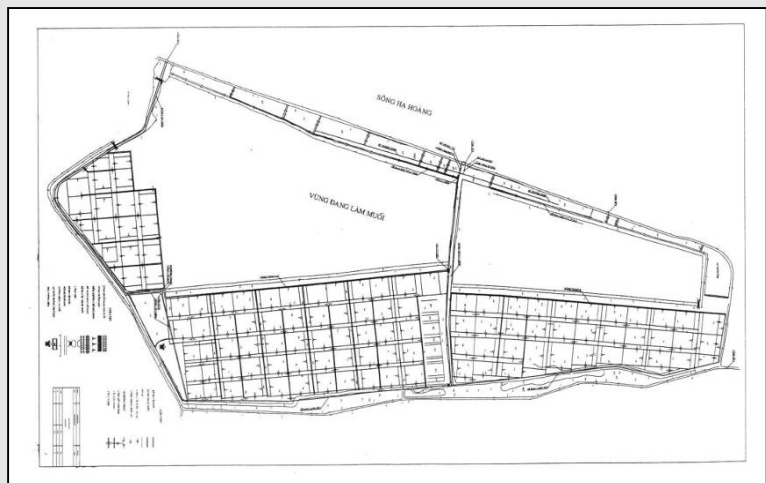
42 ha (80%) trong tổng số của 75.6 ha diện tích đất làm muối được chuyển đổi sang NTTS đã được đưa vào trong kế hoạch phát triển NTTS an toàn, được kiến toàn và thông qua vào tháng 8 năm 2003. phần lớn các công trình thủy lợi được xây dựng từ nguồn vốn của các nhà tài trợ, bao gồm hệ thống kênh tiêu, dẫn nước, cầu cống, ao xử lý và hàng trăm lao động địa phương đã tham gia xây dựng các công trình vào năm 2004 và 2005. Những công trình này là nhằm phục vụ việc chuyển đổi các đồng muối cũng như tiếp mở ra và đảm bảo các nguồn thu nhập cho nông dân. Nhờ những công trình này, 33,6 ha (trong đó có 28.6 ha diện tích mặt nước) đã được dự kiến giao cho các hộ quản lý, sản xuất.

Sau một thời gian, 105 ao có diện tích 3300 m²/ao và giấy chứng nhận quyền sở hữu đã được UBND huyện chuyển giao cho 105 hộ nghèo và cận nghèo (chiếm 12,5% trong tổng số 841 hộ ở 8 thôn). từ 7,2% tới 17,5% số hộ ở mỗi thôn đã được nhận ao, trong đó có cả các hộ trung bình và khá giả nhằm

đẩy mạnh hoạt động NTTS trên địa bàn. Diện tích mặt nước sản xuất chiếm 31,7 ha trong số 42 ha đất được chuyển đổi thành ao.

Dự án SUMA đã nâng cao nhận thức của người dân về vai trò của NTTS với công cuộc xoá đói giảm nghèo. Trong năm 2000, Thạch Bàn chỉ có 10 hộ dân tham gia NTTS theo chương trình 773 – sáng kiến hỗ trợ các xã nghèo của Chính phủ. Sau đó, đã có 35 khoá tập huấn về 9 chủ đề (gồm các kỹ năng đào ao, xây dựng cơ sở hạ tầng, kiểm soát dịch bệnh, phân tích kinh tế hộ, quản lý tín dụng, nuôi tôm...) cho 150 nông dân trong đó có 50 phụ nữ (30%). Một số các chuyến đi nghiên cứu, tham quan các mô hình sản xuất kinh doanh trong tỉnh, huyện đã được tổ chức.

Hiệp hội thủy sản đã được thành lập thay thế ban quản lý dự án, đồng thời cũng xác định những điểm chính trong hoạt động của OASIS. Kể từ năm 2001, các tài liệu khuyến ngư được phát miễn phí cho nông dân. Năm 2005, xã đã tăng cường mối liên hệ với trung tâm khuyến ngư sở thủy sản tỉnh và hai cán bộ khuyến ngư đã được định kỳ cử xuống tham quan, hỗ trợ nông dân.



Một biên bản ghi nhớ của hội phụ nữ huyện Thạch Hà để thực hiện chương trình tín dụng và tiết kiệm nhằm đẩy mạnh hoạt động NTTS vì người nghèo ở xã. Cán bộ hội phụ nữ đã sắp xếp và lựa chọn 105 hộ dân nhận ao thành 10 tiểu nhóm được tập huấn về quản lý tín dụng vi mô.

income/ person/ month (000VnD)					
village	0-100	100-150	150-200	>200	tot
1	5	4	1	0	10
2	10	3	1	1	15
3	5	4	1	1	11
4	7	3	0	0	10
5	4	2	1	2	9
6	6	4	1	1	12
7	13	4	1	0	18
8	17	2	1	0	20
tot	67	26	7	5	105
%	63.8	24.8	6.7	4.8	100.0

Từ năm 2001 tới 2005, nông dân đã nuôi thử nghiệm một số giống sinh vật nuôi và mô hình nuôi tại 4 ao thử, bao gồm tôm, cua đồng,... và hệ thống sục khí đã cải tiến. Nuôi trai vỏ cứng được hỗ trợ phát triển ở các vùng đầm lầy cửa sông. Hơn nữa, hệ thống kênh quốc gia đã được cải thiện đáng kể, củng cố hệ thống cửa nhận,

xả, nhằm quản lý hiệu quả hơn nữa các dòng chảy trong khu vực sản xuất.

Đánh giá chi phí lợi ích: Hệ thống này nhận được khoản kinh phí 6,5 tỉ đồng (411 nghìn USD) từ nhà tài trợ, trong đó 47% kinh phí dùng để chi trả cho lao động của người dân địa phương trong việc đắp đập. Việc này có tác động hỗ trợ tích cực cho công cuộc xoá đói giảm nghèo của xã trong thời hạn hơn 2 năm. Các chi phí gồm: nghiên cứu khả thi, thiết kế, triển khai, thực hiện, hoạt động, bảo dưỡng. Theo dự tính chi phí bảo dưỡng sẽ được chi trả trong vòng 10 năm cho nhân công sửa chữa và chi phí hoạt động sẽ được khấu trừ vào mức lợi nhuận ròng.

Vòng đời của hệ thống được tính trong 10 năm, việc này không phải là do nó có thể bị xuống cấp qua quá trình sử dụng mà do có khả năng, vào năm 2015, một hệ thống tăng cường sẽ bổ sung. Hiện nay hệ thống bao gồm 105 x 3,300m² ao trong tổng số 31,7 ha diện tích mặt nước sử dụng được. Có thêm khoảng 3,5 ha diện tích ao xử lý nước tại các kênh thoát có nuôi trồng táo biển và nhuyễn thể hai mảnh vỏ để hấp thụ các chất dinh dưỡng từ hệ thống. Tổng diện tích canh tác là 35 ha, năng suất ước tính khoảng 800 kg/ha/vụ tại diện tích 31,7 ha khi hệ thống khuyến ngư được cải thiện và nuôi trồng tilapia làm vụ thứ hai với năng suất 500kg/ha.

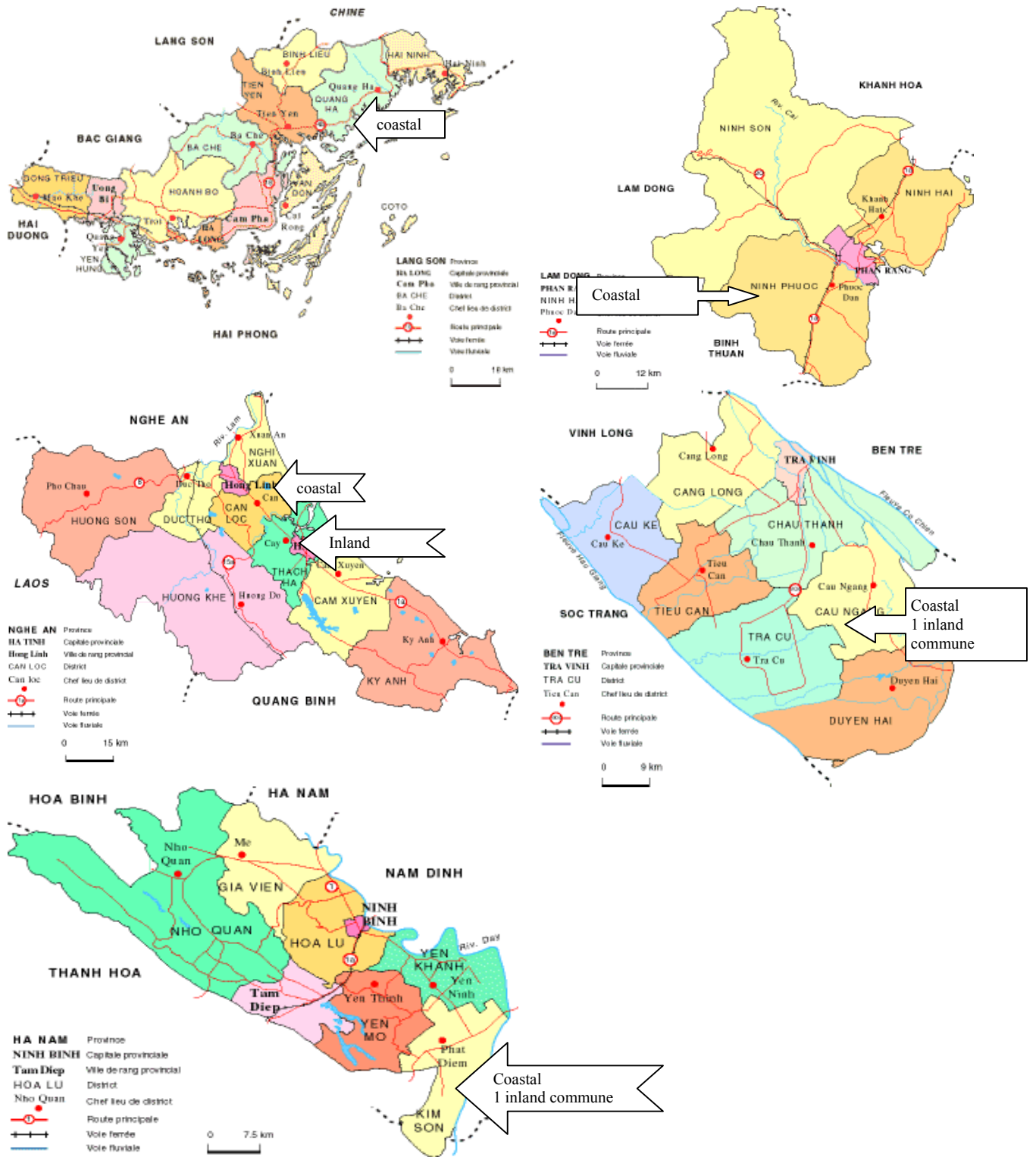
Sản lượng nuôi tôm đạt 20 triệu tấn/năm, đạt giá trị ròng 64 nghìn USD, tilapia là 15 triệu tấn/năm, 9 nghìn USD và giá trị táo biển tại các hệ thống lắng có thể đạt thêm 1 nghìn USD. tổng giá trị sản xuất hàng năm là USD74,000 x 10 years = USD740,000

Lợi nhuận 10 năm / chi phí= 740,000 / 411,000 = 180%.

Danh mục tài liệu tham khảo

1. Ngân hàng phát triển Châu Á và Bộ Kế hoạch và đầu tư, 2005. Cải thiện sinh kế tại các tỉnh duyên hải miền trung, Việt Nam. Báo cáo giữa kỳ (ADB TA No. 4292-VIE). Nhóm tham vấn chiến lược.
2. Akester, J. M., Ellegaard, K., Fezzardi, D., Fjalland, J., 2006. FSPS và phối hợp quản lý thủy sản ở Việt Nam. Trong: Báo cáo hội thảo quốc gia “Phát triển thủy sản bền vững ở Việt Nam: Vấn đề và cách tiếp cận”, 11-13/5/ 2006, Hải Phòng, Việt Nam.
3. Barg, U.C., 1992. Hướng dẫn đẩy mạnh quản lý môi trường trong phát triển NTTS ven biển. Báo cáo kỹ thuật Tổ chức lương thực thế giới. No. 328. FAO, Rome, 122 p.
4. GESAMP (IMO/FAO/UNESCO-IOC/WMO/WHO/IAEA/UN/UNEP Nhóm chuyên viên phối hợp về các mặt khoa học và bảo vệ môi trường, 2001. Lập kế hoạch và quản lý phát triển NTTS ven biển bền vững. Rep. Stud.GESAMP, (68): 90 p.
5. Chính phủ Việt Nam, 2004. Sắc lệnh số 28/2005/ND-CP về tổ chức và hoạt động của các tổ chức tài chính vi mô (MFIs) ở Việt Nam.
6. Bộ Thủy sản, 2006. Báo cáo tổng kết kế hoạch quốc gia về thực hiện, định hướng và nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội ngành thủy sản trong năm 2006.
7. Bộ Thủy sản – Ngân hàng thế giới, 2004. Nghiên cứu ngành thủy sản và NTTS ở Việt Nam.
8. Bộ Thủy sản - DANIDA, 2005a. Chương trình hỗ trợ ngành thủy sản giai đoạn II (2006 – 2010) – Tài liệu chương trình.
9. Bộ Thủy sản -DANIDA, 2005b. Chiến lược khuyến ngư quốc gia 2006 – 2015 (bản thảo).
10. Bộ Thủy sản -DANIDA, 2005c. chương trình hỗ trợ NTTS nước lợ và nước mặn (SUMA) báo cáo hoàn chỉnh (bản thảo).
11. UBND tỉnh Thừa Thiên Huế, 2004. Quyết định số 3677/2004/QĐ-UB: thông qua kế hoạch tổng quan về khai thác và sử dụng nguồn lợi thủy sản trong hệ thống đầm phá ở Thừa Thiên Huế tới năm 2010.
12. UBND tỉnh Thừa Thiên Huế, 2005a. Quyết định số 4260/2005/QĐ-UBND: tuyên truyền phổ biến các quy định về quản lý NTTS ở Thừa Thiên Huế.
13. UBND tỉnh Thừa Thiên Huế, 2005b. Quyết định số 3014/2005/QĐ-UBND: quy định về quản lý môi trường tại khu vực nuôi tôm tập trung ở Thừa Thiên Huế.
14. Scialabba, Nadia (ed.), 1998. kết hợp quản lý khu vực duyên hải với nông lâm ngư nghiệp. Hướng dẫn FAO. Môi trường và dịch vụ tài nguyên thiên nhiên. FAO, Rome. 256 p
15. ActionAid Vietnam, 2002. “Ngư dân nghèo nói gì?”

Phụ lục 1: Bản đồ của các vùng lựa chọn tham vấn



Phụ lục 2: Thống kê cơ bản về phát triển thủy sản ở Việt nam

Bảng 1. TỔNG SẢN LƯỢNG KHAI THÁC VÀ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN Ở VN THỜI KỲ 2001- 2005

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2005	So 2004 (%)	So 2000 (%)	Tổng 5 năm	Mức tăng trưởng(%)	
							5 năm	Hàng năm
I	Tổng sản lượng	Nghìn tấn	3.432,8	109,24	152,53	14.516,6	40,99	8,97
1	Sản lượng khai thác		1.995,4	102,86	120,13	9.318,9	15,69	3,71
1.1	Khai thác biển		1.809,7	104,40	127,47	8.247,4	22,18	5,14
1.2	Khai thác nội địa		185,7	89,88	76,95	1.071,5	-22,18	-6,56
2	Sản lượng nuôi trồng		1.437,4	119,53	243,79	5.197,7	102,48	19,29
II	Xuất khẩu thủy sản	1000 USD	2.650	110,38	180,27	11.067.782	49,09	10,50
III	Đầu tư xây dựng cơ bản	Tỷ đồng	6.820	102,56	167,24	30.689	36,05	8,00
	Trong đó vốn ngân sách		716	101,13	124,15	3.234	11,70	2,80
IV	Diện tích nuôi trồng	Nghìn ha	959,9	104,33	157,64		27,11	6,18
V	Số lượng tàu cá	Chiếc	90.880	106,22	23		15,89	3,76
VI	Cơ sở chế biến thủy sản		439	108,40			77,02	15,35

Nguồn: Báo cáo tổng kết năm 2005 - Bộ Thủy sản

Bảng 2. TỔNG SẢN LƯỢNG KHAI THÁC VÀ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN Ở VN THEO TỈNH/ THÀNH PHỐ

TT	Địa phương	Tổng sản lượng khai thác (tấn)		Tổng sản lượng nuôi trồng (tấn)	Giá trị kim ngạch xuất khẩu (1000USD)
		Khai thác biển	Khai thác nội địa		
	Tổng số	1.809.689	185.722	1.437.355	2.650.000
A	Khối QDTW	127	0	0	128724
	TCT Thủy sản Việt Nam	0	0	0	112000
	TCT Hải sản Biển đông	127	0		3388
	TCT Thủy sản Hạ long	0	0		9500
	Quân đội				3836
B	Địa phương	1809562	185722	1437355	2521276
I	Đồng bằng sông Hồng	88.238	20.288	215319	
1	Hà Nội		610	9871	
2	Hải Phòng	33.671	2.811	37483	20000
3	Vĩnh phúc		1.359	8382	
4	Hà Tây		2.216	19702	
5	Bắc Ninh		1.118	15390	
6	Hải Dương		2.356	28072	
7	Hưng yên		1.300	11000	
8	Hà Nam		668	11498	
9	Nam Định	28.170	1.830	30100	31880
10	Thái Bình	25.622	4.022	32509	300
11	Ninh Bình	775	1.928	11312	
II	Đồng Bắc	35.471	7.614	45007	
12	Hà Giang		9	1080	
13	Cao Bằng		59	246	
14	Lào Cai		10	1070	
15	Bắc Cạn		20	406	
16	Lạng Sơn		175	831	
17	Tuyên Quang		137	1760	
18	Yên Bái		775	2849	
19	Thái Nguyên		126	3551	
20	Phú Thọ		2.935	10415	
21	Bắc Giang		2.922	6005	
22	Quảng Ninh	35.471	446	16794	28600
III	Tây Bắc		1413	5900	
23	Lai Châu		112	619	
24	TP Điện Biên		55	686	

25	Son La		717	2442	
26	Hoà Bình		529	2153	
IV	Bắc Trung Bộ	166.957	11.842	61115	
27	Thanh Hoá	52.300	1.770	18263	24380
28	Nghệ An	40.505	2.909	20842	15000
29	Hà Tĩnh	18.600	1.735	8271	20000
30	Quảng Bình	24.761	1.339	4630	2500
31	Quảng Trị	13.281	848	3007	3000
32	Thừa Thiên Huế	17.510	3.241	6102	5855
V	Duyên Hải miền Trung	379.708	4.592	25871	
33	TP Đà Nẵng	40.200	115	1088	48500
34	Quảng Nam	45.813	1.759	5019	25000
35	Quảng Ngãi	87.020	366	3813	2900
36	Bình Định	105.473	2.007	3011	16500
37	Phú Yên	35.200	286	3098	7000
38	Khánh Hoà	66.002	59	9842	230000
VI	Tây Nguyên		3.679	10506	
39	Kon Tum		352	655	
40	Gia Lai		248	185	
41	Đắk Lắk		1.403	5101	
42	Đắk Nông		1.205	989	
43	Lâm Đồng		471	3576	
VII	Đông Nam Bộ	411.173	7.688	90253	
44	TP Hồ Chí Minh	21.602	147	32208	204200
45	Ninh Thuận	44.800		11190	5100
46	Bình Phước		310	4036	
47	Tây Ninh		2.893	3914	
48	Bình Dương		469	2789	
49	Đồng Nai		3.175	24752	
50	Bình Thuận		694	4383	52000
51	Bà Rịa Vũng Tàu	197.282		6981	147000
VIII	ĐB sông Cửu Long	856.621	728.015	983384	
52	Long An	5000	4511	19919	18200
53	Đồng Tháp		19303	111155	56000
54	An giang		52062	172265	121000
55	Tiền Giang	71082	3364	61095	45428
56	Vĩnh Long		8163	28595	8000
57	Bến Tre	72645	3301	61569	53000
58	Kiên Giang	303565	6430	49778	85000
59	TP Cần Thơ		6454	82179	162500
60	Hậu Giang		4242	21870	128890

61	Trà Vinh	48946	15496	72522	34400
62	Sóc Trăng	26000	4800	71708	310000
63	Bạc Liêu	61554	480	110466	109143
64	Cà Mau	139223		120263	500000

Phụ lục 3: Danh sách nhóm nghiên cứu

Trưởng nhóm nghiên cứu: TS. Nguyễn Văn Huân,
Trưởng phòng Nghiên cứu Phát triển vùng
Viện Kinh tế Việt Nam

Phó Trưởng nhóm nghiên cứu: Ngô Minh Hương - CDI

Các thành viên:

1. TS. Nguyễn Trọng Xuân Viện Kinh tế Việt Nam
2. TS. Trần Thị Minh Ngọc Viện Kinh tế Việt Nam
3. TS. Bạch Hồng Việt Viện Kinh tế Việt Nam
4. TS. Lê Anh Vũ Viện Kinh tế Việt Nam
5. Ths. Vũ Hùng Cường Viện Kinh tế Việt Nam
6. Ths. Trần Minh Viện Kinh tế Việt Nam
7. Ths. Đào Hoàng Mai Viện Kinh tế Việt Nam
8. Ths. Ngô Minh Hương Trung tâm Phát triển và Hội nhập
9. Ths. Vũ Diệu Hương Trung tâm Phát triển và Hội nhập
10. Ths. Vũ Xuân Đào Trung tâm Phát triển và Hội nhập
11. CN. Ngô Văn Hoài Trung tâm Phát triển và Hội nhập
12. TS. Mai Thanh Cúc Đại học Nông nghiệp Hà Nội.
13. TS. Nguyễn Việt Đăng Đại học Nông nghiệp Hà Nội.
14. Ths. Đinh Văn Đán Đại học Nông nghiệp Hà Nội.

Với sự tư vấn của

Cố vấn: Tom Komasa, Trường Đại Học Quốc Gia Australia
Davide Ferrazzi, chuyên gia thủy sản (tư vấn)

Và có sự hỗ trợ của:

GS. TS. Trần Đình Thiên, Phó Viện trưởng, Viện Kinh tế Việt Nam
GS. TS. Võ Đại Lực, Tổng Giám đốc, Trung tâm Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương
Bà Vũ Xuân Đào, Giám đốc, Trung tâm Phát triển và Hội Nhập

Phụ lục 4 - Những kỹ thuật được sử dụng trong nghiên cứu

Kỹ thuật	Mục đích
1. Phân tích tài liệu thứ cấp	Thu thập phân tích các thông tin về hiện trạng kinh tế, xã hội nguồn lao động, tình hình phát triển kinh tế xã hội của địa phương, chiến lược tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo, các báo cáo quy hoạch, các báo cáo dự án đã được thực hiện có liên quan đến người nghèo và bảo vệ khai thác nguồn thuỷ sản hợp lý.
2. Toạ đàm bán định hướng (linh hoạt)	Thu thập phân tích các thông tin cấp cộng đồng (tỉnh, huyện, xã) về hiện trạng việc làm thu nhập, những khó khăn trở ngại, nhu cầu và đề xuất giải pháp của địa phương. Tập trung vào việc xây dựng chương trình hỗ trợ người nghèo ven biển và bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản.
3. Thảo luận nhóm	Thu thập phân tích các thông tin cấp cộng đồng (các hộ gia đình, cán bộ ấp) về hiện trạng việc làm thu nhập, những khó khăn trở ngại, nhu cầu và đề xuất nhằm xác định mô hình sinh kế phù hợp và bền vững cho người dân ven biển nói chung và cho người nghèo nói riêng.
4. Xếp hạng ưu tiên	Xác định tầm quan trọng của những khó khăn trở ngại và những nhu cầu bức xúc của người nghèo theo thứ tự của cộng đồng.
5. Cây vấn đề	Phân tích đánh giá tính phù hợp mô hình sinh kế bền vững đảm bảo người nghèo có khả năng tham gia.
6. Cây giải pháp	Xác định các vai trò cũng như chính sách hỗ trợ người nghèo đảm bảo việc làm và thu nhập ổn định, gắn với mục tiêu bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản và môi trường.
7. Phân tích kinh tế hộ gia đình	Phân tích những hoạt động kinh tế của một số hộ gia đình khảo sát những hoạt động chính, tình hình sử dụng lao động, vốn, đất, khoản chi phí và thu nhập, những khó khăn trở ngại, những đề xuất giải pháp xác định mô hình sinh kế bền vững cho người nghèo.
8. Chụp ảnh, tham quan mô hình nuôi thuỷ sản công nghiệp	Đánh giá hiệu quả, phân tích những bài học kinh nghiệm để xác định mô hình nuôi thuỷ sản thích hợp với vùng ven biển đảm bảo bền vững.

Phụ lục 5: Báo cáo hội thảo quốc gia

Sinh kế bền vững cho cộng đồng ngư dân nghèo

Ngày 10 tháng 5 năm 2006

Địa điểm: Khách sạn Hoà Bình, Hà Nội, Việt Nam

Hội thảo nhằm mục đích tạo cơ hội cho cộng đồng các sinh kế thủy sản và quản lý vùng ven biển, thảo luận những kết quả và khuyến nghị nêu trong báo cáo “Sự tham gia của cộng đồng vào quản lý nguồn lực và lập kế hoạch phát triển thủy sản” do quỹ JFPR và WB tài trợ. Tham vấn này được phối hợp thực hiện với Trung tâm phát triển và hội nhập (CDI) và nhóm nghiên cứu từ Viện Kinh tế Việt Nam do tiến sĩ Nguyễn Văn Huân làm trưởng nhóm. Bản dự thảo báo cáo được trình bày trước 50 tham dự viên đến từ các bộ, chính quyền địa phương các cấp và đại diện của các tỉnh tham gia khảo sát.

Việt Nam có đường bờ biển dài, có nguồn tài nguyên biển rất lớn, phong phú và đa dạng. Ngành thủy sản được coi là mũi nhọn kinh tế, có giá trị đóng góp rất lớn cho ngân sách và tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Phát triển đánh bắt, nuôi trồng và chế biến thủy sản là hướng đi được nhiều địa phương lựa chọn trên con đường xây dựng kinh tế và xoá đói giảm nghèo. Song bên cạnh những thuận lợi và thành tựu, quá trình xây dựng và phát triển ngành thủy sản còn gặp rất nhiều khó khăn, thách thức. Một trong số đó là vấn đề ô nhiễm môi trường, làm mất cân bằng sinh thái và phát triển không bền vững. Hội thảo này được tổ chức tạo cơ hội để các bên có liên quan, các nhà tài trợ, nhà nghiên cứu, nhà quản lý, và đại diện các cộng đồng (có tham gia trong nghiên cứu về “Sự tham gia của cộng đồng nghèo vào quản lý nguồn lực và lập kế hoạch phát triển thủy sản” do Ngân hàng thế giới và Viện kinh tế Việt Nam phối hợp thực hiện) nói lên tiếng nói của mình về thực trạng, nguyên nhân các vấn đề cũng như những đề xuất, kiến nghị đóng góp phát triển ngành thủy sản.

73 thành viên tham dự hội thảo gồm đại diện các bộ, viện nghiên cứu thủy sản, các học viện, trường đại học viện nghiên cứu nông nghiệp, nhà tài trợ và đại diện 8 tỉnh có tham gia trong nghiên cứu.

Hội thảo do ông Phạm Trọng Yên - Vụ phó Vụ Hợp tác Quốc tế - Bộ Thủy sản và ông Ron Zweig – chuyên viên thủy sản Ngân hàng thế giới đồng chủ tọa. Ngoài ra còn có tiến sĩ Nguyễn Văn Huân - trưởng nhóm nghiên cứu và TS Võ Đại Lực - Tổng giám đốc Trung tâm kinh tế Châu Á Thái Bình Dương tham gia chủ trì Hội thảo.

Ông Phạm Trọng Yên trình bày vấn đề tình hình phát triển thủy sản Việt Nam. Thủy sản là ngành kinh tế quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, với sản lượng 3,4 triệu tấn trong năm 2005, đạt kim ngạch xuất khẩu 2,73 tỉ USD, đóng góp trên 4% GDP của đất nước. Tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 2,73 tỉ USD, đóng góp 4% GDP. Dự kiến giai đoạn 2006 -2010, năng suất đánh bắt đạt 2 triệu tấn mỗi năm và nuôi trồng đạt 1,4 tới 2 triệu tấn, kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 3,5 -4,0 tỷ USD vào năm 2010.

Cùng với sự tăng trưởng, phát triển mạnh mẽ trong thời gian qua, ngành cũng phải đối mặt với nhiều thách thức đối với sự phát triển bền vững. Nguồn lợi thủy sản tự nhiên ven bờ bị khai thác quá mức, ngày càng cạn kiệt, khai thác xa bờ không ổn định, phân bố nguồn lợi và đánh giá khả năng khai thác bền vững còn hạn chế. Việc ngư dân chuyển dịch quá nhanh, thiếu quản lý, thiếu quy hoạch tổng thể sang NTTS tác động xấu đến môi trường sinh thái, gây dịch bệnh cho đối tượng nuôi tại một số địa phương. Bên cạnh đó, các cộng đồng nghề cá ven biển đều nghèo,

trình độ học vấn thấp, sinh kế chủ yếu là khai thác nguồn lợi ven bờ, khiến môi trường bị suy thoái và suy giảm đa dạng sinh học. Do đó, việc hỗ trợ sinh kế cho dân nghèo cần sự quan tâm của chính phủ và các tổ chức quốc tế, sự quan tâm của chính quyền địa phương các cấp. Hội thảo được tổ chức nhằm báo cáo các kết quả nghiên cứu, khảo sát, thảo luận, kiến nghị nhằm giúp các nhà quản lý, các nhà tài trợ nhận thức rõ hơn về một vấn đề cấp bách của ngành thủy sản, đó là, giải quyết tốt mối quan hệ giữa giữ gìn, bảo vệ môi trường với đảm bảo sinh kế cho các cộng đồng nông, ngư dân ven biển, giúp các nhà quản lý xây dựng chính sách và các nhà tài trợ có cơ sở xem xét hỗ trợ sự phát triển ngành thủy sản, nhằm phát triển nghề cá bền vững trong thời gian tới.

Ông Ronald Zweig - Đại diện Ngân hàng thế giới phát biểu về “Tổng quan định hướng phát triển thủy sản Việt Nam”. Bài phát biểu nêu lên những vấn đề chính trong việc phát triển thủy sản Việt Nam như: quản lý ven biển, đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, tìm kiếm và thâm nhập thị trường. Ngoài ra cũng đề cập tới tình trạng đói nghèo, điều kiện sống thấp kém, thiếu thốn của ngư dân ven biển dù Việt Nam được coi là nước có nguồn lợi biển khá đa dạng và phong phú. Từ đó nêu lên các chính sách, quy định cũng như sự hỗ trợ đối với ngư dân nhằm cải thiện điều kiện đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, cải thiện cuộc sống.

Tiến sĩ Bùi Quang Tề - Đại diện Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản I - trình bày kinh nghiệm phát triển thủy sản ven biển. Bài trình bày nêu lên vai trò, những đóng góp của ngành nuôi trồng thủy sản đối với nền kinh tế Việt Nam, cùng với đó là tiềm năng, hiện trạng, hiệu quả nuôi trồng thủy sản ven biển Việt Nam. Hiệu quả kinh tế của NTTS ven biển rất cao, lợi nhuận gấp 2 – 3 lần trồng lúa hoặc trồng cói, tỉ suất lợi nhuận tới 33%. Hoạt động này còn giúp giải quyết việc làm, góp phần rút ngắn khoảng cách giàu nghèo của thành thị với nông thôn, cũng giúp cải thiện tình hình an ninh trật tự trong vùng. Tuy nhiên cùng với đó là những vấn đề môi trường, những hậu quả, ảnh hưởng tiêu cực do sự phát triển ồ ạt, không quy hoạch, thiếu kiến thức và kinh nghiệm nuôi trồng gây ra. Nhiều chỉ số môi trường đều vượt quá giới hạn cho phép nhiều lần, phá rừng ngập mặn để nuôi tôm khiến mất cân bằng sinh thái nghiêm trọng, cũng như việc làm dựng nước ngầm để nuôi tôm trên cát khiến nguồn nước ngầm bị cạn kiệt. Để hạn chế những tác động tiêu cực, hướng tới phát triển bền vững, cần thực hiện một số giải pháp chính sách (quy hoạch vùng nuôi tập trung, khuyến khích sự tham gia và ý thức cộng đồng, xây dựng quy trình quản lý kỹ thuật đảm bảo, kịp thời giải quyết những vấn đề vướng mắc phát sinh,...), nhân rộng những mô hình nuôi trồng trên cơ sở các tiêu chí khả thi, hiệu quả và bảo vệ môi trường.

Đại diện CRES trình bày về thực trạng bảo tồn rừng ngập mặn (RNM) ở Việt Nam. RNM có vai trò quan trọng trong việc cung cấp các vật liệu, sản phẩm cho nhu cầu con người, song quan trọng hơn cả là vai trò đảm bảo đa dạng sinh học, bảo tồn các nguồn lợi thủy sản, được coi là “quả thận khổng lồ” của trái đất, là “bức tường xanh” bảo vệ các vùng ven biển. Tuy nhiên, nhiều diện tích RNM đã bị phá hủy để làm đầm nuôi tôm, gây suy thoái sinh thái tại các vùng đầm lầy, phá vỡ vành đai RNM bảo vệ đê biển, diện tích RNM tại Việt Nam đến năm 1999 còn 155.290 ha. Trước thực trạng xuống cấp môi trường, Bộ NN và PTNT, Bộ TNTN và Môi trường và Bộ thủy sản cần phối hợp thực hiện chương trình tái trồng RNM, trồng các vành đai đệm RNM dọc bờ sông và bờ biển, phát triển thủy sản có quy hoạch, kết hợp bảo vệ RNM. Việc phục hồi các khu RNM sẽ mang lại rất nhiều lợi ích như phát triển hệ động thực vật, đa dạng sinh học, là cơ sở cho các nghiên cứu

và phát triển du lịch sinh thái, giảm xói mòn,... Bảo vệ và tái trồng RNM cần có sự quan tâm tham gia của nhiều cơ quan quản lý và cả cộng đồng.

Tiến sĩ Nguyễn Văn Huân - Trưởng nhóm nghiên cứu trình bày vấn đề kết quả phân hồi từ 5 địa phương tiến hành nghiên cứu. Báo cáo cho thấy dân nghèo ven biển khó có cơ hội tiếp cận với những nguồn lợi thủy sản, không có vốn để đầu tư nuôi trồng thủy sản. Phương thức tiếp cận nguồn lợi của người nghèo (lặn mò tôm, vớt ốc, v.v.) khiến nguồn lợi ven bờ ngày càng cạn kiệt. Sinh kế của các cộng đồng ven biển khá đa dạng như nông nghiệp trên đất cát, chăn nuôi đại gia súc, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản. Tuy nhiên nông dân, ngư dân gặp phải những nguy cơ rủi ro như do thiên tai (bão lụt), ô nhiễm nguồn nước và dịch bệnh. Ngoài ra việc phát triển không có quy hoạch, thiếu hiểu biết thị trường, không chú trọng khâu chế biến cũng là những nguyên nhân thất bại trong canh tác, sản xuất của cộng đồng. Trên cơ sở thông tin, số liệu thu được, nhóm nghiên cứu đã tổng kết những kiến nghị từ cộng đồng như tăng cường tín dụng cho dân nghèo có vốn đầu tư sản xuất, đồng thời hỗ trợ về kỹ thuật, về giống, về thu mua sản phẩm, củng cố hệ thống đê thủy lợi, đê điều, tạo điều kiện thuận lợi để dân nghèo có được sinh kế bền vững. Bên cạnh đó nhóm nghiên cứu cũng nêu lên một số khuyến nghị về việc thành lập các hiệp hội nuôi trồng thủy sản cấp cơ sở để hỗ trợ nông dân, ngư dân, tăng cường công tác dự báo ngư trường, hướng dẫn khai thác xa bờ, đồng thời phổ biến, triển khai các mô hình, biện pháp canh tác hiệu quả, tập huấn, nâng cao ý thức cho người dân về bảo vệ môi trường, bảo vệ nguồn lợi ven bờ, hướng tới phát triển ổn định, bền vững.

Tiến sĩ Mai Thanh Cúc – Chuyên gia nhóm nghiên cứu - trình bày kinh nghiệm mô hình nuôi trồng thủy sản của Ninh Phước – Ninh Thuận, một địa phương khảo sát. Sinh kế của cư dân trên địa bàn khá đa dạng như chăn nuôi gia súc, chế biến nước mắm,... song chủ yếu là ngư nghiệp (trên 50% số lao động hoạt động đánh bắt, khai thác, NTTS). Tuy vậy, dân nghèo không có vốn đầu tư nên chủ yếu đánh bắt và khai thác ven bờ. Việc nuôi trồng thủy sản tập trung vào nuôi tôm lồng, cá lồng, tôm giống, ốc hương, và đặc biệt là rong sụn. Hoạt động NTTS thường gặp những rủi ro như thiên tai, ô nhiễm nguồn nước, dịch bệnh,... song với mô hình trồng rong sụn trong lồng có thể hạn chế được đến mức tối đa những rủi ro bởi tránh được sóng đánh gãy, tránh thất thoát, tránh cá ăn rong, có thể di chuyển dễ dàng tránh ô nhiễm,... Xét về khả năng tạo thu nhập, mô hình sinh kế này là lựa chọn thứ tư, song kết hợp tất cả các tiêu chí, sinh kế này là lựa chọn số 1, là sinh kế bền vững cho cư dân nghèo. Tuy nhiên người dân rất cần được quan tâm hỗ trợ bởi họ rất ít được hưởng lợi từ các dự án. Các hoạt động cần được tăng cường như tăng năng lực quản lý cho cán bộ, tăng nhận thức của cộng đồng ngư dân về sinh kế, hỗ trợ phổ biến, nhân rộng mô hình nuôi rong sụn trong lồng để người nghèo tiếp cận được với sinh kế bền vững.

Đại diện các tỉnh nêu lên những đề xuất, khuyến nghị với những điểm chính sau:

Về vấn đề nguồn lợi: các đại biểu nhất trí rằng:

- Nguồn lợi biển đã bị khai thác quá mức ở nhiều nơi, thiếu sự bảo tồn và phục hồi
- Ngư dân thiếu vốn để mua phương tiện phục vụ đánh bắt xa bờ
- Ngư dân thiếu kiến thức và kỹ năng trong đánh bắt và NTTS
- Nhận thức về sự cần thiết bảo vệ nguồn lợi thủy sản còn hạn chế

Về vấn đề NTTS

Việt nam - Sự tham gia của cộng đồng ngư dân nghèo trong xác định nguồn lực và nhu cầu đầu tư phát triển thủy sản

- Hầu hết các tỉnh đều có tiềm năng thủy sản, diện tích mặt nước lớn
- Thủy sản được coi là sinh kế, trước hết cho những người giàu, khá giả
- Người dân thiếu vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển sản xuất
- Nguy cơ rủi ro cao
- Hội nhập kinh tế nhanh song chính quyền các cấp chưa có đủ năng lực quản lý điều hành
- Sự hỗ trợ từ chính quyền địa phương còn hạn chế

Những khó khăn thách thức

- Người dân thiếu kiến thức
- Thời gian đầu NTTS sẽ đem lại hiệu quả cao song sau đó sẽ xuất hiện những nguy cơ rủi ro cao
- Ô nhiễm nguồn nước, đất
- Nhận thức của cộng đồng còn yếu
- Khả năng quản lý và tổ chức sản xuất tập trung yếu
- Khai thác quá mức tài nguyên thiên nhiên

Khuyến nghị

- Cần có hỗ trợ kỹ thuật từ các viện nghiên cứu và các chuyên gia
- Tăng cường dịch vụ khuyến ngư
- Người dân cần có sự hỗ trợ từ bên ngoài
- Phương thức tạo sinh kế của người nghèo một cách dài lâu
- Các cộng đồng ngư dân cần được tham gia lập kế hoạch, tìm ra các sinh kế phù hợp cho mình

Các tỉnh đã nêu lên các phản hồi, về các mô hình sinh kế như sau:

Ý kiến Hải Hà - Tỉnh Quảng Ninh

Huyện Hải Hà cách Hà Nội 160 km, biên giới giáp Trung Quốc, có điều kiện đánh bắt và nuôi trồng thủy sản với sản lượng gần 8.000 tấn. Trong Quy hoạch xây dựng NTTS của huyện tới 2010, Hải Hà tập trung nuôi nhuyễn thể (8 xã ven biển), địa phương hỗ trợ người dân tiêu thụ sản phẩm. Song do thiếu kỹ thuật nên nông dân phải chịu thiệt hại, đối tượng nuôi chết do dịch bệnh, đồng thời hoạt động này chỉ dành cho những hộ khá giả, người nghèo không thể có vốn đầu tư, họ dần khai thác cạn kiệt tài nguyên. Tình hiện áp dụng biện pháp bảo vệ môi trường bằng cách trồng rừng ngập mặn. Người dân có thể thu nhập trên 220.000 VND/người/tháng (theo chuẩn nghèo mới) nhờ đánh bắt nguồn lợi song nguồn lợi không thể duy trì lâu dài. Tỉnh và huyện cũng rất quan tâm đến sinh kế của người nghèo, xem NTTS như thế nào, song do kinh phí hạn hẹp nên hoạt động hỗ trợ còn hạn chế. Do vậy, chúng tôi rất mong nhận được sự hỗ trợ cho địa phương để giúp người nghèo NTTS, cải thiện cuộc sống. Chúng tôi cũng đồng tình với kiến nghị của nhóm nghiên cứu về việc cần thiết phải hỗ trợ cả về giống, vốn, kỹ thuật, thị trường cho nông dân.

Ý kiến Ninh Bình

Ninh Bình có diện tích mặt nước lớn: 17.000ha, với 7.000 ha nước lợ ven biển, 10.000 ha hoang hoá chỉ trồng được 1 vụ lúa.

Do giá trị kinh tế lớn của các nguồn lợi thủy sản, người dân ồ ạt NTTS, mật độ NTTS tăng lên. Song có một khó khăn là người dân không có kiến thức, kỹ thuật trong nuôi trồng nên gặp rủi ro, thất bại, đồng thời gây tác động tiêu cực cho môi trường. Ngoài ra do hệ thống thủy lợi yếu kém (cấp – tiêu nước như nhau), khiến môi trường ngày càng ô nhiễm. Hiện nay một vấn đề cấp bách trong việc phát triển NTTS là vấn đề con giống tôm. Chưa có một nghiên cứu nào triển khai về tình về vấn đề con giống tôm. Ngoài ra, cách thức tổ chức triển khai các dự án NTTS và đánh bắt xa bờ còn kém, trình độ ngư dân còn thấp nên không sử dụng được những phương tiện mới, hiện đại. Do quá nghèo đói, người dân đã dần khai thác cạn kiệt các nguồn lợi ven biển. Để phát triển NTTS bền vững và hiệu quả, Bộ Thủy sản và các viện nghiên cứu cần có vai trò tích cực hơn trong vấn đề giống và kỹ thuật.

Ý kiến Thạch Hà – Hà Tĩnh

Huyện Thạch Hà gồm 37 xã, trong đó có 9 xã chuyên khai thác thủy sản với 800 tàu thuyền đánh bắt công suất nhỏ, và sản lượng đạt 4.500 tấn khai thác, 3.500 tấn nuôi trồng. Trước kia huyện có đầu tư một số phương tiện đánh bắt xa bờ song do không có khả năng điều khiển nên sau đó phải bán phương tiện đi để trả nợ cho nhà nước. Huyện chủ trương chuyển đổi phương thức đánh bắt sang đánh bắt theo mùa và phát triển nuôi trồng với hai mô hình chủ yếu là nuôi thâm canh và bán thâm canh. Những do dịch bệnh xảy ra nên phải giảm mật độ nuôi trồng. Huyện đã lập kế hoạch quy hoạch phát triển thủy sản song do thiếu vốn nên chưa thực hiện được trên thực tế. Người dân phát triển NTTS tràn lan song có những khó khăn như nhận thức của nông dân còn yếu, khả năng tiếp cận kỹ thuật yếu, đề ngăn mặn chưa được nâng cấp, thiếu lực lượng cán bộ khuyến ngư viên cơ sở. Do giá trị kinh tế to lớn của con tôm, thấy được nhu cầu thị trường, người dân tập trung đầu tư nuôi tôm song sau đó không tìm được đầu ra, không có thị trường tiêu thụ, giá tôm thấp nên lợi nhuận không còn. Việc hỗ trợ cho nông dân, ngư dân về nhận thức và kỹ thuật là rất cần thiết đồng thời phải phát triển NTTS có định hướng, hướng tới phát triển bền vững.

Ý kiến Ninh Thuận

Tại Ninh Thuận, trước tình hình dân nghèo không có việc làm khai thác san hô bờ bãi, tỉnh xây dựng mô hình Cộng đồng tham gia quản lý rạn san hô ven biển, có thực hiện tuyên truyền rộng rãi trong học sinh, người dân. Tỉnh có nhận thức về vai trò của cộng đồng trong việc tham gia tạo sinh kế bởi người dân nghèo ven biển cần được tham gia để có thể đưa ra những giải pháp, sinh kế của chính họ thì mới hiệu quả đồng thời dựa trên một bài học kinh nghiệm là nếu tập trung đẩy nhanh kinh tế cho đối tượng giàu, nuôi tôm v.v với vốn đầu tư cao, thì người dân nghèo chưa thể tiếp cận. Qua nghiên cứu, khảo sát cho thấy mô hình trồng rong sụn tại vùng bãi ngang là một mô hình tích cực do có tính khả thi, giúp hỗ trợ dân nghèo vùng bãi ngang, có thể cải thiện môi trường, có thể nhân rộng sang địa bàn khác,... từ thực tế địa phương có thể thấy cộng đồng có vai trò rất lớn trong việc tìm ra những sinh kế bền vững, phù hợp với điều kiện của họ.

Ý kiến Trà Vinh

Cầu ngang là huyện nghèo của Trà Vinh, sự quản lý cộng đồng yếu, người dân có trình độ nhận thức và dân trí thấp. Do không có đất để canh tác, không có vốn để đầu tư sản xuất, sinh kế chủ yếu là khai thác ven bờ bằng những phương tiện huỷ diệt nên nguồn lợi ven bờ dần cạn kiệt. Địa phương đã có một số mô hình giải pháp đa dạng hoá thu nhập bền vững, xoá đói giảm nghèo như: trồng rừng ngập mặn kết hợp NTTS tự nhiên, quảng canh, kết hợp canh tác lúa – màu (vùng cát), nuôi trồng nghêu - sò (vùng cồn). Để thực hiện những mô hình này được tốt và hiệu quả, những lớp tập huấn kiến thức NTTS, tăng cường đội ngũ cán bộ cơ sở, mạng lưới khuyến ngư, cung cấp con giống tốt, cải thiện hệ thống cơ sở hạ tầng (thiết bị quan trắc vùng nuôi, kênh mương thuỷ lợi,...), đồng thời tạo những mô hình điển hình tích cực để người nghèo áp dụng là rất cần thiết.

Tiến sĩ Võ Đại Lực – VAPEC đã chăm chú lắng nghe phần trình bày của các đại biểu và tổng kết kết quả thảo luận. Ông cho rằng các báo cáo đã nêu những đánh giá hiện trạng tốt, nguyên nhân nghèo, cũng trình bày khá rõ về tiềm năng và điểm yếu của các vùng ven biển. Từ thực tế các địa phương, cần phát triển thủy sản có quy hoạch, có nghiên cứu khả thi, phải đặt sự phát triển này hài hoà với cả vùng ven biển. Ngoài lợi thế về nguồn lợi biển cần chú ý một lợi thế lớn hơn của Việt Nam là về vị trí địa lý. Việt Nam có được vị trí địa lý mà nhiều nước khác mong muốn. Hơn nữa, việc NTTS ở các địa phương đến nay chủ yếu ở quy mô hộ mà chưa có tổ chức lớn hơn, như vậy mô hình trang trại, công ty có thể là hướng phát triển. Việc phát triển ngành thủy sản cần tìm ra những giải pháp tổng thể, có sự tham gia và phối hợp hoạt động của các cơ quan, các địa phương.

Ý kiến ông Ron Zweig

Ngành thủy sản thế giới đang gặp khủng hoảng, ngành thủy sản Việt Nam cũng trong tình trạng khó khăn. Tác động tiêu cực của hoạt động NTTS khiến môi trường ven biển đang xuống cấp trầm trọng. Cần phát triển, nhân rộng một số mô hình NTTS hiệu quả, như lồng ghép trồng lúa với NTTS, kết hợp nuôi cá lồng và nuôi ngao,... Việc phát triển thủy sản cần có quy hoạch và sự quan tâm, tham gia của tất cả các bên có liên quan.

Ông Phạm Trọng Yên - Vụ phó Vụ Hợp tác Quốc tế - Bộ Thủy sản kết luận hội thảo:

Cần chú ý tạo sự cân bằng giữa phát triển thủy sản và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên môi trường. Khuyến khích phát triển NTTS tại các địa phương gặp nhiều khó khăn và cần được sự hỗ trợ của các cơ quan, tổ chức đặc biệt trong vấn đề tìm ra những sinh kế bền vững cho người nghèo. Trong những năm qua, ngành thủy sản phát triển nhanh chóng, chính phủ coi đây là ngành kinh tế mũi nhọn hàng đầu trong nền kinh tế quốc dân. Ngoài tốc độ tăng trưởng nhanh chóng, ngành còn phải đối mặt với nhiều khó khăn trong việc phát triển bền vững. Một khó khăn rất lớn là duy trì nguồn lợi tự nhiên trong khi khai thác ven bờ quá mức. Chất lượng, số lượng và năng suất các loại cá đánh bắt giảm. Nhiều ngư dân chuyển sang đánh bắt bằng lưới mắt nhỏ, dùng các phương tiện huỷ diệt. Vùng biển

phía Bắc (vịnh bắc bộ) và vùng phía tây (vịnh Thái lan) đã bị khai thác quá mức. Đánh bắt xa bờ không ổn định, đòi hỏi vốn lớn, giá đầu vào cao, đặc biệt là giá nhiên liệu tăng nhanh, công nghệ sau thu hoạch chưa đáp ứng với yêu cầu thực tế.

Trước tình trạng đó, ngư dân chuyển sang NTTS. Trên cơ sở được chuyển quyền sử dụng đất, người dân ồ ạt chuyển sang NTTS, việc phát triển thiếu quy hoạch tổng thể từ trung ương tới địa phương gây ra những ảnh hưởng tiêu cực tới môi trường, thiệt hại cho sinh kế. Cần có các chính sách hỗ trợ và ưu đãi cho ngư dân nghèo trong phát triển NTTS và chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp. Những hỗ trợ này còn tùy thuộc nhiều vào cam kết giữa chính quyền địa phương với chính phủ, các tổ chức quốc tế đồng thời phụ thuộc rất lớn và nhận thức và hiểu biết của cộng đồng ngư dân. Bộ Thủy sản hy vọng trong những năm tới, các tổ chức quốc tế, trong đó có Ngân hàng Thế giới sẽ tích cực hỗ trợ ngành thủy sản thực hiện tốt các mục tiêu chiến lược của ngành, góp phần vào phát triển kinh tế đất nước và tham gia xoá đói, giảm nghèo cho cộng đồng ngư dân ven biển.

Bộ Thủy sản cảm ơn Ngân hàng Thế giới đã hỗ trợ cho nghiên cứu này. Cùng với các nghiên cứu khác trong lĩnh vực thủy sản do Ngân hàng Thế giới tài trợ, nghiên cứu này sẽ là cơ sở để Ngân hàng Thế giới xem xét và hỗ trợ cho ngành thủy sản Việt Nam trong những năm tới.

Phu lục 6 – danh sách cộng đồng và cá nhân tham vấn

Tỉnh Ninh Thuận

Địa điểm : Xã Phước Dinh

Số	Tên
1	Pham Thanh Binh
2	Vu Ba Dich
3	Ngo Xuan Tinh
4	Ho Thai My
5	Nguyen Trung Thong
6	Tran Thanh Phuong
7	Tran Ngoc Thanh

Địa điểm : Xã Phước Dinh

Số	Tên
1	Tran Thi Khoi
2	Bui Thi Phuoc
3	Vo Thi Loc
4	Nguyen Thi Tam
5	Tran Thi Ben
6	Duong Thi Luong
7	Tran Thi Hoa
8	Tran Thi Phan
9	Phung Thi Hien
10	Tran Thi Ba
11	Nguyen Thi O
12	Tran Thi Loi
13	Nguyen Thi Hanh
14	Nguyen Thi Hoa
15	Nguyen Thi Duc
16	Duong Thi Man

Địa điểm : Xã Phước Dinh

Việt nam - Sự tham gia của cộng đồng ngư dân nghèo trong xác định nguồn lực và nhu cầu đầu tư phát triển thủy sản

Số	Tên
1	Nguyen Van Cao
2	Nguyen Van Ngoc
3	Truong Van Ho
4	Nguyen Van Ta
5	Vo Van Hung
6	Le Van Lam
7	Nguyen Van Nhan
8	Nguyen Van Trung
9	Nguyen Van Tien
10	Nguyen Van Hung
11	Nguyen Thanh Du
12	Nguyen Thi Minh Tam
13	Tran Thi Khoi
14	Bui Thi Phuoc
15	Phung Thi Hien

Địa điểm : Xã Phước Diên

Số	Tên
1	Do Thanh Son
2	Bach Tu Tai
3	Dinh Van Hat
4	Le Van Sen
5	Truong Minh Chau
6	Le Van Nhan
7	Nguyen That Phong
8	Nguyen Quang Loi
9	Ngo Van Khoi
10	Nguyen Ngoc Chau
11	Le Dinh Thien
12	Le Kim Ngoc
13	Tran Van Sach
14	Dang Minh Tam
15	Tran Thi Xuan

- 16 Le Thi Hue
- 17 Phan Thi Ngoc Dien
- 18 Tran Thi Nha

Địa điểm : Xã Phước Diên

- | Số | Tên |
|----|--------------------|
| 1 | Nguyen Quang Thach |
| 2 | Truong Ngoc Luan |
| 3 | Nguyen Van Tuan |
| 4 | Pham Thon |
| 5 | Tran Van Dong |
| 6 | Do Thanh Cao |
| 7 | Le Van Nhan |
| 8 | Pham Thanh Tuan |
| 9 | Vo Ngoc An |
| 10 | Phan Van Sang |
| 11 | Tran Thi Hong Cam |
| 12 | Phan Ngoc Anh |
| 13 | Nguyen Huu Co |
| 14 | Kien Lien Hoang Vu |

- 4 Tran Son Ha
- 5 Pham Tran Huu
- 6 Phan Dinh Thinh
- 7 Huynh Thi Phuong
- 8 Le Huyen
- 9 Hoang Phuoc
- 10 Le Thi Sam
- 11 Tu Duy Tam
- 12 Le Kim Hoang
- 13 Le Van Dung

Địa điểm: Huyện Ninh Thuận

- | Số | Tên |
|----|------------------|
| 1 | Nguyen Tan Tung |
| 2 | Nguyen Hong Phan |
| 3 | Vo Van Dinh |

Tỉnh Ninh Bình

Ngày: 3/3

Nhóm 1 – Xã Kim Động

Số	Tên
1	Ngo Van Mao
2	Lai The Du
3	Nguyen Van Thin
4	Pham Van The
5	Vu Van Tuyen
6	Nguyen Xuan Thang
7	Nguyen Van Long
8	Tran Van Quang
9	Pham Van Toan
10	Tran Van Thai
11	Vu Van Vinh
12	Nguyen Thi Thuy
13	Pham Van Thuan
14	Nguyen Van Ho

Địa điểm: Huyện Kim Sơn

Ngày: 2/3/06

Số	Tên
1	Tran Thanh Binh
2	Tran Anh Son
3	Hoang Xuan Tiep
4	Bui Van Manh
5	Bui Thi Thuy

Địa điểm: Xã Bình Minh

Ngày: 5/3/06

Số	Tên
Nhóm 1 - Nhóm nam	
1	Pham Van Nghiem
2	Hoang Cam Phong
3	Pham Thi Thuy
4	Truong Van Thong
5	Pham Van Bay
6	Pham Van Chien
7	Bui Duc Nhuan
8	Tong Hai Kieu
9	Le Thien Co
Nhóm 2 - Nhóm nữ	
10	Nguyen Thi Van
11	Mai Van Hai
12	Le Thi Huong
13	Trinh Thi Phuong
14	Tran Thi Hong
15	Nguyen Thi Khanh
16	Tran Thi Thanh
17	Nguyen Thi Ly
18	Nguyen Thi Mui
19	Trieu Danh Trinh

Địa điểm: Xã Kim Động, Làng 1

Ngày: 4/3/06

Nhóm 1

Số	Tên
1	Nguyen Van Hai
2	Doan Xuan Manh
3	Vu Thi Nga
4	Vu Xuan Cu
5	Nguyen Thi Ngoan
6	Pham Van Chieu
7	Le Van Buong
8	Tran Thanh Lich

Nhóm 2

Số	Tên
1	Doan Cong Giang
2	Nguyen Dinh Nhung
3	Truong Quang Nhuong
4	Nguyen Dinh Que
5	Nguyen Xuan Von
6	Pham Dang Hung
7	Vo Quang The
8	Pham Thi Thuy
9	Pham Thi Nga
10	Vu Thi Muoi
11	Pham Thi Ty

Địa điểm: Tỉnh Ninh Bình ; Nhóm chính quyền

Ngày: 2/3/06

Số	Tên
1	Nguyen Thi Loan
2	Dinh Anh Dung
3	Truong Dinh Hung
4	Pham Gia Quang
5	Nguyen Huy Toan
6	Nguyen Thi Lien
7	Do Hong Lien
8	Do Van Mien
9	Pham Khac Suu
10	Vu Hong Phuong
11	Dao Thi Hoang Mai

Địa điểm: Xã Kim Động - Chính quyền

Ngày: 6/3

Số	Tên
1	Vu Thi Nga
2	Nguyen Thi Ngoan
3	Nguyen Thi Thuy
4	Pham Van Chien
5	Nguyen Van Vinh
6	Le Van Buong
7	Tran Thanh Lich

Địa điểm: Nhóm nữ xã Kim Động

Địa điểm: Huyện Ninh Phước

Ngày: 7/3

Số	Tên
1	Tran Thi Hue
2	Tran Thi Loan
3	Nguyen Thi Vui
4	Ngo Thi Gam
5	Pham Thi Dao
6	Tran Thi Dao
7	Pham Thi Mung
8	Tran Thi Tuyet
9	Pham Thi Mieu
10	Nguyen Thi Gam
11	Nguyen Thi Lien
12	Nguyen Thi Huong
13	Pham Thi Mai

Số	Tên
1	Nguyen Do
2	Ngo Van Say
3	Nguyen Cong Tam
4	Tran Van Cu
5	Pham Tuan Vinh
6	Nguyen Thi Chau
7	Thien Nhan
8	Luu Ngoc Le
9	Diep Minh Xuan
10	Nguyen Van Truong

Tỉnh Trà Vinh

Chính quyền tỉnh

Ngày: 7/3/06

Số	Tên
1	Le Tuyet Hong
2	Nguyen Van Be
3	Tran Tan Tai
4	Huynh Van Tao
5	Thai Van Thin
6	Tran Hoang Nhac
7	Nguyen Van Kha
8	Le Thanh Binh
9	Phan Huu Tai

Số	Tên
1	Pham Thi Tuoi
2	Truong Thi Lung
3	Truong Thi Kim Yen
4	Tran Thi Sau
5	Ngo Thi Lien
6	Le Thi Bung
7	Do Thi Luong
8	Tran Thi Ut
9	Phan Thi Giang
10	Doan Van Ben
11	Vo Thi Yen
12	Duong Thi Kim Anh

Địa điểm: Mỹ Long Nam

Ngày: 9/3/06

Số	Tên
1	Tran Thi Ro
2	Nguyen Van Duc
3	Thai Thi Cuc
4	Duong Thi Nang
5	Lam Thi Au
6	Nguyen Thi Vang
7	Huynh Thi Bom
8	Nguyen Thi Cay
9	Nguyen Thi Triep
10	Nguyen Anh Dung

Địa điểm: Huyện Cầu Ngang

Ngày: 8/3/2006

Số	Tên
1	Do Van Khe
2	Nguyen Van Nho
3	Nguyen Van Nga
4	Duong Tan Dam
5	Duong Thi Kim Que
6	Ngo Minh Thu
7	Tong Thanh Vu
8	Phan Nam
9	Nguyen Van Diep
10	Ho Kim Lam

Địa điểm: Mỹ Long Nam

Ngày: 9/3/2006

Số	Tên
1	Nguyen Thanh Tam
2	Nguyen Thanh Hung
3	Huynh Van Hang
4	Nguyen Thi Hong
5	Cao Van Dam
6	Tran Van Chinh
7	Tran Quoc Hang
8	Pham Van Liem
9	Nguyen Van To
10	Pham Van Bui
11	Nguyen Van Ben
12	Nguyen Van Tai

Địa điểm: Hiệp Mỹ Đông

Ngày: 10/3/2006

Số	Tên
1	Nguyen Minh Canh
2	Tra Trung Dung
3	Pham Thi Hong My
4	Pham Van Truong
5	Vo Van Ut
6	Nguyen Van Han
7	Nguyen Thi Bich Ngoc

Địa điểm: Mỹ Long Nam

Ngày: 9/3/2006

Số	Tên
1	Ngo Van Oi
2	Tran Van Bong
3	Nguyen Van No
4	Nguyen Van Tan
5	Lam Van Du
6	Nguyen Van Suon
7	Nguyen Van Chinh
8	Lam Van Sinh
9	Dang Thi Phong
10	Nguyen Thi Hop
11	Duong Thi Viet

Tỉnh Quảng Ninh

Địa điểm: Huyện Hải Hà - Quảng Ninh

Ngày: 7/3/2006

#	Tên	Cơ quan
1	Kim Văn Chiến	Phó chủ tịch UBND tỉnh
2	Nguyễn Văn Lê	Phòng hành chính
3	Trần Đình Ứng	Phó phòng Kế hoạch và Tài chính
4	Nguyễn Đăng Kiệt	Nhân viên Ngân hàng Chính sách
5	Phạm Thị Lan	Chủ tịch Hội Nông dân
6	Nguyễn Thị Lan Phương	Phó phòng Kế hoạch và Tài chính
7	Đình Thị Niêm	Phó phòng Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên
8	Đình Văn Tiến	Trưởng phòng Kinh tế
9	Nguyễn Văn Như	Nhân viên Ngân hàng Chính sách
10	Đỗ Kim Oanh	Hội phụ nữ
11	Nguyễn Văn Canh	Phó chủ tịch Hội Nông dân
12	Nguyễn Đăng Chử	Cán bộ
13	Phạm Quang Phát	Cán bộ Thị Trường
14	Đào Thanh Thủy	Trưởng phòng Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên
15	Phạm Văn Chiến	Cán bộ khuyến ngư
16	Đình Trung Kiên	Cán bộ khuyến ngư
17	Nguyễn Mạnh Hùng	Trưởng phòng Kế hoạch và Tài chính
18	Lê Thị Dương	Hội phụ nữ
19	Đường Dương Hằng	Cán bộ Địa chính
20	Đặng Thị Hương	Phòng Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên

Địa điểm: Tỉnh Quảng Ninh

Ngày: 10/3/2006

#	Tên	Tổ chức
1	Nguyễn Mạnh Bảo	Sở Thủy sản
2	Vũ Đình Sơn	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
3	Nguyễn Văn Lư	Ủy Ban Nhân Dân tỉnh
4	Phạm Thanh Thủy	Ủy Ban Nhân Dân tỉnh
5	Nguyễn Trạch Dư	Văn phòng Đảng ủy
6	Hà Minh Tâm	Sở Lao động Thương binh xã hội
7	Vũ Ngọc Thanh	Sở Ngoại vụ
8	Phạm Văn Dương	Sở Tài chính
9	Hoàng Văn Thắng	Sở Y Tế
10	Đình Sỹ Nguyên	Sở Tài nguyên Môi trường
11	Nguyễn Văn Sơn	Sở Công nghiệp
12	Nguyễn Trung Kiên	Sở Thương Mại
13	Phạm Thị Dung	Sở Khoa học và Công nghệ
14	Phạm Duy Phương	Khu Công nghiệp
15	Nguyễn Đăng Bảng	Sở Thương Mại
16	Đoàn Lan Hương	Sở Giao Thông
17	Phạm Xuân Vũ	Sở Giao Thông
18	Nguyễn Văn Tuấn	Cục Thống Kê
19	Nguyễn Văn Hùng	Truyền hình
20	Nguyễn Minh Hằng	Báo Chí

Địa điểm: Xã Đường Hoa - Hải Hà - Quảng Ninh

Ngày: 8/3/2006

#	Tên	Tổ chức
1	Đình Khắc Canh	
2	Đình Khắc Nguyễn	
3	Đình Thị Thiệp	
4	Lê Thị Huân	
5	Đình Thị Ngạt	
6	Vũ Văn Mạnh	
7	Nguyễn Văn Thứ	
8	Đình Văn Nam	
9	Đình Hữu Xính	
10	Trần Văn Tuyên	
11	Đình Hữu Hào	
12	Đình Thị Kê	

Địa điểm: Xã Quảng Điền - Huyện Hải Hà - Quảng Ninh

Ngày: 9/3/2006

#	Tên	Tổ chức
1	Phạm Văn Nho	Phó chủ tịch xã
2	Phạm Văn Tú	Bí thư chi bộ xã
3	Bùi Văn Lánh	Chủ tịch
4	Nguyễn Văn Hoà	Cán bộ Địa chính
5	Nguyễn Thị Chín	Hội phụ nữ
6	Hoàng Văn Trường	Phó chủ tịch Hội Nông dân
7	Phạm Văn Tuất	Cán bộ Khuyến ngư
8	Đỗ Văn Giang	Chủ tịch Hội đồng Nhân dân
9	Mai Ngọc Thu	Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc
10	Đỗ Văn Miên	Phó chủ tịch Hội đồng Nhân dân
11	Bùi Văn Bùng	Chủ tịch Hội Nông dân
12	Phạm Văn Khoa	Cán bộ Kế hoạch Tài chính
13	Đỗ Thị Hồi	Hội phụ nữ

Địa điểm: Thôn 5 xã Đường Hoa - Quảng Ninh

Ngày: 8/3/2006

Nhóm phụ nữ nghèo

#	Tên	Đặc điểm
1	Nguyễn Thị Quý	Kinh; Trung bình
2	Nguyễn Thị Hiếu	Kinh; Trung bình
3	Đào Thị Đồi	Kinh; Trung bình
4	Vũ Thị Hoài	Kinh; Trung bình
5	Cháu Nhi Múi	Dân tộc Dao; Nghèo
6	Cháu Tài Múi	Dân tộc Dao; Nghèo
7	Cháu Ứng Múi	Dân tộc Dao; Nghèo
8	Cháu Nhi Múi	Dân tộc Dao; Nghèo
9	Cháu Xi Múi	Dân tộc Dao; Nghèo
10	Cháu Ủ Múi	Dân tộc Dao; Nghèo
11	Đàm Thị Lượng	Kinh; Trung bình

Địa điểm: Thôn 5 xã Đường Hoa – Huyện Hải Hà - Quảng Ninh

Ngày: 8/3/2006

#	Tên	
1	Chiu Tác Ôn	Thôn 5 xã Đường Hoa
2	Nguyễn Tiến Nhanh	
3	Nguyễn Kim Ta	
4	Nguyễn Kim Hùng	
5	Nguyễn Đình Cuối	
6	Chiu Tác Sênh	
7	Vũ Đức Bằng	
8	Đình Hữu Sinh	
9	Chíu Sáng Voông	
10	Bùi Văn Đoàn	
11	Đình Như Bốn	
12	Đình Duy Yên	

Địa điểm: Thôn xã Quảng Điền – Quảng Ninh

Ngày: 9/3/2006

#	Tên	
1	Đỗ Văn Búi	Thôn 6
2	Trương Phúc Và	Thôn 3
3	Bùi Văn Bảy	Thôn 1
4	Lương Văn Ngừng	Thôn 6
5	Nguyễn Văn Chiến	Thôn 5
6	Nguyễn Thế Thức	Thôn 5
7	Phạm Đình Toàn	Thôn 6
8	Nguyễn Văn Vúr	Thôn 6
9	Khúc Văn Mắm	Thôn 6
10	Đường Khắc Tùng	Thôn 6
11	Đình Văn Thanh	Thôn 6
12	Vũ Đức Tiện	Thôn 5

Địa đ iểm: Thôn xã Quảng Điền - Quảng Ninh

Ngày: 9/3/2006

Nhóm phụ nữ nghèo

#	Name	
1	Hoàng Thị Lan	Thôn 3 – Trung bình
2	Mai Thị Huệ	Thôn 3 – Trung bình
3	Bùi Thị Soạn	Thôn 3 - Nghèo
4	Đỗ Thị Đài	Thôn 5 - Nghèo
5	Đình Thị Gái	Thôn 1 - Nghèo
6	Trương Thị Vinh	Thôn 5 - Nghèo
7	Lê Thị Nâng	Thôn 6 – Trung bình
8	Đình Thu Hương	Thôn 6 – Trung bình
9	Đặng Thị Giới	Thôn 5 – Trung bình
10	Nguyễn Thị Đàm	Thôn 5 – Trung bình

Tỉnh Hà Tĩnh

Tại trạm khuyến ngư Hà Tĩnh;

Ngày: 7/3/2006

STT	Họ tên
1	Bui Tung Phong
2	Tran Van Lieu
3	Le Đuc Nhan
4	Ha Van Tra
5	Tran Hai Nam
6	Ha Huy Thanh
7	Đoan Đuc Dung
8	Nguyen Thị Hoai Thuy

Tại UBND huyện Thạch Hà - Hà Tĩnh

Ngày: 8/3/2006

STT	Họ tên
1	Đo Khoa Van
2	Ha Minh Tuan
3	Nguyen Huu Tuat
4	Le Xuan Huong
5	Nguyen Van Đe
6	Mai Đuc Hanh
7	Tran Văn Khanh
8	Nguyen Đang Khanh
9	Nguyen Van Huy
10	Tran Xuan Hoa
11	Nguyen Đang Thang
12	Huynh Thi Anh Dieu
13	Vo Ta Duy
14	Hoang Thi Van
15	Đoan Tien Đat

Tại xã Thạch hải - Hà Tĩnh

Ngày: 8/3/2006

STT	Họ tên
1	Nguyen Trung Chien
2	Truong Tien Chuong
3	Nguyen Trung Tinh
4	Tran Anh Dao
5	Nguyen Quang Thoai
6	Tran Thi Huong
7	Chu Van Ha
8	Tran Thi Huong
9	Nguyen Văn An
10	Nguyen Hoi Ly
11	Tran Thi Ngoc
12	Nguyen Ưu Tu
13	Vo Quang Kiêm
14	Vo Cong Phuong
15	Nguyen Minh Đức
16	Tran Thi Toan

Tại xã Trường Sơn

Ngày: 9/3/2006

STT	Họ tên
1	Nguyen Van Chin
2	Dương Kim Hoi
3	Dương Kim Hoi
4	Tran Van Canh
5	Dương Kim Huy
6	Hoang Trong Đức
7	Nguyen Doan Thanh
8	Tran Thi Lieu
9	Nguyen Trong Thach
10	Nguyen Viet Son
11	Nguyen Thi Trinh

Tại thôn Nam Hải - xã Thạch Hải - Hà Tĩnh

Ngày: 10/3/2006

STT	Họ tên
1	Đau Thi Hong
2	Nguyen Thi Hue
3	Bui Thi Xuan
4	Tran Thi Xuan
5	Nguyen Thi Lam
6	Nguyen Thi Quy
7	Đinh Thi Nhung
8	Nguyen Thi Trong
9	Tran Thi Tan

Tại thôn Nam Hải

Ngày: 10/3/2006

STT	Họ tên
1	Nguyen Xuan Thinh
2	Nguyen Minh Đức
3	Nguyen Văn Trien
4	Nguyen Công An
5	Nguyen Viet Danh
6	Nguyen Thi Thanh
7	Nguyen Thi Dung
8	Nguyen Thi Binh
9	Nguyen Thi Toan
10	Bui Tien Loi
11	Nguyen Minh Thuan
12	Nguyen Thi Hong Thanh

Tại thôn Bắc Bình - Trường Sơn - Hà Tĩnh

Date: 11/3/2006

STT	Họ tên
1	Tran Van Trinh
2	Dương Van Huong
3	Dương Van The

- 4 Nguyen Trong Nga
- 5 Bui Van Duc
- 6 Tran Van Thuan
- 7 Nguyen Thi Dieu
- 8 Tran Thi Ky
- 9 Nguyen Thi Van
- 10 Nguyen Thi Trinh

Tại thôn Bắc Bình - Hà Tĩnh

Ngày: 11/3/2006

- | STT | Họ tên |
|-----|--------------------|
| 1 | Nguyen Trong Tuc |
| 2 | Tran Thi Van |
| 3 | Nguyen Trong Ha |
| 4 | Nguyen Thi Thanh |
| 5 | Nguyen Thi Huong |
| 6 | Bui Huu Phu |
| 7 | Nguyen Trong Thiet |
| 8 | Bui Duc Dan |
| 9 | Bui Duc Quang |
| 10 | Nguyen Thi Xuan |
| 11 | Bui Van Thanh |

Tại UBND huyện Can Lộc - Hà Tĩnh

Ngày: 12/3/2006

- | STT | Họ tên |
|-----|----------------------|
| 1 | Nguyen Thi Minh Thuy |
| 2 | Tran Dinh Son |
| 3 | Vo Huu Hao |
| 4 | Nguyen Thi Lan |
| 5 | Phan Van Ai |
| 6 | Nguyen Dinh Son |
| 7 | Đang Van Hien |
| 8 | Nguyen Van Que |

Tại xã Thịnh Lộc - Hà Tĩnh

Ngày: 13/3/2006

- | STT | Họ tên |
|-----|-------------------|
| 1 | Hong Xuan Ty |
| 2 | Le Van Lo |
| 3 | Tran Van Ly |
| 4 | Nguyen Duc Dong |
| 5 | Dương Trương Sinh |
| 6 | Tran Quoc Thinh |
| 7 | Nguyen Duc Dieu |
| 8 | Nguyen Xuan Cui |
| 9 | Tran Huu Thin |
| 10 | Dương Van Chau |
| 11 | Tran Thi Hien |
| 12 | Le Hong Qua |
| 13 | Nguyen Chi Canh |

Tại UBND xã Thịnh Lộc – Hà Tĩnh

Ngày 13/3/2006

- | STT | Họ tên |
|------|-------------------|
| Tổ 1 | |
| 1 | Nguyen Thi Van |
| 2 | Phan Thi Hien |
| 3 | Nguyen Thi Nga |
| 4 | Nguyen Thi Ngai |
| 5 | Vo Thi Hinh |
| 6 | Nguyen Khac Dung |
| 7 | Tran Thi Phuong |
| 8 | Le Thi Bieu |
| 9 | Nguyen Thi Anh |
| 10 | Dương Trương Sinh |
| Tổ 2 | |
| 1 | Dương Thanh Mai |
| 2 | Nguyen Duc Dong |
| 3 | Dương Van Thiet |
| 4 | Dương Trương Sinh |

- 5 Le Dinh Thieu
- 6 Nguyen Hai Anh
- 7 Vo Hong Vinh
- 8 Le Doan Hong
- 9 Nguyen Song Toan
- 10 Vo Hong Chuan
- 11 Nguyen Van Quynh
- 12 Vo Hong Son
- 13 Vo Phuc Thinh
- 14 Nguyen Chi Thanh
- 15 Nguyen Cong Trinh
- 16 Duong Van Thang
- 17 Vo Hong Khue
- 18 Le Dinh Huan

Hội thảo cấp tỉnh và cấp huyện ngày 14/3/2006

- | STT | Họ tên |
|-----|-----------------|
| 1 | Vo Ta Luan |
| 2 | Đào Toan |
| 3 | Tran Thi Khuong |
| 4 | Võ Thi Diên |
| 5 | Tran Hiep |
| 6 | Tran Hoa |
| 7 | Le Cong |
| 8 | Nguyen Thi Hien |
| 9 | Tran Thi Hoa |
| 10 | Ho Sy Manh |
| 11 | Le Van Tung |
| 12 | Nguyen Thi Suu |
| 13 | Nguyen Thi Lien |

Tại UBND xã Thịnh Lộc – Hà Tĩnh

Ngày 13/3/2006

- | STT | Họ tên |
|-----|-----------------|
| | Tổ 1 |
| 1 | Le Van Luong |
| 2 | Le Van Sung |
| 3 | Quach Lien |
| 4 | Truong Thong |
| 5 | Le Doan Son |
| 6 | Duong Thanh |
| | Vuong |
| | Tổ 2 |
| 1 | Le Thin |
| 2 | Nguyen Lam Sam |
| 3 | Nguyen Que |
| 4 | Ton Trong Hai |
| 5 | Đào Thi Lien |
| 6 | Lương Chien |
| 7 | To Thi Hue |
| 8 | Le Hong Tan |
| 9 | Nguyen Minh Vy |
| 10 | Tran Van Doai |
| 11 | Nguyen Van Muoi |

- | | Họ tên |
|---|-------------------|
| 1 | Nguyen Van Que |
| 2 | Ton Phu |
| 3 | Vo Ta Lan |
| 4 | Tran Ngoc Lien |
| 5 | Vương Đình Hoàng |
| 6 | Nguyen Van Nam |
| 7 | Nguyen Viet Trinh |
| 8 | Nguyen Xuan Sam |
| 1 | Nguyen Van Que |
| 2 | Ton Phu |
| 3 | Vo Ta Lan |
| 4 | Tran Ngoc Lien |
| 5 | Vương Đình Hoàng |
| 6 | Nguyen Van Nam |
| 7 | Nguyen Viet Trinh |
| 8 | Nguyen Xuan Sam |